|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Báo cáo tài chính bán niên | biannual financial statement |
| Biên độ dao động giá | fluctuation limit |
| Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh là các hoạt động bao gồm ký quỹ, đối chiếu, xác nhận kết quả giao dịch, xử lý lỗi, thế vị giao dịch, bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán, chuyển giao tiền hoặc chuyển giao tiền và tài sản cơ sở vào ngày thanh toán | Derivatives clearing and payment means activities including making of margins, comparison and certification of transaction results, handling of errors, trading replacement, clearing, determination of payment obligations, transfer of money or transfer of money and underlying assets on the date of payment |
| Bước giá | tick size |
| **C** | |
| Chứng khoán phái sinh | derivative |
| Chứng khoán phái sinh chưa đáo hạn | immature derivative |
| Cơ chế đối tác bù trừ trung tâm là hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện, trong đó Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thông qua hoạt động thế vị trở thành một đối tác của giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ là đối tác còn lại của giao dịch | Central counterparty mechanism means derivatives transaction clearing and payment activities carried out by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation that, through replacement activities, becomes a partner of a derivatives transaction while a clearing member acts as the other partner of the transaction |
| Cơ chế phòng ngừa rủi | risk hedging mechanism |
| Công ty chứng khoán | securities company |
| Công ty quản lý quỹ | a fund management company |
| **D** | |
| Dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh | clearing and payment service provision |
| **Đ** | |
| Đơn vị yết giá | quotation unit |
| **K** | |
| Kinh doanh chứng khoán phái sinh là việc thực hiện một hoặc một số hoặc toàn bộ các hoạt động sau đây: môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh. | Derivatives business means performance of one, several or all of the following activities: derivatives brokerage, derivatives dealing, and derivatives investment consultancy |
| **G** | |
| Giao dịch chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận | agreement-based derivatives transactions |
| Giới hạn lệnh giao dịch một chứng khoán phái sinh là số lượng chứng khoán phái sinh tối đa có thể đặt trên một lệnh giao dịch | Trading order limit of a derivative means the maximum quantity of such derivative which may be placed on a trading order |
| Giới hạn vị thế là vị thế tối đa của một chứng khoán phái sinh, hoặc của chứng khoán phái sinh đó và các chứng khoán phái sinh khác dựa trên cùng một tài sản cơ sở mà nhà đầu tư được quyền nắm giữ tại một thời điểm | Position limit means the maximum net position of a derivative or of a derivative and other derivatives based on the same underlying asset which an investor is entitled to hold at a time |
| **H** | |
| Hoạt động tạo lập thị trường là việc thực hiện các giao dịch mua, bán nhằm tạo thanh khoản cho một hoặc một số loại chứng khoán phái sinh giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán | Market making activities means performance of purchase and sale transactions to create liquidity for one or several derivative(s) traded on the Stock Exchange |
| Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán là hợp đồng trong đó thành viên không bù trừ ủy thác cho một thành viên bù trừ chung thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và khách hàng của mình | Clearing or payment entrustment contract means a contract under which a non-clearing member entrusts a general clearing member to make clearing of or payment for its own and its clients’ derivatives transactions |
| **M** | |
| Môi giới chứng khoán phái sinh | derivative brokerage |
| Mức ký quỹ | margin level |
| **T** | |
| Tài khoản ký quỹ bù trừ (sau đây gọi tắt là tài khoản ký quỹ) là tài khoản được mở cho nhà đầu tư, thành viên bù trừ để quản lý vị thế, tài sản ký quỹ và thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh | Clearing margin account means an account opened for an investor or a clearing member to manage its/his/her positions and collaterals and pay for its/his/her derivatives transactions |
| Tài khoản tạo lập thị trường | market maker accounts |
| Tài khoản tự doanh | dealing accounts |
| Tài sản ký quỹ | collaterals |
| Tài sản ký quỹ bù trừ là tiền chứng khoán và tài sản khác theo quy định của Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam được sử dụng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư và thành viên bù trừ | Clearing collateral means money, securities and other assets as specified by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation which may be used to secure the obligation to pay for derivatives transactions of investors and clearing members |
| Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam | Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation |
| Tỷ lệ vốn khả dụng | liquidity ratio |
| Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận trở thành thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh để thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh | Derivatives clearing member means a securities company, commercial bank or foreign bank branch admitted by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation as a clearing member to make clearing of or payment for derivatives transactions |
| Thành viên bù trừ chung là thành viên bù trừ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, khách hàng của mình và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho thành viên không bù trừ và khách hàng của thành viên không bù trừ đó | General clearing member means a clearing member that may make clearing of or payment for its own or its clients’ derivatives transactions and provide derivatives clearing or payment services to non-clearing members and their clients |
| Thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh | derivatives clearing member |
| Thành viên bù trừ trực tiếp là thành viên bù trừ chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ đó hoặc của thành viên bù trừ đó và khách hàng của mình | Direct clearing member means a clearing member that may only make clearing of or payment for its own derivatives transactions or its own and its clients’ derivatives transactions |
| Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh là công ty chứng khoán được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận trở thành thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh | Derivatives trading member means a securities company admitted by the Stock Exchange as its  derivatives trading member |
| Thành viên giao dịch đặc biệt trên thị trường chứng khoán phái sinh là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Sở giao dịch chứng khoán chấp thuận trở thành thành viên giao dịch đặc biệt để giao dịch chứng khoán phái sinh trên trái phiếu Chính phủ | Special trading member on the derivatives market means a commercial bank or foreign bank branch admitted by the Stock Exchange as its special trading member that may trade in derivatives on government bonds |
| Thành viên giao dịch không bù trừ là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt không phải là thành viên bù trừ | Non-clearing trading member means a trading member or special trading member other than a clearing member |
| Thành viên tạo lập thị trường là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt được thực hiện hoạt động tạo lập thị trường cho một hoặc một số chứng khoán phái sinh | Market maker means a trading member or special trading member that may carry out market making activities for one or several derivative(s) |
| Thế vị là việc thay thế một bên trong hợp đồng hoặc giao dịch chứng khoán phái sinh bằng một bên khác, trong đó bên thay thế kế thừa tất cả các quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến hợp đồng hoặc giao dịch chứng khoán phái sinh của bên bị thay thế | Replacement means replacement of a party to a derivatives contract or transaction with another party, whereby the replacing party inherits all interests and obligations related to the derivatives contract or transaction of the replaced party |
| Thị trường chứng khoán phái sinh | derivatives market |
| **U** | |
| Ủy ban Chứng khoán Nhà nước | the State Securities Commission of Vietnam |
| **V** | |
| Vị thế một chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là vị thế) là trạng thái giao dịch và khối lượng chứng khoán phái sinh chưa đáo hạn mà nhà đầu tư đang nắm giữ tại một thời điểm. Nhà đầu tư mua hoặc bán một chứng khoán phái sinh được gọi là mở vị thế mua hoặc mở vị thế bán chứng khoán phái sinh đó | Position of a derivative (below referred to as position) means the trading status and volume of an immature derivative held by an investor at a time. When an investor buys or sells a derivative, it/he/she is said to be opening a long position or opening a short position of such derivative. |
| Vị thế mở một chứng khoán phái sinh thể hiện việc nhà đầu tư đang nắm giữ chứng khoán phái sinh chưa đáo hạn | Open position of a derivative means that an investor is holding an immature derivative |
| Vị thế ròng một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm được xác định bằng chênh lệch giữa vị thế mua và vị thế bán đã mở của chứng khoán phái sinh đó tại cùng một thời điểm | Net position of a derivative at a time means the difference between the open long position and open short position of such derivative at the same time |
| Vốn chủ sở hữu | equity |
| Vốn điều lệ | charter capital |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Báo cáo nghiên cứu khả thi | Feasibility study report |
| Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi | Pre-feasibility study report |
| Bảo đảm cân đối ngoại tệ | Security for foreign currency balance |
| Bảo đảm dự thầu | Bid security |
| Bảo đảm đầu tư công khai, minh bạch, bình đẳng, bền vững và hiệu quả. | Ensuring open, transparent, equal, sustainable and effective investment. |
| Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng và cộng đồng. | Ensuring harmony of interests of the State, investors, users and the community. |
| Bảo đảm quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước | Ensuring effective management and use of the State’s resources |
| Bảo đảm thực hiện hợp đồng | Contract performance security |
| Bên cho vay | Lender |
| Bên mời thầu | Bid solicitor |
| Bị hạn chế quyền được nhận chuyển nhượng | Not having the right to receive transferred shares or contributed capital amounts restricted |
| **C** | |
| Cơ chế bảo đảm đầu tư | Investment guarantee mechanism |
| Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu | Mechanism for sharing decreased amounts in turnover |
| Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu | Mechanism for sharing decreased amounts in turnover |
| Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu | Mechanism for sharing of increased or decreased turnover amounts |
| Cơ quan chuyên môn quản lý đầu tư công tại địa phương | The local specialized agency managing public investment funds |
| Chi trả phần giảm doanh thu | Payment for offsetting turnover reduction |
| **D** | |
| Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ liên danh với nhà đầu tư thuộc khu vực tư nhân | An enterprise of which the State holds 100% of charter capital joining a partnership with an investor of the private sector |
| Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng | The project is affected by a *force majeure* event |
| Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước. | Projects subject to requirements on national defense and security or protection of state secrets. |
| Dự án có sử dụng vốn nhà nước. | Project funded with state capital |
| Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định | Requiring the application of special mechanisms and policies subject to the National Assembly’s decision. |
| Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương do Bộ, cơ quan trung ương quản lý | Using central budget funds managed by ministries or central agencies |
| Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài | Projects in sectors or trades not open to market access for foreign investors |
| Dự kiến khung giá và phí sản phẩm | Expected bracket of prices and charges of products |
| Dự thảo tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư | A draft request for decision on investment policy |
| **Đ** | |
| Đăng ký thành lập, hoạt động | Establishment and operation registration certificate |
| Đấu thầu rộng rãi | Open bidding |
| **G** | |
| Giá trị quyết toán vốn đầu tư công | Value of account-finalized public investment funds |
| **H** | |
| Hạch toán tài chính độc lập | Conducting independent financial accounting |
| Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia | Vietnam E-Procurement System |
| Hồ sơ dự thầu | Bid dossiers |
| Hồ sơ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi | A dossier for appraisal of a prefeasibility study report |
| Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán | Design and cost estimate appraisal dossiers |
| Hội đồng thẩm định dự án | Appraisal Council |
| Hội đồng thẩm định nhà nước / liên ngành / cơ sở | The State/ Disciplinary/ Grassroots-level appraisal councils |
| **K** | |
| Kiểm định chất lượng bộ phận, hạng mục và toàn bộ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Inspect quality of parts, items and the whole of infrastructure facilities and systems |
| Kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm; | Compensation for ground clearance, support and resettlement; and support for the construction of makeshift works |
| Khả năng cân đối vốn | Fund-balancing capacity |
| **L** | |
| Lập dự toán nguồn vốn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp dành để chi thường xuyên của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập | Estimation of regular expenditures and lawful revenue sources reserved for regular expenditures of state agencies and public non-business units |
| **M** | |
| Mở tài khoản phong tỏa | Open escrow accounts |
| **P** | |
| Phương án giá, khung giá sản phẩm, dịch vụ công | Price plans and frames of public products and services |
| **Q** | |
| Quá trình giải thể | Dissolution process |
| **S** | |
| Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng vận hành an toàn | Repair, regularly maintain, and ensure safe operation of, infrastructure facilities and systems |
| **T** | |
| Tham gia dự thầu | Participation in bidding |
| Thanh lý hợp đồng dự án | Liquidation of PPP project contracts |
| Thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công | Appraising funding sources and fund-balancing capacity, for central budget funds in accordance with the law on public investment |
| Thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán | Falling into cases of insolvency |
| Trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư | Being banned from participating in investment activities |
| **Ư** | |
| Ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đấ | Tax, land use levy and land rental incentives |
| **V** | |
| Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu | Capital amounts to be raised through bond |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán | Prospectus for securities offering or issuance |
| Bán cổ phần | Sale of shares |
| *Bản sao* là giấy tờ được sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc đã được đối chiếu với bản chính | *Copy* means a paper that is duplicated from the master register or certified to be true to the original by a competent agency or organization or that has been compared with the original |
| **C** | |
| *Cá nhân nước ngoài* là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài | *Foreign individual*means a person who holds a paper identifying his/her foreign citizenship |
| Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại công ty. | Share offering to existing shareholders means the case the company increases its number or types of shares allowed to be offered and sell such shares to all shareholders in proportion to their respective share holding rates in the company. |
| Chào bán cổ phần riêng lẻ | Private placement of shares |
| Chuyển nhượng cổ phần | Transfer of shares |
| Chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn | Transfer of ownership over assets contributed as capital |
| *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần | *Founding shareholder* means a shareholder that holds at least one ordinary share and signs in the list of founding shareholders of a joint stock company |
| *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần | *Shareholder* means an individual or organization that holds at least one share of a joint stock company |
| Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. | Share certificate means a certificate issued by a joint stock company, a book entry or electronic data certifying the ownership of one or more than one share of such company. |
| *Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp* là tập hợp dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc | *National* *business registration database* means a collection of data on enterprise registration nationwide |
| *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác | *Dividend* means a distribution of net profit in cash or in another asset per share |
| *Cổng thông tin quốc gia* *về đăng ký doanh nghiệp* là cổng thông tin điện tử được sử dụng để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử, công bố thông tin về đăng ký doanh nghiệp và truy cập thông tin về đăng ký doanh nghiệp | *National Business Registration Portal*means a web portal used to make enterprise registration via the electronic information network, disclose information on enterprise registration and access information on enterprise registration |
| Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó: a) Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần; b) Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa; c) Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp; d) Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 và khoản 1 Điều 127 của Luật này. | 1. A joint stock company is an enterprise of which: a/ Charter capital is divided into equal portions called shares; b/ Shareholders may be organizations or individuals; the minimum number of shareholders is 3 and there is no restriction on the maximum number of shareholders; c/ Shareholders are liable for debts and other asset obligations of the company only within their capital amounts contributed to the company; d/ Shareholders may freely transfer their shares to others, except the cases specified in Clause 3, Article 120, and Clause 1, Article 127, of this Law. |
| Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó: a) Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh). Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn; b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty; c) Thành viên góp vốn là tổ chức, cá nhân và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty. | A partnership is an enterprise in which: a/ There are at least 2 members being co-owners who jointly conduct business under one common name (below referred to as general partners). Apart from general partners, the company may have limited partners; b/ General partners must be individuals who are liable for the obligations of the partnership with all of their assets; c/ Limited partners may be organizations or individuals who are only liable for the debts of the partnership within the limit of the capital amounts they have committed to contribute to the partnership. |
| *Công ty trách nhiệm hữu hạn* bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | *Limited liability companies* means single-member limited liability companies and limited liability companies with two or more members |
| *Công ty* bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh | *Companies*means limited liability companies, joint stock companies and partnerships |
| **D** | |
| Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử | The seal of an enterprise may be a seal made at a seal-carving establishment or a seal in the form of digital signature as specified by the law on e-transactions |
| *Địa chỉ liên lạc*là địa chỉ đăng ký trụ sở chính đối với tổ chức; địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc hoặc địa chỉ khác của cá nhân mà người đó đăng ký với doanh nghiệp để làm địa chỉ liên lạc. | *Contact address* means the registered address of the head office of an organization; or the address of the place of permanent residence or of the workplace or another address of an individual that has been registered by such individual with an enterprise as his/her contact address |
| *Doanh nghiệp nhà nước* bao gồm các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định tại Điều 88 của Luật này | *State enterprise*means an enterprise in which the State holds over 50% of charter capital or total voting shares as specified in Article 88 of this Law |
| Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. | A sole proprietorship is an enterprise owned by an individual who is liable for all activities of the enterprise with all his/her assets. |
| *Doanh nghiệp Việt Nam*là doanh nghiệp được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và có trụ sở chính tại Việt Nam | *Vietnamese enterprise* means an enterprise which is established or registered for establishment in accordance with Vietnam’s law and has its head office located in Vietnam |
| Doanh nghiệp xã hội | Social enterprise |
| *Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh | *Enterprise* means an organization which has its own name, assets and a transaction office, and is lawfully established or registered for establishment for the business purpose |
| **G** | |
| *Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần* là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định | *Market price of a contributed capital amount or share* means the price in the last transaction in the market, or the price agreed between the seller and the buyer, or the price determined by a price appraisal organization |
| *Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp | *Enterprise registration certificate* means a paper document or an electronic document containing enterprise registration information that is issued by a business registration agency to an enterprise |
| *Giấy tờ pháp lý của cá nhân* là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác | *Legal paper of an individual* means any of the following papers: citizen identity card, people’s identity card, passport, or another lawful paper of personal identification |
| *Giấy tờ pháp lý của tổ chức* là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác | *Legal paper of an organization* means any of the following papers: establishment decision, enterprise registration certificate or another document of equivalent validity |
| *Góp vốn* là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập | *Capital contribution* means the contribution of assets to make up the charter capital of a company, including contribution of capital for the establishment of a new company or additional contribution to the charter capital of an existing company |
| **H** | |
| *Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp* bao gồm Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu liên quan và hạ tầng kỹ thuật hệ thống | *National information system on business registration*consists of the National Business Registration Portal, the national business registration database, relevant databases and their technical infrastructure |
| *Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ theo quy định của Luật này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật | *Valid dossier* means a dossier comprising all the papers required by this Law which are completely filled in accordance with law |
| Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, bao gồm tất cả thành viên công ty là cá nhân và người đại diện theo ủy quyền của thành viên công ty là tổ chức. | The Members’ Council of a company is the highest decision-making body of the company and shall be composed of all individual members and authorized representatives of institutional members. |
| **K** | |
| *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận | *Conducting business* means the continuous performance of one, several or all of the stages of the process from investment and production to sale of products or provision of services in the market for making profits |
| **M** | |
| Mã số doanh nghiệp là dãy số được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, được cấp cho doanh nghiệp khi thành lập và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. | Identification number of an enterprise is a sequence of digits created by the national information system on business registration, granted to the enterprise upon its establishment and recorded in the enterprise registration certificate. |
| **N** | |
| Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện | Sectors and trades subject to conditional business investment |
| Ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện | Sectors and trades subject to conditional market access |
| *Người có liên quan* là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây: a) Công ty mẹ, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ; b) Công ty con, người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con; c) Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua sở hữu, thâu tóm cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của công ty; d) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên; đ) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người quản lý công ty, người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối; e) Cá nhân là người đại diện theo ủy quyền của công ty, tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này; g) Doanh nghiệp trong đó cá nhân, công ty, tổ chức quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của công ty | *Related party* means an individual or organization that has direct or indirect relations with an enterprise in the following cases: a/ The parent company, and the manager and at-law representative of the parent company, and person competent to appoint the manager of the parent company; b/ A subsidiary, and the manager and at-law representative of a subsidiary; c/ An individual or organization or a group of individuals or organizations that is/are capable of controlling the operation of the enterprise through owning or acquiring shares or contributed capital amounts or through the decision-making process of the enterprise; d/ The manager of the enterprise, at-law representative and supervisor; dd/ Spouse, natural father, natural mother, adoptive father, adoptive mother, father-in-law, mother-in-law, natural son/daughter, adopted son/daughter, son-in-law, daughter-in-law, natural brother, natural sister, brother-in-law, and sister-in-law of the manager of the company, or of the at-law representative, supervisor, member or shareholder that holds controlling contributed capital amounts or shares; e/ An individual who is an authorized representative of the company or organization defined at Point a, b or c of this Clause; g/ An enterprise in which the individual, company or organization defined at Point a, b, c, d, dd or e of this Clause possesses shares or contributed capital amounts to a level enabling him/her/it to control the decision-making process of such enterprise |
| *Người có quan hệ gia đình* bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng | *Persons with family relationship* include spouse, natural father, natural mother, adoptive father, adoptive mother, father-in-law, mother-in-law, natural son/daughter, adopted son/daughter, son-in-law, daughter-in-law, natural brother, natural sister, brother-in-law, and sister-in-law |
| Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp | At-law representatives of enterprises |
| Người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty | Authorized representatives of institutional owners, members or shareholders of companies |
| *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty | *Enterprise managers*means managers of sole proprietorships and managers of companies, including owners of sole proprietorships, general partners of partnerships, chairpersons of Members’ Councils, members of Members’ Councils, presidents of companies, chairpersons of Boards of Directors, members of Boards of Directors, Chief Executive Officers, and individuals holding other managerial titles as specified in the company charters |
| *Người thành lập doanh nghiệp* là cá nhân, tổ chức thành lập hoặc góp vốn để thành lập doanh nghiệp | *Enterprise founder*means an individual or organization that establishes or contributes capital to establish an enterprise |
| *Nhà đầu tư nước ngoài* là cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Đầu tư | *Foreign investor* means an individual or organization defined in the Law on Investment |
| **P** | |
| *Phần vốn góp* là tổng giá trị tài sản của một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Tỷ lệ phần vốn góp là tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên và vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh | *Contributed capital* *amount* means the total value of assets which a member has contributed or committed to contribute to a limited liability company or partnership. Capital contribution ratio means the ratio of the contributed capital amount of a member to the charter capital of a limited liability company or partnership |
| Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của doanh nghiệp | Cast ballots, minutes of vote count, minutes of meetings of the Members’ Council, the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors; decisions of the enterprise |
| **S** | |
| *Sản phẩm, dịch vụ công ích* là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu đối với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước, địa phương hoặc cộng đồng dân cư mà Nhà nước cần bảo đảm vì lợi ích chung hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh và việc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ này theo cơ chế thị trường khó có khả năng bù đắp chi phí | *Public-utility products and services* are products and services essential to the socio-economic well-being of the country, a locality or a residential community which the State must ensure for the sake of common interests or for assurance of national defense and security, and the production and provision of these products and services under the market mechanism are hardly self-financing |
| Sổ đăng ký thành viên có thể là văn bản giấy, tập hợp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin sở hữu phần vốn góp của các thành viên công ty | A register of members may be in written form or a combination of e-data recording information about contributed capital amounts owned by the company’s members. |
| Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm | Accounting books, accounting documents and annual financial statements |
| **T** | |
| Tập đoàn kinh tế, tổng công ty thuộc các thành phần kinh tế là nhóm công ty có mối quan hệ với nhau thông qua sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc liên kết khác. Tập đoàn kinh tế, tổng công ty không phải là một loại hình doanh nghiệp, không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký thành lập theo quy định của Luật này. | An economic group or a corporation of any economic sector is a group of companies having relations through ownership of shares, contributed capital amounts or other linkages. An economic group or a corporation is not an enterprise, does not have legal person status and is not required to register its establishment in accordance with this Law. |
| *Thành viên công ty hợp danh* bao gồm thành viên hợp danh và thành viên góp vốn | *Partners of a partnership* include general partners and capital-contributing partners |
| *Thành viên công ty*là cá nhân, tổ chức sở hữu một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty hợp danh | *Company member* means an individual or organization that holds part or the whole of the charter capital of a limited liability company or partnership |
| Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong doanh nghiệp | grassroots-level employees’ representative organizations in enterprises |
| *Tổ chức lại doanh nghiệp* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp | *Enterprise* *reorganization*means the division, splitting, consolidation, merger or transformation of an enterprise |
| *Tổ chức nước ngoài* là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài | *Foreign organization* means an organization which is established in a foreign country under the law of such foreign country |
| Trả cổ tức | Payment of dividends |
| Trưng mua hoặc trưng dụng tài sản | Purchase or requisition assets |
| Tự chủ kinh doanh | To enjoy business autonomy |
| **V** | |
| Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp | Industrial property rights protection titles |
| *Vốn có quyền biểu quyết* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông | *Voting capital* means the contributed capital amount or share entitling its holder to vote on matters falling under the deciding competence of the Members’ Council or the General Meeting of Shareholders |
| *Vốn điều lệ* là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần | *Charter capital* means the total value of assets which the members and owners of a company have contributed or committed to contribute upon establishment of a limited liability company or partnership; or the total par value of shares sold or registered to be purchased at the time of establishment of a joint stock company |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Bảo đảm quyền sở hữu tài sản | Guarantee of property ownership |
| **C** | |
| Chấp thuận chủ trương đầu tư | Approval of investment policy |
| Cơ quan đăng ký đầu tư | Investment registration agency |
| Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư | National database on investment |
| **D** | |
| Dự án đầu tư | Investment project |
| Dự án đầu tư mở rộng | Expanded investment project |
| Dự án đầu tư mới | New investment project |
| Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo | Innovative startup investment project |
| Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài | List of sectors and trades in which foreign investors are subject to market access restrictions |
| Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ | Investment projects subject to approval of investment policy by the National Assembly or Prime Minister |
| Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng | Important infrastructure development investment projects |
| Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội | Social housing investment projects |
| Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên | Rural investment projects employing at least 500 workers |
| Dự án đầu tư sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật | Investment projects employing workers with disabilities in accordance with the law on people with disabilities |
| Dự án đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển | Innovative startup investment projects, innovation centers, and research and development centers |
| Dự án đầu tư khai thác khoáng sản | Investment projects to exploit minerals |
| Dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt | Investment projects to produce or trade in excise tax-liable products or services specified in the Law on Excise Tax |
| Dự án sản xuất ô tô, tàu bay, du thuyền | Projects to manufacture automobiles, aircraft or cruises |
| Dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại | Investment projects to build commercial houses |
| **Đ** | |
| Đầu tư kinh doanh | Business investment |
| Điều kiện đầu tư kinh doanh | Business investment conditions |
| Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài | Market access conditions applicable to foreign investors |
| Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp. | Investment in the form of contribution of capital, or purchase of shares or capital contributions |
| **G** | |
| Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Investment registration certificate |
| Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài | Offshore investment registration certificates |
| **H** | |
| Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư | National investment information systems |
| Hoạt động đầu tư ra nước ngoài | Offshore investment activities |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh | Business cooperation contract |
| Hình thức ưu đãi đầu tư bao gồm: a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; b) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; c) Miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất; d) Khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. | Forms of investment incentives include: a/ Enterprise income tax incentives, including application of enterprise income tax rates lower than ordinary tax rates for a definite period of time or for the whole implementation duration of investment projects; exemption from or reduction of enterprise income tax and other incentives in accordance with the law on enterprise income tax; b/ Exemption from import duty on goods imported to create fixed assets; and materials, supplies and components imported for production in accordance with the law on import duty and export duty; c/ Exemption from or reduction of land use levy, land rental or land use tax; d/ Accelerated depreciation, or increase of deductible expenses when calculating taxable incomes. |
| Hoạt động đầu tư ra nước ngoài | Offshore investment activities |
| **K** | |
| Khu chế xuất | Export processing zone |
| Khu công nghiệp | Industrial park |
| Khu kinh tế | Economic zone |
| **N** | |
| Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện | Sectors and trade subject to conditional business investment |
| Ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh a) Kinh doanh các chất ma túy quy định tại Phụ lục I của Luật này; b) Kinh doanh các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục II của Luật này; c) Kinh doanh mẫu vật các loài thực vật, động vật hoang dã có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục I của Công ước về buôn bán quốc tế các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng, thủy sản nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên quy định tại Phụ lục III của Luật này; d) Kinh doanh mại dâm; đ) Mua, bán người, mô, xác, bộ phận cơ thể người, bào thai người; e) Hoạt động kinh doanh liên quan đến sinh sản vô tính trên người; g) Kinh doanh pháo nổ; h) Kinh doanh dịch vụ đòi nợ. | Sectors and trades banned from business investment a/ Trade in narcotic substances specified in Appendix I to this Law; b/ Trade in chemicals and minerals specified in Appendix II to this Law; c/ Trade in specimens of wild fauna and flora species specified in Appendix I to the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora, which are exploited from the nature; specimens of endangered, precious and rare forest fauna and flora species and aquatic species of Group I specified in Appendix III to this Law, which are exploited from the nature; d/ Prostitution; dd/ Trafficking in humans or human tissues, corpses, organs or fetuses; e/ Business activities related to human cloning; g/ Trade in firecrackers; h/ Provision of debt collection services. |
| Ngành, nghề ưu đãi đầu tư bao gồm: a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; b) Sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên, sản phẩm tiết kiệm năng lượng; c) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô; đóng tàu; d) Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; e) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; trồng và bảo vệ rừng; làm muối; khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá; sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, sản phẩm công nghệ sinh học; g) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; i) Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; k) Khám bệnh, chữa bệnh; sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bảo quản thuốc; nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới; sản xuất trang thiết bị y tế; l) Đầu tư cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao cho người khuyết tật hoặc chuyên nghiệp; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; m) Đầu tư trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa; n) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô; o) Sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành. | Sectors and trades eligible for investment incentives include: a/ Hi-tech activities, hi-tech supporting industry products; research and development activities, and production of products formed from scientific and technological outcomes in accordance with the law on science and technology; b/ Production of new materials, new energies, clean energies and renewable energies; manufacture of products with an added value of at least 30% and energy-efficient products; c/ Manufacture of electronic products, key mechanical products, agricultural machinery, automobiles and automobile parts; shipbuilding; d/ Manufacture of products on the List of supporting industry products prioritized for development; dd/ Manufacture of information technology products, software and digital content; e/ Cultivation and processing of agricultural, forest and fishery products; forest planting and protection; salt production; marine fishing and fishing logistics services; production of plant varieties and animal breeds and biotech products; g/ Waste collection, treatment, recycling or reuse; h/ Investment in development, operation and management of infrastructure facilities; development of mass transit in urban centers; i/ Early childhood education, general education, vocational education, and higher education; k/ Medical examination and treatment; production of drugs and drug materials, and drug storage; scientific research into preparation technologies and biotechnologies for producing new drugs; manufacture of medical equipment and devices; l/ Investment in physical training and sports facilities for people with disabilities or professional athletes; protection and promotion of the value of cultural heritages; m/ Investment in geriatric centers, psychiatric centers, and treatment centers for orange agent victims; nursing homes for the elderly, people with disabilities, orphans and street children; n/ People’s credit funds and microfinance institutions; o/ Production of products and provision of services created by or participating in value chains or industrial clusters. |
| **Q** | |
| Quốc hữu hóa | Nationalize |
| **P** | |
| Phương án sơ bộ phân kỳ đầu tư | Preliminary plan on investment phasing |
| **T** | |
| Tổ chức kinh tế | Economic organization |
| Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Foreign-invested economic organization |
| Trưng mua, trưng dụng | Purchases or requisitions (assets) |
| Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư | Order and procedures for approval of investment policy (by the National Assembly/the Prime Minister/provincial-level People’s Committee) |
| **U** | |
| Ưu đãi đầu tư | Investment incentives |
| **V** | |
| Vốn đầu tư | Investment capital |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Ban chỉ đạo chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Steering committee of an ODA or concessional loan-funded program or project |
| Ban quản lý chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Management unit of an ODA or concessional loan-funded program or project |
| Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư | Investment policy proposal report |
| Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi | prefeasibility study report |
| Báo cáo kết quả thẩm định nội bộ của cơ quan chủ quản về chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Report on the result of the managing agency’s self-appraisal of the investment policy on the program or project |
| Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chương trình, dự án trong giai đoạn trước | Report on evaluation of the implementation of the program or project in the previous period |
| Ban quản lý dự án | Project management unit |
| **C** | |
| Cơ quan chủ quản chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | the managing agency of an ODA or concessional loan-funded program or project |
| Chương trình kèm theo khung chính sách | Program associated with a policy framework |
| Chương trình, dự án khu vực, toàn cầu | Regional or global program or project |
| Chương trình tiếp cận theo ngành | Sector-based approach program |
| Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Owner of an ODA or concessional loan-funded program or project |
| Cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi | Domestic financial mechanism applicable to ODA or concessional loan-funded programs and projects |
| Cấp phát toàn bộ | Whole allocation of funds |
| Cho vay lại một phần với tỷ lệ cho vay lại cụ thể | Partial on-lending of loans at specific rates |
| Cho vay lại toàn bộ | Whole on-lending of loans |
| Chịu rủi ro tín dụng | Incurrence of credit risks |
| Chương trình, dự án vay về để cho vay lại | Programs and projects that use loans for on-lending |
| Chương trình, dự án thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước | Programs and projects to be covered by state budget expenditures |
| Chủ trương đầu tư chương trình, dự án | Program or project investment policy |
| Cam kết thanh toán trả nợ | Loan repayment commitment |
| Cơ cấu nguồn vốn | Structure of funding sources |
| Chương trình, dự án vay lại toàn bộ hoặc một phần từ ngân sách nhà nước | Programs or projects funded by loans wholly or partially on-lent from the state budget |
| Chương trình, dự án có cơ chế tài chính hỗn hợp | Program or project that applies the mixed financial mechanism |
| Chương trình, dự án thuộc diện cấp phát từ ngân sách nhà nước có thời điểm phê duyệt hoặc ký kết không trùng với kỳ lập dự toán ngân sách hàng năm, chưa được bố trí vốn đối ứng | Program or project to be funded by state budget allocation which is approved or concluded at a time other than the time of making annual budget estimates, and not yet allocated with counterpart funds |
| Cơ quan giữ tài khoản của chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi | Agencies where accounts of ODA or concessional loan-funded programs or projects are opened |
| Chương trình, dự án áp dụng cơ chế cấp phát toàn bộ hoặc một phần theo tỷ lệ được kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước | Programs and projects applying the mechanism of whole allocation or *pro rata* partial allocation of funds with controlled ratio at the State Treasury |
| **D** | |
| Dự án hỗ trợ kỹ thuật | Technical assistance project |
| Đề xuất chương trình, dự án đầu tư | Investment program or project proposal |
| Điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Treaty on ODA or concessional loans |
| Điều ước quốc tế khung về vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Framework treaty on ODA and concessional loans |
| Điều ước quốc tế cụ thể về vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Specific treaty on ODA and concessional loans |
| Dự án, hợp phần cho vay lại theo hạn mức tín dụng | Project and project components funded by on-lent loans under the credit limit |
| Điều kiện tiên quyết để rút vốn | Prerequisites for fund withdrawal |
| **G** | |
| Giấy đề nghị xác nhận chi phí hợp lệ vốn sự nghiệp | Requests for certification of valid expenditures from non-business funds |
| Ghi thu ghi chi tạm ứng | Advance amounts of revenues and expenditures |
| Giấy đề nghị ghi thu ghi chi vốn ODA không hoàn lại | Written request for recording revenues and expenditures of non-refundable ODA |
| **H** | |
| Hỗ trợ ngân sách | Budget support |
| Hỗ trợ ngân sách chung | General budget support |
| Hỗ trợ ngân sách có mục tiêu | Targeted budget support |
| Hồ sơ thẩm định dự án, phi dự án bao gồm | Dossier for appraisal of a project or non-project activity |
| Hủy vốn dư | Cancellation of surplus fund |
| Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc | Treasury and Budget Management Information System (TABMIS) |
| Hồ sơ kiểm soát chi | Spending control dossiers |
| **K** | |
| Không chịu rủi ro tín dụng | Non-incurrence of credit risks |
| Khoản vay có điều kiện ràng buộc | Binding loans |
| Khoản vay không có điều kiện ràng buộc | Non-binding loans |
| Khoản mục chi đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước | State budget expenditures for development investment |
| Khả năng cân đối vốn | Fund balancing capability |
| Khung chính sách tái định cư | Resettlement policy framework |
| Kế hoạch đầu tư công vốn ODA và vốn vay ưu đãi | ODA or concessional loan-funded public investment plan |
| Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | Amounts of foreign currency origin |
| Khoản vốn ODA không hoàn lại theo cơ chế hòa trộn | Non-refundable ODA amounts provided under blending mechanism |
| Khoản ODA không hoàn lại nhằm mục đích viện trợ khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai | Non-refundable ODA amounts used for the purpose of emergency aid to provide relief and remediate disaster consequences |
| **L** | |
| Lãi tài khoản tạm ứng | Interests on advance accounts |
| **M** | |
| Mức vốn tạm ứng hợp đồng | Level of advance payments for contracts |
| **N** | |
| Nhà tài trợ nước ngoài | Foreign donors |
| Ngân hàng phục vụ chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi | Serving bank for an ODA or a concessional loan-funded program or project |
| **P** | |
| Phương thức cho vay lại | On-lending method |
| Phi dự án | Non-project activity |
| Phương pháp tính thành tố ưu đãi | Method of calculating the grant element |
| Phương án bù đắp bội chi ngân sách | Plans on financing of state budget deficits |
| **Q** | |
| Quyết định chủ trương thực hiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại | Decision on policy to implement a technical assistance project or non-project activity funded by non-refundable ODA |
| Quyền rút vốn đặc biệt | Special Drawing Rights |
| **R** | |
| Rút vốn hỗ trợ ngân sách | Withdrawal of funds provided as budget support |
| Rút vốn theo chương trình, dự án | Program- or project-based withdrawal of funds |
| rút vốn theo phương thức tài trợ dựa trên kết quả | Withdrawal of funds provided through result-based financing |
| **T** | |
| Tổ chức liên chính phủ | Inter-governmental organizations |
| Tổ chức  liên quốc gia | Inter-state organizations |
| Thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi | Agreement on ODA and concessional loans |
| Thỏa thuận khung | Framework agreement |
| Thỏa thuận cụ thể | Specific agreement |
| Tiêu chí xác định chương trình đầu tư công | Criteria for identification of public investment programs |
| Tổ chức tư vấn quản lý chương trình, dự án | Program or project management consultancy organization |
| Tài khoản nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi | ODA or concessional loan accounts |
| Tài khoản vốn đối ứng | Counterpart fund accounts |
| Tài khoản tạm ứng nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi | ODA loan or concessional loan advance account |
| Tỷ giá hạch toán | Exchange rates for accounting |
| Tỷ giá mua chuyển khoản đầu ngày của ngân hàng phục vụ | Early morning’s transfer bid rate of the serving bank |
| Tỷ lệ giữ lại chờ bảo hành | Payment retention ratio awaiting warranty |
| **V** | |
| Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) | Official development assistance (ODA) |
| Vốn vay ưu đãi | Concessional loan |
| Vốn đối ứng | Counterpart funds |
| Văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng Vốn ODA không hoàn lại | Document of a technical assistance project or non-Project activity funded by non-refundable ODA |
| Vốn theo cơ chế hòa trộn | Fund under blending mechanism |
| Văn bản đề xuất chủ trương đàm phán và đề xuất cho vay lại | Written proposals on negotiation policy and on-lending |
| Vốn dư | Surplus fund |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Ban đại diện cha mẹ học sinh, trẻ mầm non | Parent associations |
| **C** | |
| Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ | Training levels of higher education include bachelor’s level, master’s level and doctor’s level |
| Cán bộ quản lý giáo dục | Education administrators |
| Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định theo ngành, nhóm ngành đào tạo trên cơ sở nhu cầu lao động của thị trường, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với các điều kiện về số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp của cơ sở giáo dục đại học và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác | Enrollment quotas shall be determined by discipline and group of disciplines on the basis of labor demands in the market and socio-economic development requirements in conformity with conditions on the quantity and quality of higher education institutions’ lecturing staff, physical foundations and post-graduation employment rates and other quality assurance conditions |
| Chức danh giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư | Lecturer titles include assistant lecturer, lecturer, principal lecturer, associate professor and professor |
| Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, bao gồm các loại chương trình định hướng nghiên cứu, định hướng ứng dụng, định hướng nghề nghiệp; bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo; bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo | Training programs shall be formulated based on credits, including research-oriented, application-oriented, job-oriented programs, and must ensure transferability among training levels and disciplines and meet regulations on training program standards |
| Chuyên ngành là một phần kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu có tính độc lập trong một ngành, do cơ sở giáo dục đại học quyết định | Specialization means an independent part of specialized professional knowledge and skills of a discipline; specializations shall be decided by higher education institutions |
| Cơ cấu tổ chức của đại học bao gồm: a) Hội đồng đại học; b) Giám đốc đại học; phó giám đốc đại học; c) Hội đồng khoa học và đào tạo; hội đồng khác (nếu có); d) Trường đại học, viện nghiên cứu thành viên (nếu có); trường, ban chức năng, tổ chức khoa học và công nghệ, thư viện và tổ chức phục vụ đào tạo khác; đ) Khoa, phân hiệu, viện nghiên cứu, trung tâm, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) theo nhu cầu phát triển của đại học | The organizational structure of a general university comprises: a/ The council of the general university. b/ Director, deputy directors of the general university. c/ The science and training board; other boards (if any); d/ Member universities, research institutes (if any); schools, functional departments, science and technology organizations, libraries and other organizations serving training activities; dd/ Faculties, branches, research institutes, centers, service establishments, enterprises, business establishments and other units (if any) according to requirements for development of the general university |
| Cơ cấu tổ chức của trường đại học bao gồm: a) Hội đồng trường đại học, hội đồng học viện (sau đây gọi chung là hội đồng trường); b) Hiệu trưởng trường đại học, giám đốc học viện (sau đây gọi chung là hiệu trưởng trường đại học); phó hiệu trưởng trường đại học, phó giám đốc học viện (sau đây gọi chung là phó hiệu trưởng trường đại học); c) Hội đồng khoa học và đào tạo; hội đồng khác (nếu có); d) Khoa, phòng chức năng, thư viện, tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức phục vụ đào tạo khác; đ) Trường, phân hiệu, viện nghiên cứu, cơ sở dịch vụ, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh và đơn vị khác (nếu có) theo nhu cầu phát triển của trường đại học | The organizational structure of a university comprises: a/ The council of the university or council of the academy (below referred collectively to as council of the university); b/ The rector of the university or director of the academy (below referred collectively to as rector of the university); vice rectors of the university or deputy directors of the academy (below referred collectively to as vice rectors of the university); c/ The science and training board; other board(s) (if any); d/ Faculties, functional divisions, library, science and technology organization, and other organizations serving training activities; dd/ Schools, branches, research institutes, service establishments, enterprises, business establishments and other units (if any) according to requirements for development of the university |
| Cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng | Higher education institution means an education institution within the national education system which performs the functions of providing training at different higher education levels and carrying out science and technology activities serving the community |
| Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm: 1. Nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 03 tuổi; 2. Trường mẫu giáo, lớp mẫu giáo độc lập nhận trẻ em từ 03 tuổi đến 06 tuổi; 3. Trường mầm non, lớp mầm non độc lập là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi. | Early childhood education institutions include: 1. Nurseries and childcare groups for children of between 3 months and 3 years old; 2. Pre-primary schools and classes for children of between 3 years and 6 years old; 3. Early childhood schools and classes, which are education institutions providing both nursery and pre-primary education for children of between 3 months and 6 years old. |
| Cơ sở giáo dục phổ thông bao gồm: 1. Trường tiểu học; 2. Trường trung học cơ sở; 3. Trường trung học phổ thông; 4. Trường phổ thông có nhiều cấp học. | General education institutions include: 1. Primary schools; 2. Lower secondary schools; 3. Upper secondary schools; 4. Multi-level general education schools. |
| Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm: a) Trung tâm giáo dục thường xuyên; b) Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; c) Trung tâm học tập cộng đồng; d) Trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên. | Continuing education institutions include: a/ Continuing education centers; b/ Vocational education-continuing education centers; c/ Community-based learning centers; d/ Other centers performing continuing education tasks |
| **D** | |
| Đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều lĩnh vực, được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này; các đơn vị cấu thành đại học cùng thống nhất thực hiện mục tiêu, sứ mạng, nhiệm vụ chung | General university means a higher education institution which carries out training and research activities in multiple fields and is organized in accordance with this Law; constituent units of a general university jointly perform their common objectives, missions and tasks in a unified manner |
| Danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú | The titles of People’s Teacher and Teacher of Merit |
| Danh hiệu Tiến sĩ danh dự, Giáo sư danh dự | The titles of Honorary Doctor and Honorary Professor |
| Đơn vị thành viên là trường đại học, viện nghiên cứu có tư cách pháp nhân, do Thủ tướng Chính phủ thành lập, cho phép thành lập theo quy định của pháp luật; được tự chủ trong tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của đại học | Member unit means a university or research institute with the legal person status which is established by the Prime Minister or under the permission of the Prime Minister in accordance with law; and enjoys autonomy in its organization and operation in accordance with law and the organization and operation regulation of the general university of which it is a member |
| Đơn vị thuộc là đơn vị không có tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục đại học, do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc thành lập; tổ chức và hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với quy định của pháp luật | Dependent unit means a unit without the legal person status of a higher education institution which is established under decision of the council of the university or general university and is organized and operates in accordance with the organization and operation regulation of the higher education institution and in compliance with law |
| Đơn vị trực thuộc là đơn vị có tư cách pháp nhân của cơ sở giáo dục đại học, do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định thành lập; tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học | Attached unit means a unit with the legal person status of a higher education institution which is established under a decision of the council of the university or general university; and is organized and operates in accordance with law and the organization and operation regulation of the higher education institution |
| **G** | |
| Giáo dục bắt buộc là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi quy định bắt buộc phải học tập để đạt được trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm điều kiện để thực hiện | Compulsory education means education which is required for all citizens in the prescribed age group so that they will attain the minimum qualification prescribed by law and for which the State will guarantee conditions for implementation |
| Giáo dục chính quy là giáo dục theo khóa học trong cơ sở giáo dục để thực hiện một chương trình giáo dục nhất định, được thiết lập theo mục tiêu của các cấp học, trình độ đào tạo và được cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân | Formal education means course-based education which is delivered at education institutions to implement a certain educational program, is established based on objectives of each education or training level, and under which diplomas of the national education system are issued |
| Giáo dục hòa nhập là phương thức giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng khác nhau của người học; bảo đảm quyền học tập bình đẳng, chất lượng giáo dục, phù hợp với nhu cầu, đặc điểm và khả năng của người học; tôn trọng sự đa dạng, khác biệt của người học và không phân biệt đối xử | Inclusive education is an educational approach which aims to meet different demands and capabilities of learners; ensure the right to equality in learning, educational quality and conformity with leaners’ demands, characteristics and capabilities; respect the diversity and difference of leaners and refrain from practicing discrimination |
| Giáo dục phổ thông được chia thành giai đoạn giáo dục cơ bản và giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp | General education is divided into stages of basic education and career-oriented education |
| Giáo dục thường xuyên là giáo dục để thực hiện một chương trình giáo dục nhất định, được tổ chức linh hoạt về hình thức thực hiện chương trình, thời gian, phương pháp, địa điểm, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học | Continuing education means education which aims to implement a certain educational program and is organized in a flexible manner in terms of program implementation mode, time, method and place to meet learners’ demand for lifelong learning |
| Giáo sư, phó giáo sư là chức danh của nhà giáo đang giảng dạy, nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học đáp ứng tiêu chuẩn giáo sư, phó giáo sư do cơ sở giáo dục đại học bổ nhiệm | Professor and associate professor are titles of teachers who teach and conduct scientific researches at higher education institutions, meet criteria of professor or associate professor, and are appointed by higher education institutions |
| **H** | |
| Hệ thống giáo dục quốc dân là hệ thống giáo dục mở, liên thông gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên | The national education system is an open and permeable education system, consisting of formal education and continuing education |
| Hiệu trưởng trường đại học, giám đốc đại học (gọi chung là hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học) là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học | The rector of a university or the director of a general university (below referred to as rector of higher education institution) is the person in charge of managing and administering the operation of the higher education institution in accordance with law and the organization and operation regulation of the higher education institution |
| Hình thức đào tạo để cấp văn bằng các trình độ đào tạo của giáo dục đại học bao gồm chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa | Forms of training for grant of diplomas of different levels of higher education include formal training, in-service training, and distance training |
| Hình thức thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên bao gồm: a) Vừa làm vừa học; b) Học từ xa; c) Tự học, tự học có hướng dẫn; d) Hình thức học khác theo nhu cầu của người học | Forms of implementing continuing education programs include: a/ In-service learning; b/ Distance learning; c/ Self-study, guided self-study; d/ Other forms of learning according to learners’ needs |
| Hoạt động giáo dục | Educational operations |
| Học phí là khoản tiền người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo | Tuition fee means a money amount payable by a learner to cover part or the whole costs of education and training services |
| Học viên | Trainee |
| Hội đồng quốc gia thẩm định chương trình giáo dục phổ thông | National Council for General Education Program Appraisal |
| Hướng nghiệp trong giáo dục là hệ thống các biện pháp tiến hành trong và ngoài cơ sở giáo dục để giúp học sinh có kiến thức về nghề nghiệp, khả năng lựa chọn nghề nghiệp trên cơ sở kết hợp nguyện vọng, sở trường của cá nhân với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội | Career orientation in education means a system of measures taken inside and outside education institutions to help students acquire occupational knowledge and be able to select occupations on the basis of combining their personal desires and strengths with labor demand in the society |
| **K** | |
| Khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông là kiến thức, kỹ năng cơ bản, cốt lõi trong chương trình giáo dục trung học phổ thông mà người học phải tích lũy để có thể tiếp tục học trình độ giáo dục nghề nghiệp cao hơn | Volume of upper secondary education knowledge means basic and core knowledge and skills of the upper secondary education program which learners must accumulate so as to be able to continue learning at higher levels of vocational education |
| Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân | The Framework Structure of the National Education System |
| Khung trình độ quốc gia Việt Nam | the Vietnamese Qualifications Framework |
| Kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành | Education quality accreditation means activities of evaluating and recognizing education institutions or training programs as reaching education quality standards promulgated by competent agencies or organizations |
| **L** | |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài là việc hợp tác đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học được thành lập ở Việt Nam với cơ sở giáo dục đại học nước ngoài nhằm thực hiện chương trình đào tạo để cấp văn bằng hoặc cấp chứng chỉ, nhưng không hình thành pháp nhân mới | Joint training with a foreign partners means the cooperation in training between a Vietnamese higher education institution and a foreign one in order to implement a training program and grant diplomas or certificates without forming a new legal person |
| Liên thông trong giáo dục là việc sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở các cấp học, trình độ khác cùng ngành, nghề đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành, nghề đào tạo, hình thức giáo dục và trình độ đào tạo khác phù hợp với yêu cầu nội dung tương ứng, bảo đảm liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo trong giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | Permeability in education means the use of the acquired learning outcomes to further study at other levels of education or training of the same training disciplines or to move to other training disciplines, forms of education, or training levels in conformity with equivalent requirements and contents, ensuring permeability among different education and training levels of general education, vocational education and higher education |
| Lĩnh vực là tập hợp các nhóm ngành có điểm chung về kiến thức, kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, do Thủ tướng Chính phủ thống kê, phân loại | Field means a combination of groups of disciplines which share common contents in professional knowledge and skills within the scope of vocational or scientific and technological activities; fields shall be listed and categorized by the Prime Minister |
| Loại hình cơ sở giáo dục đại học bao gồm: a) Cơ sở giáo dục đại học công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và là đại diện chủ sở hữu; b) Cơ sở giáo dục đại học tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động. | Types of higher education institution include: a/ Public higher education institution, in which the State invests funds, ensures operation conditions and acts as the owner’s representative; b/ Private higher education institution, in which a domestic or foreign investor(s) invest(s) funds and ensure(s) operation conditions. |
| **M** | |
| Mô-đun là đơn vị học tập được tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ một cách hoàn chỉnh nhằm giúp cho người học có năng lực thực hiện trọn vẹn một hoặc một số công việc của một nghề | Module means a learning unit in which knowledge, skills and attitudes are completely integrated to enable leaners to acquire competencies to wholly perform a task or a group of tasks of an occupation |
| Nền giáo dục Việt Nam là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa | The Vietnamese education is a socialist education |
| **N** | |
| Niên chế là hình thức tổ chức quá trình giáo dục, đào tạo theo năm học | Academic year-based regime means the form of organizing education and training by academic year |
| Nội dung giáo dục | Educational contents |
| Ngành là tập hợp kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong phạm vi hoạt động nghề nghiệp, khoa học và công nghệ, do Bộ Giáo dục và Đào tạo thống kê, phân loại | Discipline means a combination of professional knowledge and skills within the scope of vocational or science and technology activities; disciplines shall be listed and categorized by the Ministry of Education and Training |
| Nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục bao gồm: 1. Ngân sách nhà nước; 2. Nguồn vốn đầu tư hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; 3. Nguồn thu từ dịch vụ giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục; nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; lãi tiền gửi ngân hàng và nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; 4. Kinh phí đặt hàng, giao nhiệm vụ của Nhà nước; 5. Nguồn vốn vay; 6. Nguồn tài trợ, viện trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài. | Financial sources for investment in education include: 1. The state budget; 2. Lawful investment capital from domestic and foreign organizations and individuals; 3. Revenues from education, training, science and technology services; auxiliary services for educational operations of education institutions; revenues from production and business activities; interest on bank deposits, and other lawful revenues as prescribed by law; 4. Funds provided for performance of orders and tasks placed or assigned by the State; 5. Loans; 6. Donations, aids and presents of domestic and foreign organizations and individuals. |
| Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: 1. Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non; 2. Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp đào tạo nghề, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, trường dự bị đại học; 3. Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học; 4. Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ; 5. Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ; 6. Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên | Learners are persons currently studying at education institutions of the national education system, including: 1. Children at early childhood education institutions; 2. Students at general education institutions, vocational training classes, vocational training-continuing education centers, vocational training centers, professional secondary schools, and pre-university schools; 3. Students at colleges and universities; 4. Master students at master training institutions; 5. Doctoral students at doctoral training institutions; 6. Trainees following continuing education programs |
| Nhà giáo | Teachers |
| Nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục khác, giảng dạy trình độ sơ cấp, trung cấp gọi là giáo viên | Those who teach at early childhood education institutions, general education institutions and other education institutions or teaching at elementary and intermediate levels are called teachers |
| Nhà giáo giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên gọi là giảng viên | Those who teach at college or higher levels are called lecturers |
| Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây: a) Trường công lập do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu; b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở gồm tổ chức và cá nhân tại thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc, xã, phường, thị trấn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm điều kiện hoạt động. Loại hình trường dân lập chỉ áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non; c) Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động. | Schools in the national education system shall be organized in the following types: a/ Public school, in which the State invests funds, ensures operation conditions and acts as the owner’s representative; b/ People-founded school, in which the grassroots residential community comprising  organizations and individuals in a village, commune, ward or township invests funds to build physical foundations and ensure operation conditions. The type of people-founded school shall apply only to early childhood education institutions; c/ Private school, in which one or more than one domestic or foreign investor invest(s) funds and ensure(s) operation conditions. |
| Nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện đi học ở trường, lớp dành cho trẻ khuyết tật | Childcare groups, pre-primary classes, early childhood classes, illiteracy eradication classes, foreign-language classes, informatics classes, classes for children in difficult circumstances unable to attend school, and classes for children with disabilities |
| **P** | |
| Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam tại Việt Nam thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục đại học, không có tư cách pháp nhân, được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác với nơi đặt trụ sở chính của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học | Vietnam-based branches of a Vietnamese higher education institution belong to the organizational structure of the institution, have no legal person status, and are established in provinces or centrally run cities other than the locality where the institution is headquartered in compliance with the master plan on the higher education institution network |
| Phân luồng trong giáo dục là biện pháp tổ chức hoạt động giáo dục trên cơ sở thực hiện hướng nghiệp trong giáo dục, tạo điều kiện để học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn hoặc theo học giáo dục nghề nghiệp hoặc tham gia lao động phù hợp với năng lực, điều kiện cụ thể của cá nhân và nhu cầu xã hội, góp phần điều tiết cơ cấu ngành nghề của lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước | Streaming in education means the measure of organizing educational operations on the basis of career orientation in education in order to create conditions for students, upon graduation from lower secondary or upper secondary education, to move to higher levels  of education or training or follow vocational education or join the workforce in conformity with their personal competencies and circumstances as well as social demands, contributing to regulating the occupational structure of the workforce to meet the country’s development requirements |
| Phổ cập giáo dục là quá trình tổ chức hoạt động giáo dục để mọi công dân trong độ tuổi đều được học tập và đạt đến trình độ học vấn nhất định theo quy định của pháp luật | Universalization of education means the process of organizing educational operations for all citizens in the prescribed age group to learn and attain a certain qualification prescribed by law |
| Phương pháp giáo dục | Educational approaches |
| **Q** | |
| Quỹ khuyến học, quỹ bảo trợ giáo dục | Learning promotion funds and education sponsoring funds |
| Quyền tự chủ là quyền của cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; tự quyết định và có trách nhiệm giải trình về hoạt động chuyên môn, học thuật, tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và hoạt động khác trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của cơ sở giáo dục đại học | Autonomy means a higher education institution’s right to determine their objectives and select methods of achieving these objectives; to decide on and take accountability for its professional and academic activities, organization and personnel work, finances, assets, and other activities in accordance with law and on the basis of its capabilities |
| **S** | |
| Sách giáo khoa, giáo trình và tài liệu giảng dạy | Textbooks, course books and teaching materials |
| **T** | |
| Thỉnh giảng là việc cơ sở giáo dục mời người đủ tiêu chuẩn đến giảng dạy | Guest teaching means that an education institution invites a person fully meeting prescribed criteria to teach at such education institution |
| Thời gian đào tạo được xác định trên cơ sở số lượng tín chỉ phải tích lũy cho từng chương trình và trình độ đào tạo | The training duration shall be determined on the basis of the number of credits required for each training program and training level |
| Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có nhiệm vụ đánh giá, công nhận cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đại học | An education quality accreditation institution is tasked to assess and recognize higher education institutions and their training programs as reaching higher education quality standards |
| Trường đại học, học viện là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành, được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật này | University, academy means a higher education institution which carries out multidisciplinary training and research activities and is organized in accordance with this Law |
| Trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao được thành lập nhằm phát triển tài năng của học sinh trong các lĩnh vực này | Schools for students with art and sport aptitudes shall be established to develop students’ talents in these fields |
| Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học | Boarding general education schools for ethnic minority students, semi-boarding general education schools for ethnic minority students, pre-university schools |
| Trường là đơn vị đào tạo thuộc cơ sở giáo dục đại học, do hội đồng trường, hội đồng đại học quyết định việc thành lập theo quy định của Chính phủ, tổ chức và hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học | School means a training unit of a higher education institution which is established under decision of the council of the university or general university according to the Government’s regulations and is organized and operates in accordance with the organization and operation regulation of the higher education institution |
| Trường, lớp dành cho người khuyết tật | Schools and classes for people with disabilities |
| **V** | |
| Văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân gồm bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, bằng tốt nghiệp trung cấp, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương | Diplomas of the national education system include lower secondary education diploma, upper secondary education diploma, secondary education diploma, college diploma, bachelor’s diploma, master’s diploma, doctor’s diploma, and diplomas of equivalent levels |
| Văn bằng giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm bằng cử nhân, bằng thạc sĩ, bằng tiến sĩ và văn bằng trình độ tương đương | Diplomas of higher education within the national education system include bachelor’s diploma, master’s diploma, doctor’s diploma and diplomas of equivalent levels |
| Việc kiểm định chất lượng giáo dục | The educational quality accreditation |
| **X** | |
| Xã hội hóa sự nghiệp giáo dục | Socialization of education |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| “Bản thảo văn bản” là bản được viết hoặc đánh máy hoặc tạo lập bằng phương tiện điện tử hình thành trong quá trình soạn thảo một văn bản của cơ quan, tổ chức. | “Draft” means a handwritten, typewritten or electronically created text which is formed in the process of drafting a document by an agency or organization. |
| “Bản gốc văn bản” là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được người có thẩm quyền trực tiếp ký trên văn bản giấy hoặc ký số trên văn bản điện tử. | “Primary source document” means a complete document in terms of content and format which is signed personally, for paper documents, or digitally, for e-documents, by a competent person. |
| “Bản chính văn bản giấy” là bản hoàn chỉnh về nội dung, thể thức văn bản, được tạo từ bản có chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền. | “Original paper document” means a complete document in terms of content and format which is created from a document personally signed by a competent person. |
| “Bản sao y” là bản sao đầy đủ, chính xác nội dung của bản gốc hoặc bản chính văn bản, được trình bày theo thể thức và kỹ thuật quy định. | “True copy” means a complete and accurate copy of a primary source document or an original document which is presented in the prescribed format and technique. |
| “Bản sao lục” là bản sao đầy đủ, chính xác nội dung của bản sao y, được trình bày theo thể thức và kỹ thuật quy định. | “Certified copy” means a complete and accurate copy of a true copy which is presented in the prescribed format and technique. |
| “Bản trích sao” là bản sao chính xác phần nội dung của bản gốc hoặc phần nội dung của bản chính văn bản cần trích sao, được trình bày theo thể thức và kỹ thuật quy định. | “Extract” means an accurate copy of the contents of a primary source document or an original document needed to be extracted, which is presented in the prescribed format and technique. |
| Bì | Envelope |
| Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu | Minutes on handover and receipt of files and materials |
| **C** | |
| Công tác văn thư | Clerical work |
| Con dấu, thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức | Seals and secret key storage devices of agencies and organizations |
| Cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ thủ trưởng | Agency or organization operating under the single-boss regime |
| Cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ tập thể | Agency or organization operating under the collegial regime |
| Cấp số văn bản | Numbering of documents |
| **D** | |
| “Danh mục hồ sơ” là bảng kê có hệ thống những hồ sơ dự kiến được lập trong năm của cơ quan, tổ chức. | “File inventory” means a systematic inventory of dossiers expected to be made in a year of an agency or organization. |
| Dấu chỉ độ mật, mức độ khẩn, các chỉ dẫn về phạm vi lưu hành | Stamps indicating the degree of secrecy and level of urgency; indications on the scope of circulation |
| Dấu “ĐẾN” | “INCOMING” stamp |
| **H** | |
| “Hồ sơ” là tập hợp các văn bản, tài liệu có liên quan với nhau về một vấn đề, một sự việc, một đối tượng cụ thể hoặc có đặc điểm chung, hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân. | “File” means the collection of interrelated documents and materials on a specific issue, event or subject or on issues, events or subjects with common characteristics which are formed in the process of monitoring and settlement of work within the ambit of functions and tasks of an agency, organization or individual. |
| “Hệ thống quản lý tài liệu điện tử” là Hệ thống thông tin được xây dựng với chức năng chính để thực hiện việc tin học hóa công tác soạn thảo, ban hành văn bản; quản lý văn bản; lập hồ sơ và nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan trên môi trường mạng (sau đây gọi chung là Hệ thống). | “Electronic document management system” means an information system which is built with the main function of computerizing the drafting and promulgation of documents, the management of documents, and the compilation of files and submission of files and materials to archives sections in the cyber environment (below referred to as System). |
| **K** | |
| Kỹ thuật trình bày văn bản bao gồm: Khổ giấy, kiểu trình bày, định lề trang, phông chữ, cỡ chữ, kiểu chữ, vị trí trình bày các thành phần thể thức, số trang văn bản. | Techniques for presentation of documents deal with paper size, type of presentation, edge setting, font, font size, font style, and positions for presenting components and page number of documents |
| Ký thừa ủy quyền | To sign under authorization |
| Ký ban hành văn bản | Signing documents for promulgation |
| **L** | |
| “Lập hồ sơ” là việc tập hợp, sắp xếp văn bản, tài liệu hình thành trong quá trình theo dõi, giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định. | “Compilation of files” means the collection and arrangement of documents and materials formed in the process of monitoring and settlement of work by an agency, organization or individual according to certain principles and methods. |
| **M** | |
| Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu | Indexes of files and materials submitted for archive |
| **N** | |
| Nộp lưu hồ sơ, tài liệu vào Lưu trữ cơ quan | Submission of files and materials to archives sections of agencies and organizations for archive |
| Người làm công tác văn thư | Clerical staffs |
| **Q** | |
| Quốc hiệu và Tiêu ngữ | Official name and motto of the country |
| **S** | |
| Sổ đăng ký văn bản | Document registers |
| Sao văn bản | Making copies of documents |
| Các hình thức bản sao 1. Sao y gồm: Sao y từ văn bản giấy sang văn bản giấy, sao y từ văn bản điện tử sang văn bản giấy, sao y từ văn bản giấy sang văn bản điện tử. a) Sao y từ văn bản giấy sang văn bản giấy được thực hiện bằng việc chụp từ bản gốc hoặc bản chính văn bản giấy sang giấy. b) Sao y từ văn bản điện tử sang văn bản giấy được thực hiện bằng việc in từ bản gốc văn bản điện tử ra giấy. c) Sao y từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của cơ quan, tổ chức. 2. Sao lục a) Sao lục gồm: Sao lục từ văn bản giấy sang văn bản giấy, sao lục từ văn bản giấy sang văn bản điện tử, sao lục từ văn bản điện tử sang văn bản giấy. b) Sao lục được thực hiện bằng việc in, chụp từ bản sao y. 3. Trích sao a) Trích sao gồm: Trích sao từ văn bản giấy sang văn bản giấy, trích sao từ văn bản giấy sang văn bản điện tử, trích sao từ văn bản điện tử sang văn bản điện tử, trích sao từ văn bản điện tử sang văn bản giấy. b) Bản trích sao được thực hiện bằng việc tạo lập lại đầy đủ thể thức, phần nội dung văn bản cần trích sao. | Forms of making copies 1. Making true copies includes: making paper true copies from paper documents, making paper true copies from e-documents, and making electronic true copies from paper documents. a/ The making of a paper true copy from a paper document shall be conducted by photocopying the primary source document or original paper document into paper. b/ The making of a paper true copy from an e-document shall be conducted by printing the primary source e-document into paper. c/ The making of an electronic true copy from a paper document shall be conducted by digitalizing the paper document and affixing the concerned agency’s or organization’s digital signature on it. 2. Making certified copies: a/ Making certified copies includes making paper certified copies from paper documents, making electronic certified copies from paper documents, and making paper certified copies from e-documents.    b/ The making of certified copies shall be conducted by printing out or photocopying true copies. 3. Making extracts a/ Making extracts includes making paper extracts from paper documents, making electronic extracts from paper documents, making electronic extracts from e-documents, and making paper extracts from e-documents.         b/ An extract shall be made by fully re-creating the format and contents of the to-be-extracted document. |
| **T** | |
| Thể thức văn bản | Format of documents |
| **V** | |
| “Văn bản” là thông tin thành văn được truyền đạt bằng ngôn ngữ hoặc ký hiệu, hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức và được trình bày đúng thể thức, kỹ thuật theo quy định. | “Document” means written information communicated by means of language or sign, which is formed during operation of agencies and organizations and presented in a proper format and technique as prescribed |
| “Văn bản chuyên ngành” là văn bản hình thành trong quá trình thực hiện hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của một ngành, lĩnh vực do người đứng đầu cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực quy định. | “Specialized document” means a document which is formed in the process of carrying out professional operations in a sector or field prescribed by the head of the relevant line agency. |
| “Văn bản hành chính” là văn bản hình thành trong quá trình chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan, tổ chức. | “Administrative document” means a document which is formed in the process of direction, administration and settlement of work by an agency or organization. |
| “Văn bản điện tử” là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định. | “E-document” means a document in the form of data message which is created or digitalized from a paper document and presented in the proper format, technique and protocol as prescribed. |
| “Văn bản đi” là tất cả các loại văn bản do cơ quan, tổ chức ban hành. | “Outgoing documents” include all documents, regardless of their types, promulgated by an agency or organization. |
| “Văn bản đến” là tất cả các loại văn bản do cơ quan, tổ chức nhận được từ cơ quan, tổ chức, cá nhân khác gửi đến. | “Incoming documents” include all documents, regardless of their types, received by an agency or organization from other agencies and organizations and individuals. |
| Văn bản đến có các mức độ khẩn: “Hỏa tốc”, “Thượng khẩn” và “Khẩn” (gọi chung là văn bản khẩn) | Incoming documents with the level of urgency of “Express”, “Very Urgent” or “Urgent” (urgent documents) |
| “Văn thư cơ quan” là bộ phận thực hiện một số nhiệm vụ công tác văn thư của cơ quan, tổ chức. | “Clerical section” means a section which performs some clerical tasks of an agency or organization. |
| Văn bản hành chính gồm các loại văn bản sau: Nghị quyết (cá biệt), quyết định (cá biệt), chỉ thị, quy chế, quy định, thông cáo, thông báo, hướng dẫn, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án, dự án, báo cáo, biên bản, tờ trình, hợp đồng, công văn, công điện, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận, giấy ủy quyền, giấy mời, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, phiếu gửi, phiếu chuyển, phiếu báo, thư công. | Administrative documents include the following types: resolution (specific), decision (specific), directive, regulation, rule, communiqué, announcement, guideline, program, plan, option plan, scheme, project, report, minutes, statement, contract, official dispatch, official telegraph, memorandum of understanding, agreement, proxy, letter of invitation, letter of introduction, leave permit, dispatch slip, forward slip, notice, and official letter. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **A** | |
| Chỉ số an toàn, an ninh mạng toàn cầu (GCI) | Global cyber security index (GCI) |
| **B** | |
| Bộ nhận diện sử dụng chung cho các hoạt động trong khuôn khổ Chương trình Chuyển đổi số quốc gia | Common identification set for activities within the national digital transformation program |
| Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số | Set of indexes for evaluating the level of digital transformation |
| Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index) | Set of provincial competitiveness indexes (PCI) |
| Bộ chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) | Set of public administration reform (PAR) indexes |
| Bộ chỉ số công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Index) | Set of information and communication technology (ICT) indexes |
| Bộ chỉ số đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin | Set of indexes for evaluating the level of information technology application |
| **C** |  |
| Chương trình Chuyển đổi số quốc gia | National digital transformation program |
| Chỉ số phát triển chính phủ điện tử (EGDI) | E-government development index (EGDI) |
| Chỉ số phát triển Công nghệ thông tin và truyền thông toàn cầu (IDI) | Information and communication technology development index (IDI) |
| Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) | Global competitiveness index (GCI) |
| Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức | Digital transformation is first of all change of awareness |
| Chuyển đổi nhận thức về sứ mệnh, sự cần thiết, tính cấp bách của chuyển đổi số trong xã hội, lan truyền từ điểm tới diện, từ một nhóm tổ chức, cá nhân tiên phong tới cộng đồng, bằng những câu chuyện thành công điển hình, có tính thuyết phục cao | To change awareness about the vision, necessity and urgency of digital transformation among the population, from pilot groups of organizations and individuals to the wider community, using highly typical and persuasive success stories |
| Chia sẻ, phổ biến câu chuyện thành công, tôn vinh gương thành công điển hình về chuyển đổi số | To share and popularize success stories and praise typical success models of digital transformation |
| Công nghệ điện toán đám mây (Cloud) với các mô hình triển khai (đám mây công cộng, đám mây dùng riêng, đám mây lai) và các loại hình dịch vụ cung cấp trên đám mây khác nhau | Cloud computing technology with different models (public clouds, private clouds and hybrid clouds) and different services to be provided on different clouds |
| Chuỗi khối | Blockchange |
| Cổng dữ liệu quốc gia (data.gov.vn) | National Data Portal (data.gov.vn) |
| công tác dạy và học từ xa | Remote teaching and learning activities |
| Chính phủ điện tử/Chính quyền điện tử | E-governments/e-administrations |
| **D** | |
| Doanh nghiệp công nghệ số | Digital technology enterprises |
| Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | Level-4 online public services |
| Dịch vụ mạng di động 4G/5G | 4G/5G mobile services |
| Dịch vụ trực tuyến của các cơ quan nhà nước, báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, giáo dục, y tế, thương mại điện tử của Việt Nam sử dụng tên miền quốc gia (.vn) | The national domain name (.vn) will be used for all online services of state agencies, online newspapers, general information websites, education and health sectors and e-commerce of Vietnam |
| **Đ** | |
| Chỉ số đổi mới sáng tạo (GII) | Global innovation index (GII) |
| Đề án Hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số | Scheme to support small- and medium-sized enterprises in carrying out digital transformation |
| **H** | |
| Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang | Broadband fiber-optic cable network infrastructure |
| Hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT) | Internet of Things (IoT) infrastructure |
| Hội, hiệp hội ngành nghề công nghệ thông tin | Information technology societies and associations |
| Hành vi lừa đảo, gian lận khi giao dịch trên không gian mạng | Swindling and fraudulent acts committed in online transactions |
| Hành vi lợi dụng, khai thác trái phép thông tin riêng, cá nhân trên mạng | Acts of abusing and illegally exploiting private and personal information in the cyberspace |
| Hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia, nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử | National e-identification and e-authentication system and e-identification and e-authentication exchange platforms |
| Hệ thống thanh toán điện tử cho phép doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng (Mobile Money) | E-payment systems that allow telecommunications enterprises to provide e-payment services without using bank accounts (mobile money) |
| Hệ thống xác định, phát hiện thông tin vi phạm pháp luật trên không gian mạng | System for identification and detection of illegal information in the cyberspace |
| Hệ thống đánh giá tín nhiệm số đối với hệ thống thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trực tuyến | System for digital confidence evaluation of information systems of online service providers |
| Hệ thống giám sát, cảnh báo sớm nguy cơ, điều phối ứng cứu sự cố mất an toàn, an ninh mạng | System for risk monitoring and early warning and for coordination of response to cyber security incidents |
| Hoạt động hỗ trợ chuyển đổi nhận thức, kiến tạo thể chế, phát triển hạ tầng số, phát triển nền tảng số, tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn an ninh mạng, hợp tác quốc tế, nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo trong môi trường số và chuyển đổi kỹ năng trong môi trường số | Awareness change, institutional building, digital infrastructure development, digital platform development, confidence building, cyber security assurance, international cooperation, research and development and innovation and skill transformation in the digital environment |
| **K** | |
| Kiến tạo thể chế | Building institutions |
| Kiến tạo thể chế theo hướng khuyến khích, sẵn sàng chấp nhận sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số, thúc đẩy phương thức quản lý mới đối với những mối quan hệ mới phát sinh | To build institutions toward promoting, and being ready to accept, digital products, solutions, services and business models, and promoting new management approaches for newly arising relations |
| Khung pháp lý thử nghiệm có kiểm soát cho hoạt động phát triển, thử nghiệm và áp dụng các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số ở Việt Nam | Regulatory sandbox for the development, experimentation and application of digital products, solutions, services and business models in Vietnam |
| Kết nối trực tiếp ngang hàng, kết nối tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX | Peer-to-peer direct connections, connections to Internet exchange points (IXP) and connections to Vietnam National Internet Exchange (VNIX) points |
| Khóa học đại trà trực tuyến mở | Massive open online courses (MOOCs) |
| **L** | |
| Liên minh Chuyển đổi số | Digital Transformation Alliance |
| **M** | |
| Mạng Internet băng rộng cáp quang | Broadband fiber-optic Internet |
| Mô hình giáo dục tích hợp khoa học - công nghệ - kỹ thuật - toán học và nghệ thuật, kinh doanh, doanh nghiệp (giáo dục STEAM/STEAM/STEAME), đào tạo tiếng Anh và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn thông tin tại các cấp học | Science, Technology, Engineering, the Arts and Mathematics (STEAM) education model and train English and skills of use of information technology and assurance of information security at different education levels |
| Mã địa chỉ bưu chính | Postcode |
| **P** | |
| Phát triển hạ tầng số | Developing digital infrastructure |
| Phát triển hạ tầng số, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu, các chức năng về giám sát mạng lưới đến từng nút mạng và bảo đảm an toàn, an ninh mạng được tích hợp sẵn ngay từ khi thiết kế, xây dựng | To develop digital infrastructure to meet booming demands for data connection and processing and functions of network surveillance at every node and ensure cyber security integrated right from the stages of designing and construction |
| Phát triển nền tảng số | Developing digital platforms |
| Phát triển nền tảng số mang tính thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số diễn ra một cách tự nhiên, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng | To develop digital platforms accelerating the smooth process of digital transformation to create new values and practical benefits to the society. Digital platforms shall be integrated with cyber security assurance functions right from the stages of designing and construction |
| **S** | |
| Sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số | Digital products, solutions, services and business models |
| Sáng kiến “Mỗi người dân có một bác sĩ riêng” | The initiative “Every person has a private doctor” |
| Sáng kiến “Mỗi nông dân là một thương nhân, mỗi hợp tác xã là một doanh nghiệp ứng dụng công nghệ số” | The initiative “Every farmer is a trader, every cooperative is an enterprise applying digital technology” |
| **T** | |
| Tài khoản thanh toán điện tử | Electronic payment accounts |
| Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực | Digital economy’s proportion in each sector |
| thu hẹp khoảng cách số | Narrow the digital divide |
| Tạo lập niềm tin, bảo đảm an toàn, an ninh mạng | Building confidence and ensuring cyber security |
| Tạo lập niềm tin vào tiến trình chuyển đổi số, hoạt động trên môi trường số thông qua việc hình thành văn hóa số, bảo vệ các giá trị đạo đức căn bản và bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân | To build confidence in the process of digital transformation and operation in the digital environment through forming a digital culture, protecting basic moral values, ensuring cyber security, and protecting personal data |
| Trí tuệ nhân tạo (AI) | Artificial intelligence (AI) |
| Thực tế ảo/thực tế tăng cường (VR/AR) | Virtual reality/augmented reality (VR/AR) |
| **U** | |
| Ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (Ipv6) | Internet Protocol version 6 (IPv6) |

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾNG VIỆT** | **ENGLISH** |
| **C** | |
| Các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là đầu vào của nhau hoặc bổ trợ cho nhau | Enterprises participating in economic concentration which are inputs of or complementary to one another |
| Các hình thức tập trung kinh tế | Forms of economic concentration |
| Chuỗi sản xuất, phân phối, cung ứng | Production, distribution or supply chain |
| **D** | |
| Dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh | To lead to the preclusion or possible preclusion of competitors |
| Đối tượng của hợp đồng | Subject matters of contracts |
| Đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng đã giao kết mà không có lý do chính đáng | To unilaterally alter or cancel the signed contracts without a plausible reason |
| **G** | |
| Gây cản trở | To hinder/To obstruct |
| Giá thành toàn bộ | Total costs |
| Giá trị giao dịch | Traded value |
| Giá và các yếu tố của giá | Prices and price constituents |
| **H** | |
| Hành vi cạnh tranh không lành mạnh | Practices of unfair competition |
| Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác. | Practices of unfair competition means practices of enterprises that run counter to the principles of goodwill and honesty, commercial practices and other standards in doing business, which cause or are likely to cause damage to lawful rights and interests of other enterprises. |
| Hành vi hạn chế cạnh tranh là hành vi gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh, bao gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường và lạm dụng vị trí độc quyền. | Practices in restraint of competition means practices creating or likely to create competition restraining impacts, including practices of reaching agreement on competition restraint, abusing the dominant market position, and abusing the monopoly position. |
| Hiệp hội ngành, nghề bao gồm hiệp hội ngành hàng và hiệp hội nghề nghiệp. | Trade associations include commodity line associations and professional associations. |
| Hội động giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh | Council for settling complaints about decisions to handle competition cases |
| Hội động xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh | Council for handling of the competition restraint-related case |
| Hợp nhất doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới, đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc sự tồn tại của các doanh nghiệp bị hợp nhất. | Consolidation of enterprises means that two or more enterprises transfer all of their assets, rights, obligations and lawful interests to form a new enterprise concurrently with terminating their business activities or existence. |
| **K** | |
| Khả năng tiếp cận thị trường | Market accessibility |
| Khả năng tiếp cận, nắm giữ cơ sở hạ tầng thiết yếu | Accessibility to or possession of essential infrastructure facilities |
| **L** | |
| Lạm dụng vị trí độc quyền | Abuse of monopoly positions |
| Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường | Abuse of dominant market positions |
| Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền là hành vi của doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh. | Abusing the dominant market position or abusing the monopoly position means practices of an enterprise having the dominant market position or monopoly position that create or are likely to create competition restraining impacts. |
| Liên doanh giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình để hình thành một doanh nghiệp mới. | Joint venture among enterprises means that two or more enterprises jointly contribute part of their assets, rights, obligations and lawful interests to form a new one. |
| Lĩnh vực độc quyền nhà nước | State monopoly sectors |
| Lôi kéo khách hàng bất chính | Illicitlly enticing customers |
| Lợi thế cạnh tranh | Competitive advantages |
| **M** | |
| Mua lại doanh nghiệp là việc một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp mua toàn bộ hoặc một phần vốn góp, tài sản của doanh nghiệp khác đủ để kiểm soát, chi phối doanh nghiệp hoặc một ngành, nghề của doanh nghiệp bị mua lại. | Acquisition of an enterprise means that one enterprise directly or indirectly purchases the whole or part of capital contributions and assets of another enterprise which is sufficient for controlling and dominating the latter or its business line. |
| **N** | |
| Nâng cao hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội | To increase economic efficiency and social welfare |
| Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế | Notification threshold of economic concentration |
| **Q** | |
| Quyền cạnh tranh hợp pháp trong kinh doanh | The right to lawful competition in doing business |
| **R** | |
| Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường | Market entry or expansion barriers |
| **S** | |
| Sáp nhập doanh nghiệp là việc một hoặc một số doanh nghiệp chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình sang một doanh nghiệp khác, đồng thời chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc sự tồn tại của doanh nghiệp bị sáp nhập. | Merger of enterprises means that one or more than one enterprise transfers all of its/their assets, rights, obligations and lawful interests to another enterprise concurrently with terminating its/their business activities or existence. |
| Số đơn vị hàng hóa, dịch vụ | Quantity of units of goods or services |
| Số lượng, khối lượng, phạm vi thị trường của hàng hóa, dịch vụ | Quantity, volume and market scope of goods and services |
| Sức mạnh tài chính | Financial capacity |
| Sức mạnh thị trường | Market power |
| **T** | |
| Tác động hạn chế cạnh tranh là tác động loại trừ, làm giảm, sai lệch hoặc cản trở cạnh tranh trên thị trường. | Competition restraining impact means an impact that excludes, reduces, distorts or hinders competition in the market. |
| Tài liệu đọc được nội dung | Readable documents |
| Tài liệu nghe được, nhìn được | Audible and visible documents |
| Thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế | Preliminary review of economic concentration |
| Thị phần | Market shares |
| Thị phần kết hợp là tổng thị phần trên thị trường liên quan của các doanh nghiệp tham gia vào hành vi hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế. | Combined market share is the aggregate share of enterprises involved in practices in restraint of competition or economic concentration in a relevant market. |
| Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hóa, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận. | Relevant geographical market means a specific geographical area where substitutable goods or services are supplied/provided under similar conditions of competition which are significantly different from neighboring geographical areas. |
| Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan. | A relevant market shall be identified on the basis of a relevant product market and relevant geographical market. |
| Thị trường liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả trong khu vực địa lý cụ thể có các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận. | Relevant market means a market of goods or services which are substitutable in terms of characteristics, use purpose and prices in a particular geographical area under similar competition conditions and with significant differences from neighboring geographical areas. |
| Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả. | Relevant product market means a market of goods or services which are substitutable in terms of characteristics, use purpose and prices. |
| Thi trường tiêu thụ | Sale markets |
| Thiết bị lưu trữ âm thanh, hình ảnh | Sound- and image-recording devices |
| Thỏa thuận hạn chế cạnh tranh là hành vi thỏa thuận giữa các bên dưới mọi hình thức gây tác động hoặc có khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh. | Cartel means an agreement reached by involved parties in any form that creates or is likely to create competition restraining impacts. |
| Thông tin bí mật trong kinh doanh | Confidential business information |
| Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh | Head of the investigation body for competition cases |
| Tiến hành tố tụng cạnh tranh | To conduct competition legal proceedings |
| Tình tiết có ý nghĩa | Important circumstances |
| Tố tụng cạnh tranh là hoạt động điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh và giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này. | Competition legal proceedings means activities of investigating and handling competition cases and settling complaints about decisions to handle competition cases according to the order and procedures prescribed in this Law. |
| Tổng doanh số mua vào | Aggregate purchase turnover |
| Tổng doanh thu bán ra | Aggregate sales turnover |
| Tống số đơn vị hàng hóa, dịch vụ | Aggregate quantity of units of goods or services |
| Trưng cầu giám định | To request/To solicit expert assessment |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | Return-on-sales ratios |
| **V** | |
| Văn bản ủy quyền | Power of attorney |
| Vật chứng | Material exhibits |
| Việc áp dụng thống nhất tiêu chuẩn chất lượng, định mức kỹ thuật của chủng loại sản phẩm | Uniform application of quality standards and technical norms of different types of products |
| Vụ việc cạnh tranh là vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về cạnh tranh bị điều tra, xử lý theo quy định của Luật này, bao gồm vụ việc hạn chế cạnh tranh, vụ việc vi phạm quy định về tập trung kinh tế và vụ việc cạnh tranh không lành mạnh. | Competition case means a case showing signs of violating the competition law which is investigated and handled in accordance with this Law. Competition cases include competition restraint-related cases, cases of violation of regulations on economic concentration, and unfair competition cases. |
| **Y** | |
| Yếu tố đặc thù | Particular elements |

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾNG VIỆT** | **ENGLISH** |
| Bên bị yêu cầu | Requested party |
| Bên liên quan trong vụ việc điều tra | Related parties in investigation cases |
| Bên yêu cầu | Requesting party |
| Biên độ bán phá giá (riêng) | (separate) dumping margin |
| Biện pháp chính thức/tạm thời/có hiệu lực trở về trước | Official/provisional/retrospective measures |
| Biện pháp chống bán phá giá | Anti-dumping measures |
| Biện pháp chống trợ cấp | Countervailing measures |
| Biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch | Technical and quarantine measures |
| Biện pháp phòng vệ thương mại | Trade remedies |
| Biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu | Export or import suspension measures |
| Biện pháp tự vệ trong nhập khẩu hàng hóa nước ngoài vào Việt Nam | Safeguard measures in the import of foreign goods into Vietnam |
| Các biện pháp kiểm dịch bao gồm các biện pháp kiểm dịch động vật và các sản phẩm từ động vật, kiểm dịch thực vật và kiểm dịch y tế biên giới theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y, phòng, chống bệnh truyền nhiễm. | Quarantine measures include measures of quarantine of animals and animal products, quarantine of plants, and border health quarantine as prescribed in the laws on plant protection and quarantine, animal health, and prevention and control of infectious diseases. |
| Các biện pháp kỹ thuật là các biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường. | Technical measures means measures applied to exports and imports in accordance with the laws on product and goods quality, standards and technical regulations, food safety, and measurement. |
| Cấm xuất khẩu/Cấm nhập khẩu | Ban on export/Ban on import |
| Chỉ định cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu | Designating border gates of export or import |
| Chỉ định thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu | Designating export or import traders |
| Chính sách xúc tiến thương mại hỗ trợ hoạt động ngoại thương | Trade promotion policies in support of foreign trade activities |
| Chứng cứ | Evidence |
| Chuyển khẩu hàng hóa | Border-gate transfer of goods |
| Cơ sở bán lẻ | Retail sales outlet |
| Cửa hàng tiện lợi/siêu thị mini/trung tâm TM | Convenience store/mini mart/trade center |
| Cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh hàng hóa | Border gates and routes for goods transit |
| Đại lý mua bán hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài | Lawful goods purchase and sale agents for foreign traders |
| Đánh giá cộng gộp | Cumulative assessment |
| Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu. | List of goods banned from export or import. |
| Dịch vụ trung gian thương mại | Commercial intermediary services |
| Điều kiện thương mại thông thường | Normal trade conditions |
| Điều tra tại chỗ | On-site investigation |
| Gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài | Processing of goods for foreign traders |
| Giá thông thường | Normal price |
| Giai đoạn điều tra | Investigation stage |
| Giám định thương mại | Commercial assessment |
| Giấy chứng nhận lưu hành tự do | Certificate of free sale |
| Hạn chế xuất khẩu/Hạn chế nhập khẩu | Restriction on export/Restriction on import |
| Hạn ngạch thuế quan xuất khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu | Export or import tariff quota |
| Hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu | Export or import quota |
| Hiệp hội ngành nghề | Trade association |
| Hoạt động ngoại thương là hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất; tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh và các hoạt động khác có liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. | Foreign trade activities means activities of international goods purchase and sale which are carried out in the forms of export and import; temporary import for re-export; temporary export for re-import; border-gate transfer; and transit, and other activities related to international goods purchase and sale in accordance with law as well as treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party. |
| Hoạt động thương mại biên giới tại cửa khẩu biên giới trên đất liền | Border trade activities at mainland border gates |
| Kết luận cuối cùng | Final conclusion |
| Kết luận sơ bộ | Initial conclusion |
| Khu vực hải quan riêng là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu. | Exclusive customs area means a given geographical area in the Vietnamese territory which is established under Vietnamese law and treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party. In this area, goods trading and exchange with the outside territory and foreign countries are regarded as export and import activities. |
| Kiểm soát khẩn cấp | Emergency control |
| Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại | Shirking a trade remedy |
| Mối quan hệ nhân quả | Causal relationship |
| Quá cảnh hàng hóa | Transit of goods |
| Quản lý theo điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu  (quản lý theo điều kiện) | Export or import condition-based management (condition-based management) |
| Quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu (quản lý theo giấy phép) | Export or import permit-based management (permit-based management) |
| Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu | Right to freedom of export and import business |
| Quyền xuất khẩu/nhập khẩu/phân phối | Right to export/import/distribution |
| Tạm xuất, tái nhập hàng hóa | Temporary export for re-import of goods |
| Tham vấn | Consultation |
| Thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước Đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước Ngăn cản sự hình thành của ngành sản xuất trong nước Thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước | Material injury to a domestic industry   Threat of material injury to a domestic industry Impediment to the formation of a domestic industry Serious injury to a domestic industry |
| Thời kỳ điều tra | Investigation period |
| Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam là thương nhân nước ngoài không có hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong pháp luật về đầu tư, thương mại, doanh nghiệp; không có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thương mại, doanh nghiệp. | Foreign trader without presence in Vietnam means a foreign trader that conducts no investment or business activities in Vietnam in the forms prescribed in the investment law, commercial law or law on enterprises, and has no representative office or branch in Vietnam as prescribed in the commercial law or law on enterprises. |
| Tính riêng biệt của trợ cấp | Specificity of subsidies |
| Tự vệ đặc biệt | Special safeguards |
| Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | Export or import entrustment and entrustment acceptance |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** |
| **GENERAL TERMS** | |
| khởi kiện | To initiate a lawsuit, to sue |
| khởi kiện vụ án dân sự | to institute a civil case |
| giải quyết | To settle |
| yêu cầu giải quyết việc dân sự | To request the settlement of a civil matter |
| tố tụng dân sự | civil procedure (rules and procedures) |
| hoạt động tố tụng dân sự | civil proceedings |
| phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ | (within) territorial jurisdiction |
| áp dụng pháp luật nghiêm chỉnh và thống nhất | strict and consistent application of law |
| có căn cứ và hợp pháp | To be well-grounded and lawful |
| quyết định theo đa số | To make a decision by majority vote |
| vô tư, khách quan trong tố tụng dân sự | impartial and objective/ impartiality and objectivity in civil proceedings |
| thuần phong mỹ tục của dân tộc | the nation’s fine customs and practices |
| bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình | professional secrets, business secrets, personal secrets and family secrets |
| có hiệu lực pháp luật | legally effective |
| Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự | spoken and written language used in civil proceedings |
| Vật chứng | Material evidence |
| Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp | Evidence in a civil case or matter is any matter of fact which is handed over or produced to the court by the parties, agencies, organizations or other individuals in the litigation process or collected by the court according to the order and procedures prescribed by this Code and used by the court as the basis for ascertaining objective details of the case as well as whether the parties’ claims or protests are well-grounded and lawful |
| việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ | handover, access to and disclosure of evidence |
|  |  |
| thi hành (bản án, quyết định của Tòa án) | to enforce (a court’s judgment or decision) |
| thụ lý | to accept |
| sổ thụ lý | (case) acceptance register |
| thẩm quyền giải quyết của Tòa án | jurisdiction of the court |
| ủy thác tư pháp | Judicial entrustment |
| bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng | non-contractual compensation for damage |
| Nhập hoặc tách vụ án | Joinder or separation of case |
| tình tiết, sự kiện, sự việc | Details, facts, events (Art. 95) |
| tập quán | customary practices |
| giá trị áp dụng của tập quán | validity of the application of customary practices |
| viện dẫn (tập quán) | To refer to |
| tương tự pháp luật | analogous law |
| án lệ | Court precedent/ case law |
| lẽ công bằng | Equity |
| lẽ phải Lẽ công bằng được xác định trên cơ sở lẽ phải được mọi người trong xã hội thừa nhận, phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, không thiên vị và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đó. | righteousness Equity shall be determined on the basis of righteousness recognized by everyone in the society conformity with humanitarian principles, impartiality and equality in rights and obligations of parties in the civil case or matter concerned. |
|  |  |
| Thời hạn tố tụng | Litigation time limit |
| Thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự | statute of limitations for initiation of a lawsuit, statute of limitations for request for settlement of a civil matter |
| Năng lực pháp luật tố tụng dân sự Năng lực pháp luật tố tụng dân sự là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự do pháp luật quy định. | Capacity in civil procedure law Capacity in civil procedure law means the capability to have law-prescribed rights and obligations in civil proceedings. |
| Năng lực hành vi tố tụng dân sự Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng dân sự | Civil litigation act capacity Civil litigation act capacity means the ability to exercise by oneself one’s own rights and perform one’s own obligations in civil proceedings or authorize a representative to participate in civil proceedings. |
| Giữ nguyên, thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu theo quy định của Bộ luật này | to maintain, modify, supplement or withdraw their claims in accordance with this Code |
| Xuất trình | To produce |
| Chấp nhận hoặc bác bỏ | To accept or reject |
| Xem xét lại | to review |
|  |  |
|  |  |
| các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là vụ án dân sự) | cases of civil, marriage and family, business, commercial and labor disputes (below referred collectively to as civil cases) |
| các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là việc dân sự) | matters related to civil, marriage and family, business, commercial or labor claims (below referred collectively to as civil matters) |
| vụ án dân sự, việc dân sự (sau đây gọi chung là vụ việc dân sự) | civil cases and civil matters (below referred collectively to as civil cases and matters) |
| vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài | a civil case or matter involving foreign elements |
| Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng | A civil case or matter for which applicable law does not exist is the one that falls within the scope of regulation of civil law but at the time it arises and the court is requested to settle it, there is no applicable law |
| Nhập hoặc tách vụ án | Joinder or separation of case |
|  |  |
| đơn khởi kiện, đơn yêu cầu | lawsuit petition, written request, petition |
| yêu cầu khởi kiện | Lawsuit claim |
| yêu cầu phản tố | Counter claim |
| yêu cầu độc lập | Independent claim |
| đề nghị đối trừ (với nghĩa vụ của nguyên đơn) | propose clearance/set-up against (the obligation of the plaintiff) |
|  |  |
| đơn kháng cáo | Written appeal |
| Quyết định kháng nghị | Protest decision |
| bản án, quyết định dân sự | civil judgment, decision |
| Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án | A court’s first-instance judgment, decision |
| Bản án, quyết định phúc thẩm | appellate judgment or decision |
| trích lục bản án, bản án, quyết định của Tòa án | extract of a court’s judgment, court’s judgment or decision |
| phán quyết của Trọng tài | award of an arbitrator/arbitral award |
| Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó. | Specific decision referred to in Clause 1 of this Article is a decision that has been issued concerning a specific issue and applied once to one or more than one specific subject. If a civil case or matter relates to this decision, they shall be altogether considered by the court. |
| hồ sơ vụ việc dân sự | Civil case or matter file |
| biên bản phiên tòa, phiên họp | Minutes of court hearings or meetings |
| bản khai | written testimony/statements |
| Biên bản ghi lời khai | (written) record of testimony |
| Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ | On-site appraisal result records |
| Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ | Documents recording events or legal acts, made on site by persons with official functions |
| Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ | Written record of the examination of the handover, access to and disclosure of evidence |
| Biên bản về việc hòa giải | written record of the conciliation |
|  |  |
| cơ quan tiến hành tố tụng | proceeding-conducting agencies |
| Các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự gồm có: a) Tòa án; b) Viện kiểm sát. | Civil proceeding-conducting agencies include: a/ Courts; b/ Procuracies. |
|  |  |
| Người tiến hành tố tụng | proceeding-conducting persons |
| Những người tiến hành tố tụng dân sự gồm có: a) Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án; b) Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên. | Civil proceeding-conducting persons include: a/ Chief justices, judges, people’s assessors, verifiers and court clerks; b/ Chief procurators, procurators and examiners. |
| người tham gia tố tụng | proceeding participants |
| đương sự | A party |
| Đương sự trong vụ việc dân sự Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. | Parties in a civil case or matter Parties in a civil case may be agencies, organizations and individuals, including plaintiff,  defendant and person with related interests or obligations. Parties in a civil matter may be agencies, organizations and individuals including requester for settlement of a civil matter and a person with related interests or obligations. |
| Đương sự trong vụ việc dân sự Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. | Parties in a civil case or matter Parties in a civil case may be agencies, organizations and individuals, including plaintiff,  defendant and person with related interests or obligations. Parties in a civil matter may be agencies, organizations and individuals including requester for settlement of a civil matter and a person with related interests or obligations. |
| Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự | defense counsel of lawful rights and interests (below referred to as defense counsel) of a party |
| Nguyên đơn | Plaintiff |
| Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.     Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn. | Plaintiff in a civil case means the person who initiates a lawsuit or the person in favor of whom an agency or organization or another individual prescribed by this Code initiates a lawsuit to request a court to settle a civil case when it/he/she holds that the lawful rights or interests of such person have been infringed upon.   Agencies and organizations prescribed by this Code which initiate a civil lawsuit to request a court to protect public interests or the State’s interests in the fields under their respective charge are also the plaintiffs. |
| Bị đơn | Defendant |
| Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm. | Defendant in a civil case means the person against whom the plaintiff or an agency or organization or another individual prescribed by this Code initiate a lawsuit to request a court to settle a civil case when it/he/she holds that the lawful rights and interests of the plaintiff have been infringed upon by such person. |
| người yêu cầu | Requester |
| Người yêu cầu giải quyết việc dân sự | Requester for settlement of a civil matter |
| người bị yêu cầu | Requested person/person who is requested, subject to a request |
| người có nghĩa vụ | the obliged |
| người kháng cáo | Appellant |
| người thân thích (của đương sự) | Relative (of a party) |
|  |  |
| người chưa thành niên | A minor |
| người mất năng lực hành vi dân sự | Person who loses his/her civil act capacity |
| người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự | Person who has a limited civil act capacity |
| người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi | Person who has difficulty in perceiving and controlling his/her acts |
| người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn | person who is audibly, verbally or visually impaired |
| người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan | Person with related interests or obligations |
| Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. | Person with related interests or obligations in a civil case means a person who does not initiate a lawsuit or against whom no lawsuit is initiated, but the settlement of the civil case is related to his/her interests or obligations and, therefore, he/she requests on his/her own to participate or other parties request to involve him/her in the proceedings in the capacity as a person with related interests or obligations and such request is accepted by the court. |
|  |  |
| Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự | Person with related interests or obligations in a civil matter |
| Người đại diện Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền | Representative Representatives in civil proceedings include at-law representatives and authorized representatives. |
|  |  |
| quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự | the right to institute a civil case or request the settlement of a civil matter |
| Quyền quyết định và tự định đoạt | right to decision and self-determination |
| Quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp | right to defense of lawful rights and interests |
| các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị | rights to request, recommend or protest |
| quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự | right to complaint and denunciation in civil proceedings |
| quyền khởi kiện vụ án | The right to initiate a lawsuit |
| quyền miễn trừ tư pháp | Judicial immunity |
| Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng | Inherit litigation rights and obligations |
|  |  |
|  |  |
| xét xử vụ án dân sự | trial of/ to try/ hear a civil case |
| xét xử sơ thẩm vụ án dân sự | first-instance trial of a civil case |
| xét xử tập thể | trial on a collegial basis |
| xét xử theo thủ tục rút gọn | trial according to summary procedures |
| xét xử công khai; xét xử kín | public trial; closed trial/hearing |
| Chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm | first-instance and appellate hearing regime |
| thủ tục phúc thẩm | appellate procedures |
| thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm | cassation or reopening procedures |
| kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự | to supervise the observance of law in civil proceedings |
| giám đốc việc xét xử | supervision of trial/to supervise trial |
|  |  |
| Chánh án Tòa án | chief justice |
| Thẩm phán | Judge |
| hội thẩm nhân dân | people’s assessor |
| Thẩm tra viên | evaluator |
| Thư ký Tòa án | court clerk |
| Viện trưởng Viện kiểm sát | Chief procurator of a procuracy |
| Kiểm sát viên | procurator |
| Kiểm tra viên | controller |
| người giám định | expert witness |
| Chấp hành viên | Enforcer |
|  |  |
| Tòa án nhân dân tối cao | People’s Supreme Court |
| Tòa án nhân dân cấp cao | superior people’s court |
|  |  |
| Tòa chuyên trách | Specialized court |
| Tòa dân sự | Civil court |
| Tòa gia đình và người chưa thành niên | Family and juvenile court |
| Tòa kinh tế | Economic court |
| Tòa lao động | Labor court |
|  |  |
| Hội đồng xét xử vụ án dân sự | trial panel for a civil case |
| Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự | first-instance trial panel for a civil case |
| Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự | appellate trial panel for a civil case |
| Hội đồng xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án dân sự | Cassation/reopening trial panel |
| Hội đồng giải quyết việc dân sự | Civil matter settlement panel |
| Hội đồng định giá, định giá tài sản | Property valuation, price appraisal council |
| Cơ quan thi hành án | judgment enforcement agency |
| Viện kiểm sát cùng cấp | Same-level procuracy |
| Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp | Immediate higher-level procuracy |
|  |  |
| phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án | first-instance court hearing on a civil case |
| phiên họp sơ thẩm đối với các việc dân sự | first-instance meeting on a civil matter |
| phiên tòa, phiên họp phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm | appellate, cassation or re-opening court hearings and meetings |
| nội quy phiên tòa | Rules of a court hearing |
| hoãn phiên tòa | To postpone a court hearing |
| Tạm đình chỉ/ngừng phiên tòa | To adjourn a court hearing |
| tống đạt, chuyển giao, thông báo bản án, quyết định, giấy triệu tập, giấy mời và các giấy tờ khác của Tòa án | to serve, deliver or notify judgments, decisions, summons, invitations and other papers of courts |
| tranh tụng trong xét xử | adversarial process in trial adversarial principle/ system |
| Tranh tụng tại phiên tòa | Adversarial process at a court hearing |
| trình bày, đối đáp, phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng để bảo vệ yêu cầu, quyền, lợi ích hợp pháp của mình | To present statements, responses, views, arguments on the assessments of evidence and applicable law to defend their claims, lawful rights and interests |
| Tòa án điều hành việc tranh tụng | The court conducts/administers the adversarial process |
| tranh luận và đối đáp | Argument and response |
| trở lại việc hỏi và tranh luận | To go back to the inquiry and argument session |
| nghị án và tuyên án | Deliberation and pronouncement of a judgment |
| bác bỏ yêu cầu | to refute a claim |
| Tự mình ra quyết định | To issue a decision at one’s own discretion/initiative |
|  |  |
|  |  |
| Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng | A party’s statements, a witness’s testimony |
| Lấy lời khai | Taking testimony of |
| Đối chất | Confrontation |
| Trưng cầu giám định; yêu cầu giám định | Solicit an expert assessment |
| việc giám định và kết luận giám định | Expert assessment and conclusions of an expert assessment |
| Định giá tài sản | Property valuation |
| Xem xét, thẩm định tại chỗ | On-site inspection, appraisal |
| Kê biên tài sản | To distrain a property |
| Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ | Freezing assets at their depository |
| chuyển dịch quyền về tài sản | To transfer property rights |
| tài sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam | Derelict property in Vietnamese territory |
|  |  |
| vụ án dân sự không được hòa giải | civil cases which may not be conciliated |
| vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được | civil cases which cannot be conciliated |
| hòa giải thành ngoài Tòa án | successful conciliation outside the court |
|  |  |
| Ly hôn, thuận tình ly hôn | Divorce, voluntary divorce |
| tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân | spousal common property in the marital period |
| người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn | direct child custodian after divorce |
| cấp dưỡng | Alimony |
| sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | child birth as a result of assisted reproductive technology or surrogacy for humanitarian purpose |
| nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn | male and female co-living as spouses without marriage registration |
| quyền thăm nom con sau khi ly hôn | right to see a child after divorce |
| thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng | agreement on the spousal property regime |
| thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng | prior performance of part of the alimony obligation |
| xác định cha, mẹ cho con hoặc con cho cha, mẹ | determination of parents for a child/a child’s parents; or determination of a child for parents |
|  |  |
| Tranh chấp lao động cá nhân | Individual labor dispute |
| xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải | labor disciplining in the form of dismissal |
| Tranh chấp lao động tập thể về quyền | collective labor dispute over rights |
| tranh chấp về nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn | dispute over child custody, post-divorce property division |
|  |  |
| người giúp việc gia đình | domestic maid |
| tập thể lao động | Employees’ collective |
| người sử dụng lao động | Employer |
| học nghề, tập nghề | Apprenticeship, internship |
| cho thuê lại lao động | sub-lease of employees |
| quyền công đoàn, kinh phí công đoàn | trade union rights, dues |
|  |  |
|  |  |
| án phí, lệ phí Án phí bao gồm án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm Lệ phí bao gồm lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án, lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, lệ phí giải quyết việc dân sự và các khoản lệ phí khác mà luật có quy định | Court fee, fee Court fee includes first-instance court fee and appellate court fee Fees include fee for provision of copies of judgments, decisions or other papers of the court, fee for filing a written request for the court to settle a civil matter, fee for settlement of a civil matter and other fees prescribed by law |
| Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí | court fee advance, fee advance |
| Chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài | Overseas judicial entrustment cost |
| Tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài | Overseas judicial entrustment cost advance |
| Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ | on-site inspection and appraisal cost |
| Tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ | on-site inspection and appraisal cost advance |
| Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm | Obligation to pay the first-instance court fee |
|  |  |
| Phòng xử án | Courtroom |
| Phòng nghị án | Deliberation room |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾNG VIỆT** | **ENGLISH** |
| Nghị định 32/2015/ND-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Decree 32/2015/ND-CP on management of construction investment costs |
| Tổng mức đầu tư xây dựng | Total construction investmnent amount |
| Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng là ước tính chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với phương án thiết kế sơ bộ và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng | Preliminary total construction investment amount means the construction investment cost of a project which is estimated according to the preliminary design and other contents of the construction investment prefeasibility study report. |
| Tổng mức đầu tư xây dựng là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung khác của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.     Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có); chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá | Total construction investment amount means all construction investment costs of a project which are determined according to the basic design and other contents of the construction investment feasibility study report. The total construction investment amount includes compensation, support and resettlement (if any) expenses; construction costs; equipment costs; project management expenses; construction investment consultancy expenses; other costs; and provisional amounts for additional volumes and inflation. |
| Các chi phí của tổng mức đầu tư được quy định cụ thể như sau: a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gồm chi phí bồi thường về đất, nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất, trên mặt nước và chi phí bồi thường khác theo quy định; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí chi trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã được đầu tư xây dựng (nếu có) và các chi phí có liên quan khác;   b) Chi phí xây dựng gồm chi phí phá dỡ các công trình xây dựng, chi phí san lấp mặt bằng xây dựng, chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình, xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; c) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác; d) Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng; đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng gồm chi phí tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có), lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, chi phí thiết kế, chi phí tư vấn giám sát xây dựng công trình và các chi phí tư vấn khác liên quan;   e) Chi phí khác gồm chi phí hạng mục chung như quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 8 Nghị định này và các chi phí không thuộc các nội dung quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này; g) Chi phí dự phòng gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án. | Cost items constituting the total construction investment amount are specified as follows: a/ Compensation, support and resettlement expenses include compensations for land, houses and works on land, assets attached to land and on water surface, and other compensations as prescribed; support amounts upon land recovery by the State; resettlement expense; expense for organization of compensation, support and resettlement; land use expense (if any) during construction; expense paid for built technical infrastructure (if any); and other relevant expenses; b/ Construction costs include costs for dismantlement of works, ground leveling, and construction of works, work items, and makeshift and auxiliary works serving construction; c/ Equipment costs include costs for procurement of work equipment and technological equipment; training and technology transfer (if any); installation, testing and adjustment; and transportation and insurance; and relevant taxes, charges and costs; d/ Project management expenses include expenses for project management from project preparation, project implementation and construction completion to putting the project’s works into operation and use; dd/ Construction investment consultancy expenses include expenses for consultancy on survey and preparation of prefeasibility study report (if any), preparation of feasibility study report and economic-technical report; engineering; and consultancy on construction supervision; and other relevant consultancy expenses; e/ Other costs include costs for general items specified at Point dd, Clause 2, Article 8 of this Decree and costs other than those specified at Points a, b, c, d and dd of this Clause; g/ Provisional amounts include the provisional amount for additional work volume and provisional amount for inflation in the course of project implementation. |
| Sơ bộ tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được ước tính trên cơ sở quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ theo phương án thiết kế sơ bộ của dự án và suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án tương tự về loại, quy mô, tính chất dự án đã hoặc đang thực hiện có điều chỉnh, bổ sung những chi phí cần thiết khác. | The preliminary total construction investment amount of a project shall be estimated on the basis of its scale and capacity of production or service according to the preliminary design of such project and investment rate or costs of completed or ongoing projects of similar type, scale and characteristics, with necessary adjustments and additions. |
| Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo một trong các phương pháp sau: a) Xác định từ khối lượng xây dựng tính theo thiết kế cơ sở và các yêu cầu cần thiết khác của dự án. Trong đó:    - Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xác định trên cơ sở khối lượng phải bồi thường hỗ trợ, tái định cư của dự án và các chế độ, chính sách của nhà nước có liên quan; - Chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình và giá xây dựng tổng hợp tương ứng với nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình được đo bóc, tính toán và một số chi phí có liên quan khác dự tính; - Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở số lượng, loại thiết bị hoặc hệ thống thiết bị theo phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn, giá mua sắm phù hợp giá thị trường và các chi phí khác có liên quan; - Chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng gồm các nội dung và được xác định theo quy định tại Điều 23 và 25 Nghị định này; - Chi phí khác được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) hoặc bằng dự toán hoặc ước tính hoặc sử dụng cơ sở dữ liệu các dự án tương tự đã thực hiện; - Chi phí dự phòng cho công việc phát sinh được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của tổng các thành phần chi phí đã xác định nêu trên. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở độ dài thời gian thực hiện dự án, kế hoạch bố trí vốn và chỉ số giá xây dựng hàng năm phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế;   b) Xác định theo suất vốn đầu tư xây dựng công trình: Tổng mức đầu tư xây dựng xác định trên cơ sở khối lượng, diện tích, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế cơ sở và suất vốn đầu tư tương ứng được công bố phù hợp với loại và cấp công trình, thời điểm lập tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình và các chi phí khác phù hợp yêu cầu cụ thể của dự án;   c) Xác định từ dữ liệu về chi phí các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện: Tổng mức đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở quy mô diện tích sàn xây dựng, công suất hoặc năng lực phục vụ theo thiết kế của công trình, bộ phận kết cấu công trình và dữ liệu về chi phí của các công trình tương tự đã hoặc đang thực hiện có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất hoặc năng lực phục vụ. Các dữ liệu về chi phí sử dụng cần thực hiện quy đổi, tính toán về thời điểm lập tổng mức đầu tư, khu vực đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh, bổ sung các chi phí khác phù hợp với điều kiện cụ thể của dự án, công trình; d) Kết hợp các phương pháp quy định tại Điểm a, b và c Khoản 2 Điều này. | The total construction investment amount shall be determined according to one of the following methods: a/ Based on the construction volume calculated according to the basic design and other necessary requirements of a project, with regard to: - Compensation, support and resettlement expenses determined according to the project’s compensation, support and resettlement requirements and relevant regimes and policies of the State; - Construction costs determined based on the volumes, groups and types of construction activities, structure units or components of construction works and general construction prices corresponding to the groups and types of measured and calculated construction activities, structure units or items of the construction work, and other relevant projected costs; - Equipment costs determined based on the quantities and types of equipment or equipment systems under technological and technical plans and selected equipment, market prices of equipment, and other relevant costs; - Project management and construction investment consultancy expenses, which must comply with Articles 23 and 25 of this Decree; - Other costs determined in percentage (%), estimated, or based on data of completed similar projects; - The provisional amount for additional work volume determined in percentage (%) of the total cost items mentioned above; the provisional amount for inflation determined based on the duration of project implementation, capital allocation plan and annual construction price indices as suitable to types of construction works, taking into account domestic and international price fluctuations; b/ Based on the investment rate for work construction: The total construction investment amount shall be determined based on the volume, area and capacity of production or service according to the basic design and publicized relevant investment rate suitable to the types and grades of works, time of making the total investment amount, construction region, and other costs to meet specific requirements of a project; c/ Based on data on the costs of completed or ongoing similar works: The total construction investment amount shall be determined based on the construction floor area and capacity of production or service according to a work’s design, its structure components and data on the costs of completed or ongoing works of the same types, grades, scale and capacity. The used cost data should be converted to the level at the time of making the total investment amount and in the construction region, with adjustments and additions to suit specific conditions of each project or work; d/ Combination of the methods prescribed at Points a, b and c, Clause 2 of this Article. |
| Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng | Appraisal and approval of total construction investment amount |
| Dự toán công trình xây dựng | Construction cost estimates |
| Dự toán xây dựng công trình là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng công trình được xác định ở giai đoạn thực hiện dự án phù hợp với thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình. | Cost estimate of a construction work means all costs necessary for construction of a work which are determined in the stage of project implementation according to the technical design, construction drawing design and job requirements of such work. |
| Nội dung dự toán xây dựng công trình gồm chi phí xây dựng, phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng được quy định cụ thể như sau: a) Chi phí xây dựng gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng; b) Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ, chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ, chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí khác có liên quan; c) Chi phí quản lý dự án gồm các chi phí quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này để tổ chức thực hiện quản lý dự án đối với công trình kể từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng; d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng của công trình gồm chi phí khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng và các chi phí tư vấn khác liên quan; đ) Chi phí khác của công trình gồm chi phí hạng mục chung và các chi phí không thuộc các nội dung quy định tại các Điểm a, b, c, và d Khoản này. Chi phí hạng mục chung gồm chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường, chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường, chi phí an toàn lao động, chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có), chi phí bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh, chi phí hoàn trả mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công công trình (nếu có), chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu và một số chi phí có liên quan khác liên quan đến công trình; e) Chi phí dự phòng của công trình gồm chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình. | The cost estimate of a construction work includes construction and equipment costs, project management and construction investment consultancy expenses, other costs and provisional amounts, specifically as follows: a/ Construction costs include direct costs, overhead costs, presumed taxable income and value-added tax; b/ Equipment costs include costs for procurement of work equipment and technological equipment, training and technology transfer, installation, testing and adjustment, and other relevant costs; c/ Project management expenses include the expenses specified in Clause 2, Article 23 of this Decree for management of a project from project preparation, project implementation and construction completion to putting its works into operation and use; d/ Construction investment consultancy expenses of a work include expenses for survey, engineering and construction supervision and other relevant consultancy expenses; dd/ Other costs of a work include costs for general items and costs other than those specified at Points a, b, c and d of this Clause. Costs for general items include costs for construction of makeshift houses for accommodation and administration of construction at the construction site; transport of construction equipment and workers to and from the construction site; occupational safety; assurance of traffic safety for construction (if any); protection of the environment for workers at the construction site and in surrounding areas; restoration of the ground and technical infrastructure which are affected by construction activities (if any); and testing of materials of contractors, and other relevant costs; e/ Provisional amounts of a work include provisional amount for additional volumes and provisional amount for inflation during the construction period. |
| Xác định dự toán xây dựng công trình 1. Dự toán xây dựng công trình được xác định trên cơ sở khối lượng tính toán từ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, các yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình và định mức xây dựng, giá xây dựng của công trình. 2. Các chi phí trong dự toán xây dựng công trình được xác định như sau: a) Chi phí xây dựng gồm chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở khối lượng các công tác, công việc xây dựng được đo bóc, tính toán từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chỉ dẫn kỹ thuật, yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình, giá xây dựng của công trình và chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng được xác định căn cứ định mức chi phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố;   b) Chi phí thiết bị được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng, chủng loại thiết bị từ thiết kế công nghệ, xây dựng và giá mua thiết bị tương ứng. Chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ, chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí khác có liên quan được xác định bằng dự toán hoặc ước tính chi phí; c) Chi phí quản lý dự án được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này; d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo quy định tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định này; đ) Chi phí khác được xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) hoặc ước tính hoặc bằng dự toán hoặc giá trị hợp đồng đã ký kết; e) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian xây dựng công trình, kế hoạch bố trí vốn và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế. | Determination of cost estimates of construction works 1. The cost estimate of a construction work shall be determined based on the volume calculated according to the technical design, construction drawing design, technical instructions, job requirements, and construction norms and prices of the work. 2. Costs in a cost estimate of a construction work shall be determined as follows: a/ Construction costs include direct costs for materials, labor and construction machinery which are determined based on the volumes of construction activities and jobs measured and calculated according to the technical design drawing, construction drawing design, technical instructions and job requirements of the work, construction prices of the work, as well as overhead costs, presumed taxable income and value-added tax which are determined based on the cost norms issued or announced by a competent state agency; b/ Equipment costs shall be determined based on the volumes, quantities and kinds of equipment according to technology and construction designs and purchase prices of equipment. Costs for training and technology transfer, and installation, testing and adjustment, and other relevant costs shall be estimated; c/ Project management expenses shall be determined under Clause 3, Article 23 of this Decree; d/ Construction investment consultancy expenses shall be determined under Clause 3, Article 25 of this Decree; dd/ Other costs shall be determined in percentage (%), estimated or based on the value of the signed contract; e/ The provisional amount for additional volumes shall be determined in percentage (%) of the total costs specified at Points a, b, c, d and dd of this Clause. The provisional amount for inflation shall be determined based on the duration of work construction, capital allocation plan and construction price index suitable to the type of construction work, taking into account domestic and international price fluctuations. |
| Dự toán gói thầu xây dựng | Cost estimates of construction bidding packages |
| Dự toán gói thầu xây dựng gồm dự toán gói thầu thi công xây dựng; dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình; dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng và dự toán gói thầu hỗn hợp. | The cost estimate of a construction bidding package includes cost estimate for a construction bidding package; cost estimate for a bidding package for procurement of supplies and equipment to be installed in the work; cost estimate for a bidding package for construction investment consultancy; or cost estimate for a mixed bidding package. |
| Dự toán gói thầu thi công xây dựng là toàn bộ chi phí cần thiết để thực hiện thi công xây dựng các công tác, công việc, hạng mục, công trình xây dựng phù hợp với phạm vi thực hiện của gói thầu thi công xây dựng. Nội dung dự toán gói thầu thi công xây dựng gồm chi phí xây dựng, chi phí hạng mục chung và chi phí dự phòng. | The cost estimate of a construction bidding package means all costs necessary for performing construction activities and jobs and building construction items and works within the scope of execution of the construction bidding package. The cost estimate of a construction bidding package includes construction costs, costs for general items and provisional amounts. |
| Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình gồm chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí, chi phí liên quan khác và chi phí dự phòng. | The cost estimate of a bidding package for procurement of supplies and equipment to be installed in a work must include costs for procurement of work equipment and technological equipment; training and technology transfer (if any); installation, testing and adjustment; and transportation and insurance; other relevant taxes, charges and costs; and provisional amounts. |
| Dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng là các chi phí để thực hiện một hoặc một số công việc tư vấn đầu tư xây dựng phù hợp với phạm vi công việc cần thực hiện của gói thầu.   Nội dung dự toán gói thầu tư vấn đầu tư xây dựng gồm chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế và chi phí dự phòng. Đối với các gói thầu tư vấn khảo sát xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thì nội dung dự toán gói thầu gồm các khoản mục chi phí như dự toán gói thầu thi công xây dựng. | The cost estimate of a construction investment consultancy bidding package means costs for performing one or several construction investment consultancy tasks within the scope of to-be-performed jobs of such bidding package. The cost estimate of a construction investment consultancy bidding package must include expenses for consultants, management expenses, other expenses, presumed taxable income, taxes and provisional amounts. For construction survey consultancy or specialized construction testing bidding packages, their cost estimates must include the cost items like those in the cost estimates of construction bidding packages. |
| Dự toán gói thầu hỗn hợp 1. Dự toán gói thầu thiết kế và thi công xây dựng (gọi tắt là EC) gồm dự toán các công việc theo quy định tại Điều 15 và 13 Nghị định này. 2. Dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị và thi công xây dựng (gọi tắt là PC) gồm dự toán các công việc theo quy định tại Điều 14 và Điều 13 Nghị định này. 3. Dự toán gói thầu thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng (gọi tắt là EPC) gồm các khoản mục chi phí thiết kế, mua sắm vật tư, thiết bị và thi công xây dựng trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng đã được phê duyệt. 4. Dự toán gói thầu lập dự án - thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng (chìa khóa trao tay) gồm các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng quy định tại mục b, c, d, đ, e và g Khoản 4 Điều 4 Nghị định này. | Cost estimates of mixed bidding packages 1. The cost estimate of an engineering and construction (EC) bidding package must include the cost estimates of the jobs specified in Articles 15 and 13 of this Decree. 2. The cost estimate of a procurement and construction (PC) bidding package must include the cost estimates of the jobs specified in Articles 14 and 13 of this Decree. 3. The cost estimate of an engineering-procurement-construction (EPC) bidding package must include the cost items for engineering, procurement and construction in the total construction investment amount of the approved construction investment project. 4. The cost estimate of a project formulation-engineering-procurement-construction (turnkey) bidding package include the cost items in the total construction investment amount of the construction investment project as specified at Points b, c, d, dd, e and g, Clause 4, Article 4 of this Decree. |
| Định mức, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng | Construction norms, work construction prices and construction price indices |
| Định mức kinh tế - kỹ thuật 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật gồm định mức cơ sở và định mức dự toán xây dựng công trình. 2. Định mức cơ sở gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức lao động, định mức năng suất máy và thiết bị thi công. Định mức cơ sở để xác định định mức dự toán xây dựng công trình. 3. Định mức dự toán xây dựng công trình là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng công trình. | Economic-technical norms 1. Economic-technical norms include basic norms and norms of cost estimates of construction works. 2. Basic norms include material use norms, labor norms and construction machinery productivity and equipment norms. Basic norms shall be used to determine norms of cost estimates of construction works. 3. Norm of cost estimates of work constructions means the necessary level of used materials, labor and construction machinery and equipment which is determined according to specific technical requirements, construction conditions and construction methods to complete a unit of work construction volume. |
| Định mức chi phí Định mức chi phí gồm định mức tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) và định mức tính bằng giá trị. | Cost norms Cost norm may be calculated in percentage (%) and in value. |
| Giá xây dựng công trình gồm: a) Đơn giá xây dựng chi tiết của công trình được xác định cho các công tác xây dựng cụ thể của công trình, làm cơ sở để xác định dự toán xây dựng; b) Giá xây dựng tổng hợp được xác định cho nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu hoặc bộ phận công trình, công trình làm cơ sở để xác định dự toán xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng. | Work construction prices include: a/ Detailed construction unit prices of a work determined for specific construction activities of such work as a basis for construction cost estimation; b/ General construction prices determined for groups and types of construction activities, structure units or work items or works as a basis for determining construction cost estimates and total construction investment amounts. |
| Chỉ số giá xây dựng 1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian, làm cơ sở xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, giá xây dựng công trình, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. 2. Chỉ số giá xây dựng gồm chỉ số giá xây dựng theo loại công trình, theo cơ cấu chi phí (gồm chỉ số giá phần xây dựng, chỉ số giá phần thiết bị, chỉ số giá phần chi phí khác), yếu tố chi phí (gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng, chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng). | Construction price indices 1. Construction price indices means criteria showing chronological changes in work construction prices and serving as a basis for determining and adjusting total construction investment amounts, work construction prices, cost estimates of construction works, cost estimates of construction bidding packages and construction contract prices, converting work construction investment funds, and managing construction investment costs. 2. Construction price indices include construction price indices based on type of works, cost structure (including price index for construction, price index for equipment and price index for other costs), and cost items (including price index for building materials, labor cost index, and construction machinery and equipment price index). |
| Chi phí quản lý dự án 1. Chi phí quản lý dự án là chi phí cần thiết để tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng. 2. Nội dung chi phí quản lý dự án gồm tiền lương của cán bộ quản lý dự án; tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân được hưởng lương từ dự án); ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý hệ thống thông tin công trình, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan đến dự án; công tác phí; thuê mướn; sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng. | Project management expenses 1. Project management expenses means expenses necessary for performing project management tasks from project preparation, project implementation to project completion to put the project’s works into operation and use. 2. Project management expenses include salaries of project managers; wages for contractual employees; salary-based allowances; bonuses; collective welfare; contributions (social insurance, health insurance and unemployment insurance premiums; trade union funds, and other deductions prescribed by law for persons salaried by the projects); expenses for science and technology application, management of information systems of works and capacity building training for project managers; public service charges; expenses for supplies and stationery, public information and communication, and organization of relevant conferences; work trip allowances; expenses for hiring consultants; expenses for repair and procurement of assets serving project management; other expenses and provisional amounts. |
| Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 1. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng là chi phí cần thiết để thực hiện các công việc tư vấn đầu tư xây dựng từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng. 2. Nội dung chi phí công việc tư vấn đầu tư xây dựng gồm chi phí chuyên gia, chi phí quản lý của tổ chức tư vấn, chi phí khác gồm cả chi phí sử dụng hệ thống thông tin công trình, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đối với công việc khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình từ cấp II trở lên, lợi nhuận chịu thuế tính trước, thuế và chi phí dự phòng. Riêng các công việc tư vấn khảo sát xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thì chi phí tư vấn gồm các khoản mục chi phí như chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình. | Construction investment consultancy expenses 1. Construction investment consultancy expenses means expenses necessary for performing construction investment consultancy tasks from project preparation, project implementation to project completion to put the project’s works into operation and use. 2. Construction investment consultancy expenses include expenses for consultants; management expenses of consultancy organizations; other expenses including charges for use of information systems of works and professional liability insurance for construction survey and engineering tasks for works of grade II or higher grade; presumed taxable profits, taxes, and provisional amounts. Particularly for construction survey consultancy tasks and specialized construction testing jobs, consultancy expenses include items like construction costs in cost estimates of construction works. |
| Thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình | Payment and finalization of work construction investment funds |
| Người quyết định đầu tư | Investment decider |
| Chủ đầu tư | Project owner |
| Nhà thầu tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Contractor providing consultancy on construction investment cost management |
| Nhà thầu thi công xây dựng | Construction contractor |
| Nghị định 37/2015/ND-CP về hợp đồng xây dựng | Decree No.  37/2015/ND-CP Prescribing in detail construction contracts |
| Giải thích từ ngữ 1. Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thỏa thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng. 2. Bên giao thầu là chủ đầu tư hoặc đại diện của chủ đầu tư hoặc tổng thầu hoặc nhà thầu chính. 3. Bên nhận thầu là tổng thầu hoặc nhà thầu chính khi bên giao thầu là chủ đầu tư; là nhà thầu phụ khi bên giao thầu là tổng thầu hoặc nhà thầu chính. Bên nhận thầu có thể là liên danh các nhà thầu.   4. Điều kiện chung của hợp đồng xây dựng là tài liệu kèm theo hợp đồng quy định quyền, nghĩa vụ cơ bản và mối quan hệ của các bên tham gia hợp đồng xây dựng.   5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng xây dựng là tài liệu kèm theo hợp đồng để cụ thể hóa, bổ sung một số quy định của điều kiện chung của hợp đồng xây dựng, 6. Phụ lục của hợp đồng xây dựng là tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng để quy định chi tiết, làm rõ, sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hợp đồng xây dựng. 7. Ngày làm việc trong Nghị định này được hiểu là các ngày theo dương lịch, trừ ngày chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết theo quy định của pháp luật. 8. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình gói thầu xây dựng và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng.   9. Thiết kế FEED là thiết kế kỹ thuật tổng thể được triển khai theo thông lệ quốc tế để làm cơ sở triển khai thiết kế chi tiết.   10. Phạm vi công việc được quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định này. 11. Nhà thầu chính là nhà thầu trực tiếp ký kết hợp đồng xây dựng với chủ đầu tư xây dựng.   12. Nhà thầu phụ là nhà thầu ký kết hợp đồng xây dựng với nhà thầu chính hoặc tổng thầu.   13. Nhà thầu nước ngoài là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân mang quốc tịch nước ngoài tham gia ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng tại Việt Nam. Nhà thầu nước ngoài có thể là nhà thầu chính, tổng thầu hoặc nhà thầu phụ. | Interpretation of terms 1. Construction contract means a civil contract entered into in writing between the principal and contractor for performance of part or the whole of the work in construction investment. 2. Principal means the project owner or its representative, the general contractor or main contractor. 3. Contractor means the general contractor or main contractor if its principal is the project owner; a sub-contractor if its principal is the general contractor or main contractor. The contractor may be a partnership of contractors. 4. General terms of a construction contract are documents enclosed with the contract that define basic rights and obligations and relationship of the contractual parties. 5. Specific terms of a construction contract are documents enclosed with the contract that specify or add some provisions of general terms of the contract. 6. Annex to a construction contract is a document enclosed with the contract that details, clarifies, amends and supplements a number of clauses of the contract. 7. Workdays referred to in this Decree means calendar days except Sundays, public holidays and new year holidays as prescribed by law. 8. Technical instructions means a collection of technical requirements based on technical regulations and standards applied to works and construction designing to guide and define materials, products and equipment used for construction bidding packages and tasks of construction, supervision and pre-acceptance test of construction works. 9. Front-end engineering design (FEED) means overall technical design developed in conformity with international practice as the basis for development of detailed design. 10. Scope of work is defined in Clause 1, Article 12 of this Decree. 11. Main contractor means the contractor that directly enters into a construction contract with the construction project owner. 12. Sub-contractor means the contractor that enters into a construction contract with the main contractor or general contractor. 13. Foreign contractor means an organization established under foreign law or an individual holding foreign citizenship that is involved in the entry into and management of the performance of a construction contract in Vietnam. Foreign contractor may be main contractor, general contractor or sub-contractor. |
| Các loại hợp đồng xây dựng 1. Theo tính chất, nội dung công việc hợp đồng xây dựng có các loại sau: a) Hợp đồng tư vấn xây dựng (viết tắt là hợp đồng tư vấn) là hợp đồng để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc tư vấn trong hoạt động đầu tư xây dựng;   b) Hợp đồng thi công xây dựng công trình (viết tắt là hợp đồng thi công xây dựng) là hợp đồng để thực hiện việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc phần việc xây dựng theo thiết kế xây dựng công trình; hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng công trình là hợp đồng thi công xây dựng để thực hiện tất cả các công trình của một dự án đầu tư; c) Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ (viết tắt là hợp đồng cung cấp thiết bị) là hợp đồng thực hiện việc cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng cung cấp thiết bị cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng; d) Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Engineering - Construction viết tắt là EC) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình là hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng; đ) Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (tiếng Anh là Engineering - Procurement viết tắt là EP) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng; e) Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Procurement - Construction viết tắt là PC) là hợp đồng để thực hiện việc cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình là hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng; g) Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Engineering - Procurement - Construction viết tắt là EPC) là hợp đồng để thực hiện các công việc từ thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ đến thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu EPC là hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng; h) Hợp đồng chìa khóa trao tay là hợp đồng xây dựng để thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng; i) Hợp đồng cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công là hợp đồng xây dựng để cung cấp kỹ sư, công nhân (gọi chung là nhân lực), máy, thiết bị thi công và các phương tiện cần thiết khác để phục vụ cho việc thi công công trình, hạng mục công trình, gói thầu hoặc công việc xây dựng theo thiết kế xây dựng; k) Các loại hợp đồng xây dựng khác. 2. Theo hình thức giá hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau: a) Hợp đồng trọn gói; b) Hợp đồng theo đơn giá cố định; c) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh; d) Hợp đồng theo thời gian; đ) Hợp đồng theo giá kết hợp là hợp đồng xây dựng sử dụng kết hợp các loại giá hợp đồng nêu từ Điểm a đến Điểm d Khoản này. 3. Theo mối quan hệ của các bên tham gia trong hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau: a) Hợp đồng thầu chính là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa chủ đầu tư với nhà thầu chính hoặc tổng thầu. b) Hợp đồng thầu phụ là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa nhà thầu chính hoặc tổng thầu với nhà thầu phụ. c) Hợp đồng giao khoán nội bộ là hợp đồng giữa bên giao thầu và bên nhận thầu thuộc một cơ quan, tổ chức. d) Hợp đồng xây dựng có yếu tố nước ngoài là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa một bên là nhà thầu nước ngoài với nhà thầu trong nước hoặc chủ đầu tư trong nước. | Types of construction contract 1. By characteristics and content of work, construction contracts have the following types: a/ Construction consultancy contract (referred to as consultancy contract for short) for the performance of one, some or all of consulting tasks in construction investment; b/ Contract for implementation of the construction of a work (referred to construction implementation contract for short) for the construction of a work or work item or performance of a construction task according to the work construction design. General construction implementation contract is the construction implementation contract for the construction of all works of an investment project; c/ Technological equipment procurement contract (referred to as equipment procurement contract for short) for the procurement of equipment to be installed in a construction work according to the technological design. General technological equipment procurement contract is the contract for the procurement of equipment for all works of a construction investment project; d/ Engineering and construction contract (or EC contract) for the engineering and construction of a work or work item. General EC contract is the contract for the engineering and construction of all works of a construction investment project; dd/ Contract for engineering and procurement of technological equipment (or EP contract) for the engineering and procurement of equipment to be installed in a construction work according to the technological design. General EP contract is the contract for the engineering and procurement of technological equipment for all works of a construction investment project; e/ Contract for procurement of technological equipment and construction (or PC contract) for the procurement of technological equipment and construction of a work or work item. General PC contract is the contract for the procurement of technological equipment for and construction of all works of a construction investment project; g/ Contract for engineering, procurement of technological equipment and construction (or EPC contract) for the engineering, procurement of technological equipment for and construction of a work or work item. General EPC contract is the contract for the engineering, procurement of technological equipment for and construction of all works of a construction investment project; h/ Turnkey contract for the performance of all tasks from project formulation, engineering, procurement of technological equipment and construction of work(s) of a construction investment project; i/ Contract for supply of labor and working machinery and equipment for the supply of engineers and workers (referred collectively to as labor), working machinery and equipment and other necessary facilities for the construction of a work or work item, bidding package or construction task as designed; k/ Other types of construction contract. 2. By form of contract price, construction contracts have the following types: a/ Package contract; b/ Fixed unit price-based contract; c/ Adjustable unit price-based contract; d/ Time-based contract; dd/ Combined price-based contract, which is a construction contract using the combination of contract price types prescribed at Points a thru d of this Clause. 3. By relationship of contractual parties, construction contracts have the following types: a/ Main contract, which is a construction contract between the project owner and main contractor or general contractor. b/ Sub-contract, which is a construction contract between the main contractor or general contractor and sub-contractor. c/ Internal assignment contract, which is a contract between the principal and contractor of the same agency or organization. d/ Foreign-involved construction contract, which is a construction contract between a foreign contractor and a domestic contractor or project owner. |
| Quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng Tùy theo loại hợp đồng xây dựng, nội dung quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng bao gồm: a) Quản lý tiến độ thực hiện hợp đồng; b) Quản lý về chất lượng; c) Quản lý khối lượng và giá hợp đồng; d) Quản lý về an toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ; đ) Quản lý điều chỉnh hợp đồng và các nội dung khác của hợp đồng. | Depending on construction contract types, management of construction contract performance includes: a/ Management of contract performance progress; b/ Quality management; c/ Volume and contract price management; d/ Management of labor safety, environmental protection and fire and explosion prevention and fighting; dd/ Management of contract adjustment and other contractual contents. |
| Kiến nghị, đề xuất, yêu cầu và các ý kiến phản hồi của các bên trong quá trình quản lý thực hiện hợp đồng xây dựng | All recommendations, proposals, requests and feedbacks from any party during the management of construction contract performance |
| Giá hợp đồng, tạm ứng, thanh toán, quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng | Price, advance payment, payment, finalization and liquidation of construction contracts |
| Giá hợp đồng xây dựng là khoản kinh phí bên giao thầu cam kết trả cho bên nhận thầu để thực hiện công việc theo yêu cầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ, điều kiện thanh toán, tạm ứng hợp đồng và các yêu cầu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng. | Price of a construction contract is an amount of money that the principal undertakes to pay to the contractor for the performance of work according to the requirements on volume, quality, schedule, payment terms, advance payment and other requirements as agreed in the contract. |
| Giá hợp đồng xây dựng có các hình thức sau: a) Giá hợp đồng trọn gói là giá hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đối với khối lượng các công việc thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện. b) Giá hợp đồng theo đơn giá cố định được xác định trên cơ sở đơn giá cố định cho các công việc nhân với khối lượng công việc tương ứng. Đơn giá cố định là đơn giá không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. c) Giá hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh được xác định trên cơ sở đơn giá đã điều chỉnh do trượt giá theo các thỏa thuận trong hợp đồng nhân với khối lượng công việc tương ứng được điều chỉnh giá. Phương pháp điều chỉnh đơn giá do trượt giá thực hiện theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 38 Nghị định này. d) Giá hợp đồng theo thời gian được xác định trên cơ sở mức thù lao cho chuyên gia, các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia và thời gian làm việc (khối lượng) tính theo tháng, tuần, ngày, giờ. - Mức thù lao cho chuyên gia là chi phí cho chuyên gia, được xác định trên cơ sở mức lương cho chuyên gia và các chi phí liên quan do các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân với thời gian làm việc thực tế (theo tháng, tuần, ngày, giờ). - Các khoản chi phí ngoài mức thù lao cho chuyên gia bao gồm: Chi phí đi lại, văn phòng làm việc và chi phí hợp lý khác. đ) Giá hợp đồng theo giá kết hợp là loại giá hợp đồng được sử dụng kết hợp các loại giá hợp đồng nêu từ Điểm a đến Điểm d Khoản này cho phù hợp với đặc tính của từng loại công việc trong hợp đồng. | Construction contract price has the following types: a/ Package contract price, which is the price that remains unchanged throughout the contract performance duration for the volume of tasks within the signed contract’s scope, except in *force majeure* events or change of the scope of tasks to be performed; b/ Fixed unit price-based contract price, which is determined by multiplying the fixed unit price of each task by the volume of such task. Fixed unit price is the unit price that remains unchanged throughout the contract performance duration, except in *force majeure* events; c/ Adjustable unit price-based contract price, which is determined by multiplying the unit price adjusted due to inflation as agreed in the contract by the volume of the corresponding task with the adjusted price. The method of adjusting unit prices due to inflation are prescribed in Clauses 3 and 4, Article 38 of this Decree; d/ Time-based contract price, which is determined on the basis of remuneration for experts, their non-remuneration expenses and working time (volume) by month, week, day and hour. - Remuneration for experts shall be determined by multiplying their salary rate and related expenses as agreed by the parties in the contract by the actual working time (on a monthly, weekly, daily and hourly basis). - Non-remuneration expenses for experts include travel, working office and other reasonable expenses. dd/ Combined price-based contract price, which is the contract price using the combination of the contract prices prescribed at Points a thru d of this Clause as suitable to characteristics of each type of contracted task. |
| Bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng Bảo đảm thực hiện hợp đồng xây dựng là việc bên nhận thầu thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình trong thời gian thực hiện hợp đồng; khuyến khích áp dụng hình thức bảo lãnh. | Security for construction contract performance Security for construction contract performance means the application by the contractor of one of the measures of payment of deposit, collateral and guarantee for fulfillment of its obligations during the contract performance duration. It is encouraged to apply the measure of guarantee. |
| Bảo đảm thanh toán hợp đồng xây dựng Bảo đảm thanh toán hợp đồng xây dựng là việc bên giao thầu thực hiện các biện pháp nhằm chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng xây dựng đã ký kết với bên nhận thầu thông qua các hình thức như kế hoạch bố trí vốn được phê duyệt, bảo đảm của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng, hợp đồng cung cấp tín dụng hoặc thỏa thuận cho vay vốn với các định chế tài chính. | Security for construction contract payment Security for construction contract payment means the application by the principal of measures to prove its capability to fulfill payment obligations under the construction contract signed with the contractor through such forms as approved capital arrangement plan, security by a bank or credit institution , credit provision contract or loan agreement with financial institutions. |
| Tạm ứng hợp đồng xây dựng 1. Tạm ứng hợp đồng xây dựng là khoản kinh phí mà bên giao thầu ứng trước không lãi suất cho bên nhận thầu để thực hiện các công tác chuẩn bị cần thiết trước khi triển khai thực hiện các công việc theo hợp đồng. | Advance payment for construction contracts Advance payment for a construction contract is an interest-free amount of money paid in advance by the principal to the contractor for necessary preparatory work before performance of tasks under the contract. |
| Mức tạm ứng, thời điểm tạm ứng và việc thu hồi tạm ứng | Level of advance payment, time of payment and recovery of advanced amounts |
| Bảo lãnh tạm ứng hợp đồng | Advance payment guarantee |
| Thanh toán hợp đồng xây dựng | Construction contract payment |
| Quyết toán hợp đồng là việc xác định tổng giá trị cuối cùng của hợp đồng xây dựng mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu khi bên nhận thầu hoàn thành tất cả các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hồ sơ quyết toán hợp đồng do bên nhận thầu lập phù hợp với từng loại hợp đồng và giá hợp đồng. Nội dung của hồ sơ quyết toán hợp đồng xây dựng phải phù hợp với các thỏa thuận trong hợp đồng, bao gồm các tài liệu sau: a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng và công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng. b) Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng xây dựng (gọi là quyết toán A-B), trong đó nêu rõ giá trị công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc theo hợp đồng đã ký, giá trị đã thanh toán hoặc tạm thanh toán và giá trị còn lại mà bên giao thầu có trách nhiệm thanh toán cho bên nhận thầu. c) Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình đối với hợp đồng có công việc thi công xây dựng. d) Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng. | Contract finalization means the determination of final total value that the principal shall pay to the contractor when the latter has fulfilled all the tasks as agreed in the contract.   A contract finalization dossier shall be prepared by the contractor in conformity with contract type and contract price. A finalization dossier must conform to the agreements in the contract, comprising the following documents: a/ Written record of the testing and acceptance of all tasks within the contract’s scope and additional work outside the contract’s scope; b/ Table of calculation of the contract finalization value (also called A-B finalization) showing the value of completed work volume under the contract; value of additional work volume (if any) outside the signed contract’s scope, value of payment or temporary payment already made and the remaining value to be paid by the principal to the contractor; c/ As-built dossier, daily construction records for a construction contract involving construction activities; d/ Other documents as agreed in the contract. |
| Thanh lý hợp đồng xây dựng | Construction contract liquidation |
| Nghị định 44/2015/ND-CP về quy hoạch xây dựng | Decree No.44/2015/ND-CP on construction planning |
| Rà soát quy hoạch xây dựng Rà soát quy hoạch xây dựng nhằm kiểm soát, đánh giá tình hình triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt và là một trong những căn cứ để quyết định việc điều chỉnh quy hoạch. | Review of construction planning Review of construction planning aims to control and assess the implementation of approved planning and serves as a basis for decision on adjustment to planning. |
| Bản đồ phục vụ lập đồ án quy hoạch xây dựng | Maps serving the making of construction plans |
| QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG | REGIONAL CONSTRUCTION PLANNING |
| Các vùng liên tỉnh (bao gồm cả vùng đô thị lớn), vùng chức năng đặc thù, vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh được lập quy hoạch xây dựng vùng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Regional construction planning shall be formulated for inter-provincial regions (including large urban regions), particular-function regions, and regions along highways and inter-provincial economic corridors under the Prime Minister’s decision |
| Các vùng tỉnh được lập quy hoạch xây dựng vùng làm cơ sở lập quy hoạch xây dựng vùng huyện, vùng liên huyện, quy hoạch chung các đô thị và quy hoạch xây dựng các khu chức năng đặc thù trong tỉnh. | Regional construction planning shall be formulated for provincial areas as a basis for formulation of construction planning for district areas and inter-district areas, general planning for urban centers, and planning for construction of particular-function zones in a province. |
| Các vùng liên huyện trong một tỉnh, các vùng huyện được lập quy hoạch xây dựng vùng theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng các tỉnh | Regional construction planning shall be formulated for inter-district areas within a province and district areas under the provincial-level People’s Committee’s decision |
| Quy hoạch xây dựng chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật vùng liên tỉnh, vùng tỉnh để cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh. | Technical infrastructure planning for inter-provincial regions and provincial areas aims to concretize the construction planning for inter-provincial regions and provincial areas. |
| QUY HOẠCH XÂY DỰNG KHU CHỨC NĂNG ĐẶC THÙ | PARTICULAR-FUNCTION ZONE CONSTRUCTION PLANNING |
| Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù | General particular-function zone construction plan |
| Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng đặc thù | Particular-function zone construction zoning plan |
| Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù | Detailed particular-function zone construction plan |
| QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN | RURAL CONSTRUCTION PLANNING |
| Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã | General commune construction plan |
| Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn | Detailed rural residential quarter construction plan |
| GIẤY PHÉP QUY HOẠCH Giấy phép quy hoạch được cấp cho các chủ đầu tư có đủ điều kiện năng lực thực hiện đầu tư xây dựng dự án. | Planning permits shall be granted to project owners that satisfy capacity conditions for making investment in project construction. |
| Nội dung giấy phép quy hoạch Nội dung giấy phép quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng tập trung quy định tại Khoản 1 và 2 Điều 35 của Nghị định này bao gồm: a) Chủ đầu tư. b) Phạm vi, ranh giới, quy mô đất đai, dân số khu vực lập quy hoạch xây dựng. c) Các chỉ tiêu sử dụng đất về nhà ở, dịch vụ thương mại; công trình hạ tầng xã hội, cây xanh, giao thông; các chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng cho toàn khu vực quy hoạch; các yêu cầu về tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan, môi trường; các yêu cầu về chỉ tiêu và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật làm cơ sở đầu tư lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng. d) Thời hạn của giấy phép quy hoạch. | Contents of planning permits A planning permit for a concentrated construction investment project referred to in Clauses 1 and 2, Article 35 of this Decree, includes the following details: a/ The project owner; b/ Scope, boundary and size of land and population in the area under construction planning; c/ Norms for use of land for housing, trade and services; social infrastructure facilities, greeneries and traffic; norms for use of construction land for the entire area under planning; requirements on organization of space of architecture, landscape and environment; requirements on technical infrastructure and key facilities as a basis for the formulation of detailed construction planning tasks and plans; d/ Validity duration of the permit. |
| Nghị định 46/2015/ND-CP về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng | Decree No.46/2015/ND-CP On quality management and maintenance of construction works |
| Giải thích từ ngữ 1. Quản lý chất lượng công trình xây dựng là hoạt động quản lý của các chủ thể tham gia các hoạt động xây dựng theo quy định của Nghị định này và pháp luật khác có liên quan trong quá trình chuẩn bị, thực hiện đầu tư xây dựng công trình và khai thác, sử dụng công trình nhằm đảm bảo các yêu cầu về chất lượng và an toàn của công trình. 2. Chỉ dẫn kỹ thuật là tập hợp các yêu cầu kỹ thuật dựa trên các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng cho công trình, thiết kế xây dựng công trình để hướng dẫn, quy định về vật liệu, sản phẩm, thiết bị sử dụng cho công trình và các công tác thi công, giám sát, nghiệm thu công trình xây dựng. 3. Bản vẽ hoàn công là bản vẽ công trình xây dựng hoàn thành, trong đó thể hiện vị trí, kích thước, vật liệu và thiết bị được sử dụng thực tế. 4. Hồ sơ hoàn thành công trình là tập hợp các hồ sơ, tài liệu có liên quan tới quá trình đầu tư xây dựng công trình cần được lưu lại khi đưa công trình vào sử dụng. 5. Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng là hoạt động đo lường nhằm xác định đặc tính của đất xây dựng, vật liệu xây dựng, môi trường xây dựng, sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng theo quy trình nhất định. 6. Quan trắc công trình là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian. 7. Trắc đạc công trình là hoạt động đo đạc để xác định vị trí, hình dạng, kích thước của địa hình, công trình xây dựng phục vụ thi công xây dựng, quản lý chất lượng, bảo trì và giải quyết sự cố công trình xây dựng. 8. Kiểm định xây dựng là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích. 9. Giám định xây dựng là hoạt động kiểm định xây dựng và đánh giá sự tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, được tổ chức thực hiện bởi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc theo yêu cầu của cơ quan này. 10. Giám định tư pháp xây dựng là việc thực hiện các hoạt động chuyên môn về xây dựng theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp. 11. Đánh giá hợp quy trong hoạt động xây dựng là đánh giá mức độ phù hợp của vật liệu xây dựng và sản phẩm xây dựng so với yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật có liên quan được áp dụng. 12. Đánh giá hợp chuẩn trong hoạt động xây dựng là đánh giá mức độ phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường với tiêu chuẩn tương ứng. 13. Bảo trì công trình xây dựng là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung bảo trì công trình xây dựng có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình. 14. Quy trình bảo trì công trình xây dựng là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình xây dựng. 15. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình (tuổi thọ thiết kế) là khoảng thời gian công trình được dự kiến sử dụng, đảm bảo yêu cầu về an toàn và công năng. Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng có liên quan, nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình. 16. Thời hạn sử dụng thực tế của công trình (tuổi thọ thực tế) là khoảng thời gian công trình được sử dụng thực tế, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và công năng. 17. Bảo hành công trình xây dựng là sự cam kết của nhà thầu về trách nhiệm khắc phục, sửa chữa trong một thời gian nhất định các hư hỏng, khiếm khuyết có thể xảy ra trong quá trình khai thác, sử dụng công trình xây dựng.   18. Chủ sở hữu công trình là cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu công trình theo quy định của pháp luật. 19. Người quản lý, sử dụng công trình là chủ sở hữu trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng công trình hoặc là người được được chủ sở hữu công trình ủy quyền quản lý, sử dụng công trình trong trường hợp chủ sở hữu không trực tiếp quản lý, sử dụng công trình. | Interpretation of terms 1. Quality management of a construction work means the management by subjects of construction activities under this Decree and other relevant laws during the preparation, construction, operation and use of a construction work with a view to meeting the work’s quality and safety requirements. 2. Technical instructions means a set of technical requirements based on technical regulations and standards applied to construction works and designs to provide guidance and regulations on materials, products and equipment used for construction works, and the construction, supervision and acceptance test of construction works. 3. As-built drawings means drawings of a completed construction work, showing its location and dimensions and actually used materials and equipment. 4. As-built documents means a combination of documents related to the process of investment and construction of a work which are required to be archived after the work is put to use. 5. Specialized construction testing means measurements to determine the characteristics of construction land, building materials, construction environment, construction products, parts of construction works or construction works according to certain procedures. 6. Observation of a work means the monitoring, survey and recording of geometric changes, deformities, movement and other technical specifications of a work and the surrounding environment over time. 7. Survey of a work means measurements to determine the location, shape and dimensions of terrain or a construction work serving construction, quality management and maintenance of the work and handling of its incidents. 8. Construction inspection means activities to check and assess the quality or causes of faults, value, lifetime and other technical specifications of construction products, parts of a construction work, or a construction work through observation and testing combined with calculation and analysis. 9. Construction assessment means construction inspection and assessment of compliance with the law on construction investment which are conducted by a competent state management agency or at its request. 10. Construction judicial assessment means construction-specialized activities conducted at the request of a procedure-conducting agency or person or of an assessment requester in accordance with the law on judicial assessment. 11. Regulation conformity assessment in construction activities means the assessment of the conformity of building materials and products with the requirements of a relevant applied technical regulation. 12. Standard conformity assessment in construction activities means the assessment of the conformity of products, goods, services, processes and environment with a relevant standard. 13. Maintenance of a construction work means a combination of jobs to ensure and maintain normal and safe operation of a construction work according to design during operation or use. Maintenance of a construction work may cover one, several or all of the following jobs: examination, observation, quality inspection, service and repair of the work, but does not include activities that change its use or size. 14. Maintenance process of a construction work means a document establishing the sequence, contents and instructions for carrying out the maintenance of such work. 15. Design lifetime (design life) of a work means the duration in which the work is expected to be used while meeting safety and use requirements. The design life of a work shall be specified in a relevant applied technical regulation or standard and construction design task of such work. 16. Actual lifetime (actual life) of a work means the duration in which a work is actually used while meeting safety and use requirements. 17. Warranty of a construction work means the contractor’s commitment on his/her/its responsibility to remedy and repair in a certain period faults and defects that might occur during the operation and use of a construction work. 18. Owner of a work means an individual or organization that has the right to own a work in accordance with law. 19. Use manager of a work means the owner of a work in case this owner personally manages and uses the work, or a person authorized by this owner to manage and use the work in case this owner does not personally manage and use of the work. |
| Phân loại và phân cấp công trình xây dựng Căn cứ theo công năng sử dụng, công trình xây dựng được phân thành các loại như sau: a) Công trình dân dụng; b) Công trình công nghiệp; c) Công trình giao thông; d) Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật; e) Công trình quốc phòng, an ninh. | Classification and grading of construction works Based on their uses, construction works shall be classified into: a/ Civil works; b/ Industrial works; c/ Transport works; d/ Agricultural and rural development works; dd/ Technical infrastructure works; e/ National defense and security works. |
| Công trình, hạng mục công trình được phân cấp căn cứ trên quy mô, loại kết cấu, tầm quan trọng để áp dụng trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng sau đây: a) Quản lý phân hạng năng lực của các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng và công bố thông tin năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình;   b) Yêu cầu về cấp công trình phải lập chỉ dẫn kỹ thuật và xác định số bước thiết kế xây dựng công trình;   c) Phân định trách nhiệm thẩm định thiết kế xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình của các cơ quan chuyên môn về xây dựng;   d) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hợp đồng xây dựng; đ) Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng; e) Quy định về thời hạn bảo hành công trình xây dựng; quản lý công tác bảo trì công trình xây dựng; g) Phân cấp sự cố công trình xây dựng và thẩm quyền giải quyết sự cố công trình xây dựng; h) Các quy định khác có liên quan. Phân cấp công trình để thiết kế xây dựng công trình và để quản lý các nội dung khác được quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy định của pháp luật có liên quan. | Works and their items shall be graded based on their sizes, structures and importance to serve the following activities of management of construction investment: a/ Managing the capacity grading of subjects engaged in construction activities and publishing information on the capacity of organizations and individuals engaged in the construction of works; b/ Determining grades of works for which technical instructions shall be established required and determining the number of designing steps of construction works; c/ Determining responsibilities of specialized construction agencies to appraise construction designs and examine acceptance tests during, and upon completion of, construction of works; d/ Managing construction investment costs and construction contracts; dd/ Decentralizing the competence to grant construction permits; e/ Determining warranty periods for construction works; managing the maintenance of construction works; g/ Grading construction work incidents and competence to deal with such incidents; h/ Other relevant regulations. Works shall be graded for making construction designs and managing other contents prescribed in technical regulations, standards and relevant laws. |
| Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng bao gồm các hình thức sau: a) Giải thưởng quốc gia về chất lượng công trình xây dựng do Thủ tướng Chính phủ quy định; b) Giải thưởng công trình xây dựng chất lượng cao và các giải thưởng chất lượng khác. | Construction work quality awards include: a/ National awards on construction work quality as prescribed by the Prime Minister; b/ Awards for high-quality construction works and other quality awards. |
| Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng, kiểm định xây dựng và chứng nhận hợp quy | Specialized construction testing, observation of construction works, construction inspection and regulation conformity certification |
| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHẢO SÁT XÂY DỰNG | QUALITY MANAGEMENT OF CONSTRUCTION SURVEY |
| Trình tự quản lý chất lượng khảo sát xây dựng   1. Lập và phê duyệt nhiệm vụ khảo sát xây dựng. 2. Lập và phê duyệt phương án kỹ thuật khảo sát xây dựng. 3. Quản lý chất lượng công tác khảo sát xây dựng. 4. Nghiệm thu, phê duyệt kết quả khảo sát xây dựng. | Sequence of quality management of construction survey 1. Elaborating and approving construction survey tasks. 2. Preparing and approving construction survey technical plans. 3. Conducting quality management of construction survey. 4. Conducting acceptance test of and approving construction survey results. |
| Nhiệm vụ khảo sát xây dựng được lập cho công tác khảo sát phục vụ việc lập dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thiết kế sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp công trình hoặc phục vụ các công tác khảo sát khác có liên quan đến hoạt động xây dựng. | Construction survey tasks shall be elaborated for surveys serving the formulation of construction investment projects, designs of construction works, designs for repair, renovation, expansion or upgrading of works, or other surveys related to construction activities. |
| Nội dung báo cáo kết quả khảo sát xây dựng 1. Căn cứ thực hiện khảo sát xây dựng. 2. Quy trình và phương pháp khảo sát xây dựng. 3. Khái quát về vị trí và điều kiện tự nhiên của khu vực khảo sát xây dựng, đặc điểm, quy mô, tính chất của công trình. 4. Khối lượng khảo sát xây dựng đã thực hiện. 5. Kết quả, số liệu khảo sát xây dựng sau khi thí nghiệm, phân tích. 6. Các ý kiến đánh giá, lưu ý, đề xuất (nếu có). 7. Kết luận và kiến nghị. 8. Các phụ lục kèm theo. | Contents of a construction survey result report 1. Grounds for conducting the survey. 2. Process and method of conducting the survey. 3. Brief information about the location and natural conditions of the surveyed area, characteristics, scale and nature of the construction work. 4. Performed volume of the survey. 5. Survey results and data after testing and analysis. 6. Assessments, notes and proposals (if any). 7. Conclusions and recommendations. 8. Annexes. |
| Nghiệm thu, phê duyệt báo cáo kết quả khảo sát xây dựng | Acceptance test and approval of construction survey result reports |
| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH | QUALITY MANAGEMENT OF CONSTRUCTION DESIGN |
| Trình tự quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình 1. Lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình. 2. Quản lý chất lượng công tác thiết kế xây dựng. 3. Thẩm định, thẩm tra thiết kế xây dựng. 4. Phê duyệt thiết kế xây dựng công trình. 5. Nghiệm thu thiết kế xây dựng công trình. | Sequence of quality management of construction designs 1. Preparing construction design tasks. 2. Conducting quality management of construction designs. 3. Appraising and verifying construction designs. 4. Approving construction designs. 5. Conducting acceptance test of construction designs. |
| Nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình phải phù hợp với báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư xây dựng công trình. | Construction design tasks must conform to pre-feasibility study reports or reports proposing policies on investment in the construction of the works. |
| Quy cách hồ sơ thiết kế xây dựng công trình 1. Hồ sơ thiết kế được lập cho từng công trình bao gồm thuyết minh thiết kế, bản tính, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dự toán xây dựng công trình và quy trình bảo trì công trình xây dựng (nếu có); 2. Bản vẽ thiết kế phải có kích cỡ, tỷ lệ, khung tên được thể hiện theo các tiêu chuẩn áp dụng trong hoạt động xây dựng. Trong khung tên từng bản vẽ phải có tên, chữ ký của người trực tiếp thiết kế, người kiểm tra thiết kế, chủ trì thiết kế, chủ nhiệm thiết kế, người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thiết kế và dấu của nhà thầu thiết kế xây dựng công trình trong trường hợp nhà thầu thiết kế là tổ chức. 3. Các bản thuyết minh, bản vẽ thiết kế, dự toán phải được đóng thành tập hồ sơ theo khuôn khổ thống nhất, được lập danh mục, đánh số, ký hiệu để tra cứu và bảo quản lâu dài. | A design dossier of a construction work must comprise design explanations, calculations, design drawings, relevant documents on construction survey, cost estimate and maintenance process (if any) of the work. 2. A design drawing must have a size, scale and name frame presented according to standards applied in construction activities. Each drawing’s name frame must show the names and signatures of the designer, design examiner, design chief, design manager and at-law representative of the design contractor, and seal of the institutional design contractor. 3. Explanations, design drawings and cost estimate documents shall be bound up according to a uniform format and shall be listed, numbered and coded for reference and long-term preservation. |
| Thẩm định, thẩm tra, phê duyệt, nghiệm thu, lưu trữ thiết kế xây dựng công trình | Appraisal, verification, approval, acceptance test and archive of construction designs |
| QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH | QUALITY MANAGEMENT OF CONSTRUCTION OF WORKS |
| Trình tự quản lý chất lượng thi công xây dựng Chất lượng thi công xây dựng công trình phải được kiểm soát từ công đoạn mua sắm, sản xuất, chế tạo các sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị được sử dụng vào công trình cho tới công đoạn thi công xây dựng, chạy thử và nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình hoàn thành vào sử dụng. Trình tự và trách nhiệm thực hiện của các chủ thể được quy định như sau: 1. Quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng. 2. Quản lý chất lượng của nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. 3. Giám sát thi công xây dựng công trình của chủ đầu tư, kiểm tra và nghiệm thu công việc xây dựng trong quá trình thi công xây dựng công trình. 4. Giám sát tác giả của nhà thầu thiết kế trong thi công xây dựng công trình. 5. Thí nghiệm đối chứng, thí nghiệm thử tải và kiểm định xây dựng trong quá trình thi công xây dựng công trình. 6. Nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng, bộ phận (hạng mục) công trình xây dựng (nếu có). 7. Nghiệm thu hạng mục công trình, công trình hoàn thành để đưa vào khai thác, sử dụng. 8. Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 9. Lập hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng, lưu trữ hồ sơ của công trình và bàn giao công trình xây dựng. | Sequence of quality management of construction The quality of construction of a work shall be controlled from the stages of procurement, production and manufacture of construction products, building materials, structures and equipment used for the work to the stages of construction, trial operation and acceptance test before putting the completed work or work item to use. The sequence of and responsibility for quality management of construction of a work by different subjects are prescribed as follows: 1. Quality management of materials, products, structures and equipment used for the work. 2. The contractor’s quality management during construction. 3. The project owner’s supervision of construction, examination and acceptance test of construction jobs during construction. 4. The design contractor’s author supervision of construction. 5. Counter-testing, trial-operation testing and construction inspection during construction. 6. Acceptance test of a construction phase or part (item) (if any) of the work. 7. Acceptance test of the completed work item or work before putting it to operation and use. 8. A competent state agency’s examination of the acceptance test of the work. 9. Making as-built documents for the work, archiving its documents and handing over the work. |
| Mốc định vị và mốc giới công trình | Landmarks and boundaries of works |
| Thực hiện bảo hành công trình xây dựng Trong thời gian bảo hành công trình xây dựng, khi phát hiện hư hỏng, khiếm khuyết của công trình thì chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình thông báo cho chủ đầu tư để yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình, nhà thầu cung ứng thiết bị thực hiện bảo hành. | Warranty of construction works During the warranty period for a construction work, when detecting faults or defects of the work, its owner or use manager shall notify such to the project owner for requesting the construction contractor or equipment supply contractor to carry out warranty. |
| BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG | MAINTENANCE OF CONSTRUCTION WORKS |
| Trình tự thực hiện bảo trì công trình xây dựng 1. Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình xây dựng. 2. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình xây dựng. 3. Thực hiện bảo trì và quản lý chất lượng công việc bảo trì. 4. Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình. 5. Lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình xây dựng. | Sequence of maintaining a construction work 1. Developing and approving a maintenance process.   2. Planning and estimating funds for maintenance. 3. Carrying out maintenance and managing the quality of maintenance. 4. Assessing the work’s force-bearing safety and operational safety. 5. Making and managing maintenance documents. |
| Nội dung chính của quy trình bảo trình công trình xây dựng bao gồm: a) Các thông số kỹ thuật, công nghệ của công trình, bộ phận công trình và thiết bị công trình; b) Quy định đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình; c) Quy định nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình; d) Quy định thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình; đ) Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp; e) Quy định thời gian sử dụng của công trình; g) Quy định về nội dung, thời gian đánh giá định kỳ đối với công trình phải đánh giá an toàn trong quá trình khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan; h) Xác định thời điểm, đối tượng và nội dung cần kiểm định định kỳ; i) Quy định thời điểm, phương pháp, chu kỳ quan trắc đối với công trình có yêu cầu thực hiện quan trắc; k) Các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình xây dựng và quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình xây dựng. | A maintenance process of a construction work must cover the following main contents: a/ Technical and technological specifications of the work, its parts and equipment; b/ Regulations on the objects, methods and frequency of the inspection of the work; c/ Regulations on the contents of and instructions for service of the work suitable to each part and type of the work and installed equipment; d/ Regulations on the time, and instructions for periodical replacement, of installed equipment; dd/ Instructions on methods to remedy faults of the work and degradations; e/ Regulations on the lifetime of the work; g/ Regulations on the contents and time of periodical assessment of works subject to safety assessment during operation and use under relevant laws; h/ Determination of the time, objects and contents of periodical inspection; i/ Regulations on the time, methods and cycles of observation of works subject to observation; k/ Other instructions related to maintenance and regulations on conditions to ensure occupational safety and environmental sanitation during maintenance. |
| Thực hiện bảo trì công trình xây dựng Chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình tự tổ chức thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa công trình theo quy trình bảo trì công trình được phê duyệt. | Maintenance of a construction work The owner or use manager of a work shall examine, service and repair the work according to the approved maintenance process if he/she/it is fully capable of doing so or may hire a fully capable organization to do so. |
| Kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ và đột xuất nhằm phát hiện kịp thời các dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình. | Regularly, periodically or irregularly inspect the work to promptly detect degradations or faults of the work or equipment installed in the work as a basis for service. |
| Sửa chữa công trình bao gồm: a) Sửa chữa định kỳ công trình bao gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì; b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu tác động đột xuất như gió, bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành, khai thác công trình. | Repair of a work must cover: a/ Periodical repair, including periodical repair of faults or replacement of broken parts or installed equipment as stated in the maintenance process; b/ Irregular repair, which is conducted when a part or the work is broken down by unexpected impacts such as wind, typhoon, flood, earthquake, collision or fire or others, or when a part or the work is degraded, affecting its use and operation safety. |
| Kiểm định chất lượng công trình phục vụ công tác bảo trì được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Kiểm định định kỳ theo quy trình bảo trì công trình đã được phê duyệt; b) Khi phát hiện thấy chất lượng công trình có những hư hỏng của một số bộ phận công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng; c) Khi có yêu cầu đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình phục vụ cho việc lập quy trình bảo trì đối với những công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì; d) Khi cần có cơ sở để quyết định việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với các công trình đã hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình; đ) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng. | Quality inspection serving maintenance shall be conducted in the following cases: a/ Periodical inspection according to the approved maintenance process; b/ When detecting faults in some parts or the work showing signs which are unsafe for operation and use; c/ Upon request for assessing the actual quality of the work to serve the development of a maintenance process, for works put to use without a maintenance process; d/ When it is necessary to have a ground for deciding to prolong the lifetime of the work, for works with expired design life, or serving the renovation or upgrading of the work; dd/ Upon request of a state management agency in charge of construction. |
| Quan trắc công trình phục vụ công tác bảo trì phải được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Các công trình quan trọng quốc gia, công trình khi xảy ra sự cố có thể dẫn tới thảm họa; b) Công trình có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng gây sập đổ công trình; c) Theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng; Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định về danh mục các công trình bắt buộc phải quan trắc trong quá trình khai thác sử dụng. | Observation (monitoring) to serve maintenance shall be conducted in the following cases: a/ National important works, or works that might cause catastrophes if incidents occur; b/ Works showing signs of subsidence, tilt or crack or other abnormal signs of collapse; c/ At the request of project owners or owners or use managers of works; The Ministry of Construction and ministries managing specialized construction works shall prescribe the lists of works subject to observation during operation and use. |
| Đánh giá an toàn chịu lực và an toàn vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng | Assessment of load-bearing safety and operational safety of works during operation and use |
| Xử lý đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng | Handling of construction works showing signs of danger and failure to ensure safe operation and use |
| Xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng có nhu cầu sử dụng tiếp | Handling of construction works with expired design life which are proposed for continued use |
| SỰ CỐ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG | CONSTRUCTION WORK INCIDENTS |
| Phân cấp sự cố trong quá trình thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình Cấp sự cố được chia thành ba cấp theo mức độ hư hại công trình và thiệt hại về người, bao gồm sự cố cấp I, cấp II và cấp III như sau: 1. Sự cố cấp I bao gồm: a) Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 6 người trở lên; b) Sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp I trở lên hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp I trở lên. 2. Sự cố cấp II bao gồm: a) Sự cố công trình xây dựng làm chết từ 1 người đến 5 người; b) Sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp II, cấp III hoặc hư hỏng có nguy cơ gây sập, đổ công trình, hạng mục công trình cấp II và cấp III. 3. Sự cố cấp III bao gồm các sự cố còn lại ngoài các sự cố công trình xây dựng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này. | Grading of incidents occurred during construction and operation and use of construction works Based on the degree of damage to construction works and human casualties, incidents shall be graded into 3 levels, including level I, level II and level III as follows: 1. Level-I incidents include: a/ Incidents killing 6 or more persons; b/ Collapse of a construction work of grade I or a higher grade or an item of such work, or damage likely causing the collapse of a construction work of grade I or a higher grade or an item of such work. 2. Level-II incidents include: a/ Incidents killing between 1 and 5 persons; b/ Collapse of a grade-II or -III construction work or an item of such work, or damage likely causing the collapse of a grade-II or -III construction work or an item of such work. 3. Level-III incidents include incidents other than those prescribed in Clauses 1 and 2 of this Article. |
| Báo cáo sự cố công trình xây dựng | Reporting on construction work incidents |
| Giải quyết sự cố công trình xây dựng | Handling of construction work incidents |
| Giám định nguyên nhân sự cố công trình xây dựng | Inspection of causes of construction work incidents |
| Nghị định 59/2015/ND-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng | Decree No.59/2015/ND-CP On management of construction investment projects |
| Giải thích từ ngữ 1. Công trình, hạng mục công trình chính thuộc dự án đầu tư xây dựng là công trình, hạng mục công trình có quy mô, công năng quyết định đến mục tiêu đầu tư của dự án. 2. Công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn cộng đồng được quy định tại Nghị định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng. 3. Công trình có ảnh hưởng lớn đến môi trường là công trình thuộc dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường có yêu cầu lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường. 4. Công trình xây dựng có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan là công trình có yêu cầu phải tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. 5. Công trình xây dựng theo tuyến là công trình được xây dựng theo hướng tuyến trong một hoặc nhiều khu vực địa giới hành chính, như: Đường bộ; đường sắt; đường dây tải điện; đường cáp viễn thông; đường ống dẫn dầu, dẫn khí, cấp thoát nước; và các công trình tương tự khác. 6. Dự án xây dựng khu nhà ở là dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy hoạch được duyệt, được đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và có từ 02 công trình nhà ở trở lên. 7. Giám đốc quản lý dự án là người được Giám đốc Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực, người đại diện theo pháp luật của tổ chức tư vấn quản lý dự án phân công là người đứng đầu để thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án một dự án đầu tư xây dựng cụ thể. 8. Giấy phép hoạt động xây dựng là giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho nhà thầu nước ngoài theo từng hợp đồng sau khi trúng thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam. 9. Giấy phép xây dựng theo giai đoạn là giấy phép được cấp cho chủ đầu tư để thực hiện xây dựng từng phần của công trình xây dựng, như: Móng cọc, phần móng, phần thân; hoặc thực hiện xây dựng từng công trình xây dựng trong một dự án đầu tư xây dựng.   10. Nhà thầu nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự; đối với cá nhân còn phải có năng lực hành vi dân sự để ký kết và thực hiện hợp đồng. Năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự của nhà thầu nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà nhà thầu có quốc tịch. Nhà thầu nước ngoài có thể là tổng thầu, nhà thầu chính, nhà thầu liên danh, nhà thầu phụ.   11. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng EPC (Engineering, Procurement and Construction) là nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng. 12. Tổng thầu xây dựng thực hiện hợp đồng chìa khóa trao tay là nhà thầu thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng. 13. Văn phòng điều hành là văn phòng của nhà thầu nước ngoài được đăng ký hoạt động tại địa phương có công trình xây dựng để thực hiện nhiệm vụ nhận thầu sau khi được cấp giấy phép hoạt động xây dựng. Văn phòng điều hành chỉ tồn tại trong thời gian thực hiện hợp đồng và giải thể khi hết hiệu lực của hợp đồng. 14. Vốn nhà nước ngoài ngân sách là vốn nhà nước theo quy định của pháp luật nhưng không bao gồm vốn ngân sách nhà nước. | Interpretation of terms 1. Main work or main item of a work of a construction investment project means a work or an item of a work whose sizes and utilities are decisive to the project’s investment objective. 2. Work greatly affecting community safety is defined in the Decree on quality management and maintenance of construction works. 3. Work greatly affecting the environment means a work of a project prescribed in the law on environmental protection that is required to have an environmental impact assessment report. 4. Construction work greatly affecting landscape means a work for which an architectural design shall be selected through contest or simply selected as prescribed in Article 15 of this Decree. 5. Line-based construction work means a work which is constructed along a line in one or through more than one administrative area, such as road; railway; power transmission line; telecommunications cable; oil pipeline, gas pipeline and water supply and drainage pipeline; and other similar works. 6. Housing construction project means a housing construction investment project under approved planning with synchronous technical and social infrastructure and at least two housing works. 7. Project manager means a person who is assigned to lead the performance of project management tasks of a particular construction investment project by the director of a specialized or regional project management unit or by the at-law representative of a project management consultancy organization. 8. Construction operation license means a contract-based license granted by a competent Vietnamese state agency to a foreign contractor winning a contract in accordance with Vietnamese law. 9. Phased construction permit means a permit granted to the project owner to build each part of a construction work, such as pile foundation, foundation and main body; or to build each construction work under a construction investment project. 10. Foreign contractor means a foreign organization having civil legal capacity or a foreign individual having civil legal capacity and civil act capacity to conclude and perform contracts. Civil legal capacity and civil act capacity of a foreign contractor shall be determined according to the laws of the country of which the foreign contractor is a citizen. A foreign contractor may be a general contractor, main contractor, partnership contractor or subcontractor. 11. General construction contractor of an EPC (engineering, procurement and construction) contract means the contractor that performs all tasks from engineering, procurement of technological equipment and construction of a work(s) of a construction investment project. 12. General construction contractor of a turnkey contract means the contractor that performs all tasks from project formulation, engineering, procurement of technological equipment to construction of a work(s) of a construction investment project. 13. Executive office means an office of a foreign contractor that is registered to operate in the locality where the construction work is located in order to perform contracted tasks after obtaining a construction operation license. The executive office may only exist within the duration of contract performance and shall be closed when the contract expires. 14. Non-budget state funds means state funds as prescribed by law but excluding state budget funds. |
| Phân loại dự án đầu tư xây dựng 1. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình chính của dự án gồm: Dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B và dự án nhóm C theo các tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và được quy định chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ cần yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng gồm: a) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo; b) Công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp có tổng mức đầu tư dưới 15 tỷ đồng (không bao gồm tiền sử dụng đất). 3. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo loại nguồn vốn sử dụng gồm: Dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách và dự án sử dụng vốn khác. | Classification of construction investment projects 1. Construction investment projects shall be classified according to the size, nature and type of their main works, including projects of national importance, group-A projects, group-B projects and group-C projects according to criteria prescribed in the law on public investment and specified in Appendix I to this Decree. 2. Construction investment projects only requiring construction investment economic-technical reports include: a/ Construction works used for religious purposes; b/ New, repaired, renovated or upgraded construction works with total investment of under VND 15 billion (excluding land use levy). 3. Construction investment projects classified according to their types of funding sources include projects using state budget funds, projects using non-budget state funds and projects using other funds. |
| Trình tự thực hiện đầu tư xây dựng theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 của Luật Xây dựng năm 2014 được quy định cụ thể như sau: a) Giai đoạn chuẩn bị dự án gồm các công việc: Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (nếu có); lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng để xem xét, quyết định đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án; b) Giai đoạn thực hiện dự án gồm các công việc: Thực hiện việc giao đất hoặc thuê đất (nếu có); chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; nghiệm thu công trình xây dựng hoàn thành; bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng; vận hành, chạy thử và thực hiện các công việc cần thiết khác; c) Giai đoạn kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng gồm các công việc: Quyết toán hợp đồng xây dựng, bảo hành công trình xây dựng. | The order of construction investment prescribed in Clause 1, Article 50 of the 2014 Law on Construction is specified as follows: a/ Project preparation: formulation, appraisal and approval of pre-feasibility study report (if any); formulation, appraisal and approval of feasibility study report or construction investment economic-technical report for consideration and decision on construction investment and performance of other necessary tasks related to project preparation; b/ Project implementation: land allocation or land lease (if any); preparation of construction ground and mine sweeping (if any); construction survey; formulation, appraisal and approval of design and construction cost estimate; grant of construction permit (if required); selection of contractor and signing of construction contract; construction of work; supervision of construction; advance payment and payment for completed volume; acceptance test of completed work; handover of completed work for putting to use; operation, trial operation and performance of other necessary tasks; c/ Completion of construction and putting of work to operation and use: finalization of construction contract, warranty of constructions work. |
| Phương án thiết kế sơ bộ gồm các nội dung sau: a) Sơ bộ về địa điểm xây dựng; quy mô dự án; vị trí, loại và cấp công trình chính; b) Bản vẽ thiết kế sơ bộ tổng mặt bằng dự án; mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt công trình chính của dự án; c) Bản vẽ và thuyết minh sơ bộ giải pháp thiết kế nền móng được lựa chọn của công trình chính; d) Sơ bộ về dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ (nếu có). | The preliminary design must contain: a/ Preliminary information about construction location; project scale; locations, types and grades of main works; b/ Preliminary design drawings of the total project ground; layouts, elevations and cross-sections of main works of the project; c/ Preliminary drawings and description of selected foundation design solutions of main works; d/ Preliminary information about technology lines and technological equipment (if any). |
| Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng 1. Công trình công cộng quy mô lớn, có yêu cầu kiến trúc đặc thù phải tổ chức thi tuyển hoặc tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc gồm: a) Công trình công cộng cấp I, cấp đặc biệt; b) Trụ sở cơ quan Đảng, Nhà nước, trung tâm hành chính - chính trị, trung tâm phát thanh, truyền hình; c) Nhà ga đường sắt trung tâm cấp tỉnh, nhà ga hàng không dân dụng; d) Công trình giao thông trong đô thị từ cấp II trở lên có yêu cầu thẩm mỹ cao (cầu qua sông, cầu vượt, ga đường sắt nội đô); đ) Các công trình có vị trí quan trọng, có yêu cầu cao về kiến trúc (công trình tượng đài, điểm nhấn trong đô thị); | Contests or selection of architectural designs for construction works 1. Public works of a large scale or with particular architecture requirements that require contests or selection of architectural design plans include: a/ Grade-I or special-grade public works; b/ Head offices of the Party and State agencies, administrative-political centers, and radio and television centers; c/ Central railway stations of provinces, civil airports; d/ Traffic works in urban centers of grade II or higher grades that have high aesthetic requirements (river bridges, overpasses, railway stations in downtown areas); dd/ Works located in crucial places, works with high architectural requirements (monuments, prominent works in urban centers). |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực | Specialized and regional construction investment project management units |
| Hình thức Ban quản lý dự án chuyên ngành, Ban quản lý dự án khu vực được áp dụng đối với các trường hợp: a) Quản lý các dự án được thực hiện trong cùng một khu vực hành chính hoặc trên cùng một hướng tuyến; b) Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc cùng một chuyên ngành; c) Quản lý các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay của cùng một nhà tài trợ có yêu cầu phải quản lý thống nhất về nguồn vốn sử dụng. | A specialized or regional project management unit shall be established for managing: a/ Projects implemented in the same administrative division or in the same line; b/ Investment projects to construct works of the same specialized field; c/ Projects using ODA loans or concessional loans granted by the same donor that require unified management of funding source. |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án | Single-project management unit |
| Chủ đầu tư quyết định thành lập Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án để quản lý thực hiện dự án quy mô nhóm A có công trình xây dựng cấp đặc biệt, dự án áp dụng công nghệ cao được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản, dự án về quốc phòng, an ninh có yêu cầu bí mật nhà nước, dự án sử dụng vốn khác. | The project owner shall decide to establish a single-project management unit to manage a group-A project having special-grade works, a hi-tech project certified in writing by the Minister of Science and Technology, a national defense or security project that involves state secrets, or a project using other funds. |
| THIẾT KẾ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH | CONSTRUCTION DESIGN |
| Thiết kế xây dựng gồm các bước: Thiết kế sơ bộ (trường hợp lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi), thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và các bước thiết kế khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế do người quyết định đầu tư quyết định khi quyết định đầu tư dự án. | Construction design must involve the following steps: preliminary design (for making the pre-feasibility study report), basic design, technical design, construction drawing design and other design steps (if any) in conformity with international practices decided by the investment decider when making project investment decision. |
| Dự án đầu tư xây dựng gồm một hoặc nhiều loại công trình, mỗi loại công trình có một hoặc nhiều cấp công trình. Tùy theo loại, cấp của công trình và hình thức thực hiện dự án, việc quy định số bước thiết kế xây dựng công trình do người quyết định đầu tư quyết định, cụ thể như sau: a) Thiết kế một bước là thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình phải lập dự án đầu tư xây dựng; c) Thiết kế ba bước gồm thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công được áp dụng đối với công trình phải lập dự án đầu tư xây dựng, có quy mô lớn, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công phức tạp; d) Thiết kế theo các bước khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế. | A construction investment project may comprise one or a number of types of construction works, each type having one or a number of grades. Depending on types and grades of works and form of project implementation, the number of construction designing steps shall be decided by the investment decider, specifically as follows: a/ One-step design, which is the construction drawing design applied to a work requiring the making of a construction investment economic-technical report; b/ Two-step design, which involves basic design and construction drawing design applied to a work requiring the formulation of a construction investment project; c/ Three-step design, which involves basic design, technical design and construction drawing design applied to a work requiring the formulation of a construction investment project, of large size, and with complicated technical requirements and construction conditions; d/ Other designs (if any) in conformity with international practices. |
| Hồ sơ thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng Chủ đầu tư gửi hồ sơ thiết kế tới cơ quan chuyên môn về xây dựng để thẩm định, gồm: 1. Tờ trình thẩm định thiết kế theo Mẫu số 06 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, các tài liệu khảo sát xây dựng liên quan. 3. Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình kèm theo hồ sơ thiết kế cơ sở được phê duyệt hoặc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình, trừ công trình nhà ở riêng lẻ. 4. Bản sao hồ sơ về điều kiện năng lực của các chủ nhiệm, chủ trì khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; văn bản thẩm duyệt phòng cháy chữa cháy, báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có). 5. Báo cáo tổng hợp của chủ đầu tư về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế so với quy định hợp đồng. 6. Dự toán xây dựng công trình đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách. | Dossiers of appraisal of technical designs, construction drawing designs and construction cost estimates The project owner shall send a design dossier to the specialized construction agency for appraisal, comprising: 1. A written request for design appraisal, made according to form No. 06 provided in Appendix II to this Decree. 2. A description of the design, drawings, and relevant construction survey documents. 3. A copy of the decision approving the construction investment project enclosed with the approved basic design dossier or approving investment policy, except for separate houses. 4. A copy of the dossier on capacity conditions of chief construction surveyors and designers; a written approval of the fire prevention and fighting plan and an environmental impact assessment report (if any). 5. A summarization report on the conformity of the design dossier with the contract, made by the project owner. 6. The construction cost estimate, for projects using state budget funds or non-budget state funds. |
| QUẢN LÝ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH | CONSTRUCTION MANAGEMENT |
| Quản lý thi công xây dựng công trình bao gồm: 1. Quản lý chất lượng xây dựng công trình. 2. Quản lý tiến độ xây dựng thi công xây dựng công trình. 3. Quản lý khối lượng thi công xây dựng công trình. 4. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong quá trình thi công xây dựng. 5. Quản lý hợp đồng xây dựng. 6. Quản lý an toàn lao động, môi trường xây dựng. | Construction management includes: 1. Construction quality management. 2. Construction schedule management. 3. Construction volume management. 4. Construction investment cost management during the construction. 5. Construction contract management. 6. Occupational safety and construction environment management. |
| KẾT THÚC XÂY DỰNG ĐƯA CÔNG TRÌNH CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG | COMPLETION OF CONSTRUCTION AND PUTTING OF WORKS OF PROJECTS TO OPERATION AND USE |
| Nghiệm thu đưa công trình và khai thác sử dụng | Acceptance test and putting of works to operation and use |
| Kết thúc xây dựng công trình | Completion of construction |
| GIẤY PHÉP XÂY DỰNG | CONSTRUCTION PERMIT |
| Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời công trình; nhà ở riêng lẻ; công trình không theo tuyến; công trình theo tuyến trong đô thị; công trình tôn giáo; công trình tượng đài, tranh hoành tráng; công trình quảng cáo được thực hiện theo quy định tại Điều 95, Điều 96 và Điều 97 của Luật Xây dựng năm 2014. | Dossiers of application for permits for new construction; repair and renovation; relocation of works; separate houses; works built not in lines; works built in lines in urban centers; religious works; monuments or murals; and advertising works must comply with Articles 95, 96 and 97 of the 2014 Law on Construction. |
| Công trình xây dựng đặc thù Công trình xây dựng đặc thù theo quy định tại Điều 128 của Luật Xây dựng năm 2014 gồm: 1. Công trình bí mật nhà nước: a) Công trình bí mật nhà nước gồm: Công trình xây dựng có yêu cầu phải tuân thủ bảo đảm bí mật trong các hoạt động đầu tư xây dựng thuộc các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực đặc thù khác; công trình xây dựng được quản lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; b) Thủ tướng Chính phủ quyết định việc xây dựng công trình bí mật nhà nước khi có yêu cầu đầu tư xây dựng. 2. Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, cấp bách gồm: a) Công trình có yêu cầu triển khai cấp bách nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn sinh mạng cộng đồng; b) Công trình thuộc dự án có yêu cầu cấp bách về an ninh, an toàn năng lượng, an toàn về môi trường, dự trữ quốc gia, khoa học công nghệ được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản; c) Công trình có yêu cầu triển khai xây dựng ngay để tránh gây thảm họa trực tiếp đến sinh mạng, sức khỏe và tài sản của cộng đồng hoặc để không ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến các công trình lân cận, công trình liền kề; d) Công trình có yêu cầu xây dựng ngay theo lệnh khẩn cấp để khắc phục hoặc ứng cứu kịp thời hoặc ngăn chặn hậu quả có thể xảy ra do sự cố bất khả kháng, sự cố công trình xây dựng hoặc ứng phó sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng; đ) Công trình thuộc các dự án có yêu cầu cấp bách phải triển khai thực hiện khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 3. Công trình xây dựng tạm gồm: a) Công trình được xây dựng để phục vụ thi công xây dựng công trình chính được quy định tại Khoản 2 Điều này; b) Các công trình hỗ trợ hoặc bổ trợ cho công trình chính được quy định tại các Điểm c và d Khoản 2 Điều này. | Special-type construction works Special-type construction works prescribed in Article 128 of the 2014 Law on Construction include: 1. Works involving state secrets: a/ Works involving state secrets, including construction works that require confidentiality in construction investment activities in the fields of national defense, security, foreign relations, economy, science and technology and other particular fields; and construction works to be managed in accordance with the law on state secret protection; b/ The Prime Minister shall decide to build works involving state secrets when there are construction investment requirements. 2. Construction works built under emergency orders, including: a/ Works built under emergency orders to protect national sovereignty or ensure national security and safety of community life; b/ Works of projects with emergency requirements to ensure energy security and safety, environment safety, national reserves, or science and technology, that are certified in writing by the Ministry of Science and Technology; c/ Works built under emergency orders to save life, health and assets of the community from disasters or protect adjacent works from extremely severe damage; d/ Works built under emergency orders to remedy or respond to in time or prevent consequences that are likely to occur due to *force majeure*events, construction incidents, or to respond to extremely severe environmental incidents; dd/ Works of other projects built under emergency orders of the Prime Minister. 3. Makeshift construction works include: a/ Works built to serve the construction of main works prescribed in Clause 2 of this Article; b/ Auxiliary works built to serve main works prescribed at Points c and d, Clause 2 of this Article. |
| ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG | CONSTRUCTION OPERATION CAPACITY CONDITIONS |
| Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng | Construction practice certificates |
| Chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề khảo sát xây dựng gồm: a) Khảo sát địa hình; b) Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình. | Construction survey practice certificates Construction survey practice certificates shall be granted for the following fields: a/ Topographical survey; b/ Geological and hydro-geological survey of works. |
| Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng | Construction planning design practice certificate |
| Chứng chỉ hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng Các lĩnh vực cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình bao gồm: a) Thiết kế kiến trúc công trình; b) Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; c) Thiết kế kết cấu công trình; d) Thiết kế điện - cơ điện công trình; đ) Thiết kế cấp - thoát nước; e) Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; g) Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; h) Thiết kế phòng cháy - chữa cháy. | Construction design practice certificate, construction design appraisal certificate Construction design practice certificates shall be granted for the following fields: a/ Architectural design of works; b/ Interior-exterior design of works; landscape design; c/ Structural design of works; d/ Electrical-electrical mechanic design of works; dd/ Water supply and drainage design; e/ Air ventilation and heat supply and dissipation design; g/ Information and communications network design in construction works; h/ Fire prevention and fighting design. |
| Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng Các lĩnh vực cấp chứng chỉ giám sát thi công xây dựng: a) Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; b) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; c) Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. | Construction supervision practice certificates Construction supervision practice certificates shall be granted for the following fields: a/ Construction and finishing supervision; b/ Equipment installation supervision; c/ Technological equipment installation supervision; |
| Chứng chỉ hành nghề kiểm định xây dựng | Construction quality inspection practice certificate |
| Chứng chỉ hành nghề an toàn lao động trong xây dựng | Construction safety practice certificate |
| Chứng chỉ hành nghề định giá xây dựng | Construction valuation practice certificate |
| Chỉ huy trưởng công trường | Construction site commander |
| Giám đốc quản lý dự án | Project manager |
| Sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng Nội dung sát hạch gồm 2 phần liên quan đến nội dung hành nghề: a) Phần về kiến thức chuyên môn; b) Phần về kiến thức pháp luật. | Test for grant of construction practice certificates A test must include 2 parts related to the field of practice: a/ Professional knowledge; b/ Legal knowledge. |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức khảo sát xây dựng | Capacity certificates of construction survey organizations |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng | Capacity certificates of construction planning consultancy organizations |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | Capacity certificates of construction design and construction design appraisal organizations |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng | Capacity certificates of construction investment project formulation and appraisal organizations |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn quản lý dự án | Capacity certificates of project management consultancy organizations |
| Điều kiện năng lực đối với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | Capacity conditions on project management units |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức thi công xây dựng công trình | Capacity certificates of construction organizations |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng | Capacity certificates of construction supervision and quality inspection organizations |
| Chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Capacity certificates of construction cost management consultancy organizations |
| Điều kiện của tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về hoạt động xây dựng | Conditions on construction training institutions |
| CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHO NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI | GRANT OF CONSTRUCTION OPERATION LICENSES TO FOREIGN CONTRACTORS |

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾNG VIỆT** | ENGLISH |
| 1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng, làm cơ sở xem xét, quyết định chủ trương đầu tư xây dựng. | 1. Construction investment prefeasibility study report means a document presenting the contents of preliminary study on the necessity for, feasibility and effectiveness of, construction investment, which serves as a basis for consideration of, and decision on, the construction investment policy. |
| 2. Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế cơ sở được lựa chọn, làm cơ sở xem xét, quyết định đầu tư xây dựng. | 2. Construction investment feasibility study report means a document presenting the contents of study on the necessity for, feasibility and effectiveness of, construction investment in accordance with the selected basic design plan, which serves as a basis for consideration of, and decision on, construction investment. |
| 3. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung về sự cần thiết, mức độ khả thi và hiệu quả của việc đầu tư xây dựng theo phương án thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình quy mô nhỏ, làm cơ sở xem xét, quyết định đầu tư xây dựng. | 3. Construction investment economic-technical report means a document presenting the contents on the necessity for, feasibility and effectiveness of, construction investment in accordance with the construction drawing design plan for a small work, which serves as a basis for consideration of, and decision on, construction investment. |
| 4. Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành là Bộ được giao nhiệm vụ quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành xây dựng do mình quản lý. | 4. Specialized construction work-managing ministry means a ministry tasked to manage and conduct the construction of works in the construction sector under its management. |
| 5. Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác. | 5. Red-line boundary means a boundary line drawn on the planning map and on the field for the purpose of demarcating land plots permitted for construction of works and land plots reserved for roads or technical infrastructure facilities and other public spaces. |
| 6. Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất. | 6. Construction boundary means a limit line of a land parcel within which the main work is permitted to be constructed. |
| 7. Chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch xây dựng là chỉ tiêu để quản lý phát triển không gian, kiến trúc được xác định cụ thể cho một khu vực hay một lô đất bao gồm mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, chiều cao xây dựng tối đa, tối thiểu của công trình. | 7. Construction-planned land use norms means the norms used for management of spatial and architectural development specifically identified for an area or a land lot, including the construction density, land use coefficient and maximum and minimum construction elevations of works. |
| 8. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của đồ án quy hoạch xây dựng là chỉ tiêu được dự báo, xác định, lựa chọn làm cơ sở đề xuất các phương án, giải pháp quy hoạch xây dựng bao gồm quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và môi trường. | 8. Economic-technical norms of a construction plan means the norms forecasted, determined and selected for use as a basis for proposing options and solutions for construction planning, including population size, land, technical and social infrastructure and environmental norms. |
| 9. Chủ đầu tư xây dựng (sau đây gọi là chủ đầu tư) là cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu vốn, vay vốn hoặc được giao trực tiếp quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng. | 9. Construction project owner (below referred to as project owner) means an agency, organization or individual that owns funds, borrows loans, or is assigned to directly manage and use funds, for construction investment activities. |
| 10. Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng bao gồm công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình khác. | 10. Construction work means a product created by human labor and with building materials and equipment installed therein, affixed to land, which possibly includes underground and surface components, underwater and water surface components, and constructed according to design. Construction works include civil works, industrial works, traffic works, agricultural and rural development works, technical infrastructure works and other works. |
| 11. Cốt xây dựng là cao độ xây dựng tối thiểu bắt buộc phải tuân thủ được chọn phù hợp với quy hoạch về cao độ nền và thoát nước mưa. | 11. Construction level means the compulsory minimum construction elevation selected in conformity with the master plan on the foundation and rainwater drainage height. |
| 12. Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng gồm Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân  tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện). | 12. Construction state management agencies include the Ministry of Construction, People’s Committees of provinces or centrally run cities (below collectively referred to as provincial-level People’s Committees) and People’s Committees of rural districts, urban districts, towns or provincial cities (below collectively referred to as district-level People’s Committees). |
| 13. Cơ quan chuyên môn về xây dựng là cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành; Phòng có chức năng quản lý xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện. | 13. Specialized construction agencies means specialized agencies of the Ministry of Construction or specialized construction work-managing ministries; provincial-level Construction Departments or specialized construction work-managing Departments; construction management sections of district-level People’s Committees. |
| 14. Cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư là cơ quan, tổ chức có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án và được người quyết định đầu tư giao nhiệm vụ thẩm định. | 14. Specialized agencies attached to an investment decider means agencies or organizations with expertise relevant to the characteristics and contents of projects, which are tasked by investment deciders to conduct appraisal. |
| 15. Dự án đầu tư xây dựng là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc sử dụng vốn để tiến hành hoạt động xây dựng để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng nhằm phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong thời hạn và chi phí xác định. Ở giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng, dự án được thể hiện thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng. | 15. Construction investment project means a collection of proposals concerning use of funds for construction, repair or renovation of a construction work with a view to developing, maintaining and raising the quality of the work or product or service within a given duration at specified costs. At the stage of investment construction project preparation, the project shall be demonstrated through the construction investment prefeasibility study report, the construction investment feasibility study report or construction investment economic-technical report. |
| 16. Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hoá và các yếu tố khác. | 16. Rural residential quarter means an area where many households are bound together in their production, daily life and other social activities within a specific zone formed on the basis of natural conditions, socio-economic conditions, culture and other factors. |
| 17. Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình. | 17. Construction permit means a legal document granted by a competent state agency to a project owner for construction, repair, renovation or relocation of a work. |
| 18. Giấy phép xây dựng có thời hạn là giấy phép xây dựng cấp cho xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ được sử dụng trong thời hạn nhất định theo kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng. | 18. Construction permit with a definite period means a construction permit granted for construction of a work or separate house within a given duration under the plan for implementation of the construction master plan. |
| 19. Giấy phép xây dựng theo giai đoạn là giấy phép xây dựng cấp cho từng phần của công trình hoặc từng công trình của dự án khi thiết kế xây dựng của công trình hoặc của dự án chưa được thực hiện xong. | 19. Phased construction permit means a construction permit granted for every part of a work or every work of a project when the construction design of the work or project is not yet completely implemented. |
| 20. Hoạt động đầu tư xây dựng là quá trình tiến hành các hoạt động xây dựng gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng. | 20. Construction investment activities means a process of conducting construction activities including construction, repair and renovation of a construction work. |
| 21. Hoạt động xây dựng gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, giám sát xây dựng, quản lý dự án, lựa chọn nhà thầu, nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng và hoạt động khác có liên quan đến xây dựng công trình. | 21. Construction activities cover construction planning, formulation of a investment project to construct a work, construction survey, construction design, construction, construction supervision, project management, selection of contractors, pre-acceptance test, handover of the work for exploitation or use, its warranty and maintenance and other activities related to its construction. |
| 22. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác. | 22. Technical infrastructure system includes traffic, information and communication, energy supply, public lighting, water supply, wastewater and solid waste collection and treatment facilities, cemeteries and other works. |
| 23. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác. | 23. Social infrastructure system includes health care, cultural, educational, sports, commercial and public service works, trees, parks and other works. |
| 24. Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế xây dựng, thẩm tra, kiểm định, thí nghiệm, quản lý dự án, giám sát thi công và công việc tư vấn khác có liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng. | 24. Construction investment consultancy activities cover construction planning, formulation of an investment project to construct a work, construction survey, design, verification, inspection, experimentation, project management, construction supervision and other counseling jobs related to construction investment activities. |
| 25. Khu chức năng đặc thù là khu vực phát triển theo các chức năng chuyên biệt hoặc hỗn hợp như khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; khu du lịch, khu sinh thái; khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa; khu nghiên cứu đào tạo; khu thể dục thể thao; cảng hàng không, cảng biển; khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật; khu chức năng đặc thù khác được xác định theo quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập. | 25. Particular-function zone means an area developed according to an exclusive function or mixed functions such as economic zone, industrial park, export processing zone, hi-tech park; tourist resort, ecological zone, conservation zone, historical-cultural relic zone; research and training zone; physical training and sports zone; airport, seaport, technical infrastructure key zone; and another particular-function zone identified under the approved regional construction master plan or formed under decision of a competent state agency. |
| 26. Lập dự án đầu tư xây dựng gồm việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng (nếu có), Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng và thực hiện các công việc cần thiết để chuẩn bị đầu tư xây dựng. | 26. Formulation of a construction investment project covers formulation of a construction investment prefeasibility study report (if any), construction investment feasibility study report or construction investment economic-technical report and the performance of necessary jobs to prepare the construction investment. |
| 27. Người quyết định đầu tư là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có thẩm quyền phê duyệt dự án và quyết định đầu tư xây dựng. | 27. Investment decider means a person or at-law representative of an agency, organization or enterprise who is competent to approve the project and decide on construction investment. |
| 28. Nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng (sau đây gọi là nhà thầu) là tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động đầu tư xây dựng. | 28. Contractor in construction investment activities (below referred to as contractor) means an organization or individual that has full construction capacity or practice capacity when participating in contractual relations in construction investment activities. |
| 29. Nhà ở riêng lẻ là công trình được xây dựng trong khuôn viên đất ở thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật. | 29. Separate house means a work constructed within a residential land area under the use rights of a household or an individual in accordance with law. |
| 30. Quy hoạch xây dựng là việc tổ chức không gian của đô thị, nông thôn và khu chức năng đặc thù; tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; tạo lập môi trường thích hợp cho người dân sống tại các vùng lãnh thổ, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích quốc gia với lợi ích cộng đồng­, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng gồm sơ đồ, bản vẽ, mô hình và thuyết minh. | 30. Construction planning means the organization of spaces of urban and rural areas and particular-function zones; the organization of technical and social infrastructure systems; the establishment of an environment suitable to people residing in territorial areas, ensuring the harmony between national interests and community interests, attaining the socio-economic development, national defense, security, environmental protection and climate change response objectives. Construction planning is demonstrated through a construction plan consisting of diagrams, drawings, mock-ups and explanations. |
| 31. Quy hoạch xây dựng vùng là việc tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn, khu chức năng đặc thù và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong địa giới hành chính của một tỉnh hoặc một huyện, liên tỉnh, liên huyện phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. | 31. Regional construction planning means the organization of systems of urban and rural areas and particular-function zones and systems of technical and social infrastructure works within the administrative boundaries of a province or a district, inter-provinces or inter-districts, which meets the socio-economic development requirements in each period. |
| 32. Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù là việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong phạm vi một khu chức năng đặc thù. Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù gồm quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng. | 32. Particular-function zone construction planning means the organization of space, architecture and landscape, systems of technical and social infrastructure works within a particular-function zone. The particular-function zone construction planning covers general construction planning, construction sub-zone planning and construction detailed planning. |
| 33. Quy hoạch xây dựng nông thôn là việc tổ chức không gian, sử dụng đất, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của nông thôn. Quy hoạch xây dựng nông thôn gồm quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn. | 33. Rural construction planning means the organization of space, land use, systems of technical infrastructure and social infrastructure works of a rural area. The rural construction planning covers commune general construction planning and rural residential quarter construction detailed planning. |
| 34. Sự cố công trình xây dựng là hư hỏng vượt quá giới hạn an toàn cho phép, làm cho công trình xây dựng hoặc kết cấu phụ trợ thi công xây dựng công trình có nguy cơ sập đổ, đã sập đổ một phần hoặc toàn bộ trong quá trình thi công xây dựng và khai thác sử dụng công trình. | 34. Construction work incident mean a breakdown beyond the allowable safety limit which puts the construction work or its construction supporting structures in danger of collapse or has caused the collapse of part or whole of the work in the course of construction or exploitation and use. |
| 35. Tổng thầu xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư để nhận thầu một, một số loại công việc hoặc toàn bộ công việc của dự án đầu tư xây dựng. | 35. Construction general contractor means a contractor signing a contract directly with a project owner to undertake one job, some jobs or all jobs of a construction investment project. |
| 36. Thẩm định là việc kiểm tra, đánh giá của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với những nội dung cần thiết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng làm cơ sở xem xét, phê duyệt. | 36. Appraisal means the examination and assessment of the investment decider, project owner and specialized construction agency of necessary contents in the course of preparing and implementing a construction investment project, which serve as a basis for consideration and approval. |
| 37. Thẩm tra là việc kiểm tra, đánh giá về chuyên môn của tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng đối với những nội dung cần thiết trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án đầu tư xây dựng làm cơ sở cho công tác thẩm định. | 37. Verification means the professional examination and assessment by an organization or individual with full construction and practice capacity of necessary contents in the course of preparing and implementing a construction investment project, which serve as a basis for appraisal work. |
| 38. Thi công xây dựng công trình gồm xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình xây dựng. | 38. Construction of a work means the construction of, and installation of equipment for, a newly built, repaired, renovated, relocated, embellished or restored work; dismantlement of a work; warranty and maintenance of a construction work. |
| 39. Thiết bị lắp đặt vào công trình gồm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ. Thiết bị công trình là thiết bị được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế xây dựng. Thiết bị công nghệ là thiết bị nằm trong dây chuyền công nghệ được lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ. | 39. Equipment installed in a work includes work equipment and technological equipment. Work equipment means equipment installed in a construction work according to its construction design. Technological equipment means equipment included in the technological chain installed in a work according to its technological design. |
| 40. Thiết kế sơ bộ là thiết kế được lập trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, thể hiện những ý tưởng ban đầu về thiết kế xây dựng công trình, lựa chọn sơ bộ về dây chuyền công nghệ, thiết bị làm cơ sở xác định chủ trương đầu tư xây dựng công trình. | 40. Preliminary design means a design made in the construction investment prefeasibility study report, demonstrating the initial ideas on the design of a construction work, preliminary selection of technological lines and equipment, which serves as a basis for determining the construction investment policy. |
| 41. Thiết kế cơ sở là thiết kế được lập trong Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng trên cơ sở phương án thiết kế được lựa chọn, thể hiện được các thông số kỹ thuật chủ yếu phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, là căn cứ để triển khai các bước thiết kế tiếp theo. | 41. Basic design means a design made in the construction investment feasibility study report, based on the selected design plan, demonstrating the principal technical parameters suitable to applied standards and technical regulations, which serves as a basis for proceeding with subsequent designing steps. |
| 42. Thiết kế kỹ thuật là thiết kế cụ thể hóa thiết kế cơ sở sau khi dự án đầu tư xây dựng công trình được phê duyệt nhằm thể hiện đầy đủ các giải pháp, thông số kỹ thuật và vật liệu sử dụng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, là cơ sở để triển khai thiết kế bản vẽ thi công. | 42. Technical design means a design detailing the basic design after the work construction investment project is approved in order to fully demonstrate solutions, technical parameters and to be-used materials conforming with the applied standards and technical regulations, which serves as a basis for making the construction drawing design. |
| 43. Thiết kế bản vẽ thi công là thiết kế thể hiện đầy đủ các thông số kỹ thuật, vật liệu sử dụng và chi tiết cấu tạo phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng, bảo đảm đủ điều kiện để triển khai thi công xây dựng công trình. | 43. Construction drawing design means a design fully demonstrating the technical parameters, to be-used materials and structural details conforming with the applied standards and technical regulations, fully meeting the conditions for construction of a work. |
| 44. Thời hạn quy hoạch xây dựng là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cho việc lập đồ án quy hoạch xây dựng. | 44. Construction planning time limit means a duration identified to be the basis for forecast and calculation of economic-technical norms for formulation of a construction plan. |
| 45. Vùng quy hoạch là không gian lãnh thổ được giới hạn bởi một hoặc nhiều đơn vị hành chính được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. | 45. Planning region means the territorial space demarcated by one or many administrative units and decided by a competent state agency. |
| Loại và cấp công trình xây dựng 1. Công trình xây dựng được phân theo loại và cấp công trình. 2. Loại công trình được xác định theo công năng sử dụng gồm công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình quốc phòng, an ninh. 3. Cấp công trình được xác định theo từng loại công trình căn cứ vào quy mô, mục đích, tầm quan trọng, thời hạn sử dụng, vật liệu sử dụng và yêu cầu kỹ thuật xây dựng công trình. Cấp công trình gồm cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV và các cấp khác theo quy định của Chính phủ. | Types and grades of construction works 1. Construction works shall be classified by type and grade. 2. Types of construction works determined by utility include civil works, industrial works, traffic works, agricultural and rural development works, technical infrastructure and national defense or security works. 3. Grades of construction works shall be determined according to types of works and based on their sizes, purposes, importance, lifetime, used materials and technical requirements on construction. The grades of works include special grade, grade I, grade II, grade III, grade IV and other grades stipulated by the Government. |
| Chủ đầu tư | Project owner |
| Giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng | Monitoring and evaluation of construction investment projects |
| Bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng Bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng gồm: a) Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng; b) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng; c) Bảo hiểm đối với vật tư, vật liệu, phương tiện, thiết bị thi công, người lao động; d) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba; đ) Bảo hiểm bảo hành công trình xây dựng. | Insurance in construction investment activities Insurance in construction investment activities covers: a/ Work insurance during the construction; b/ Construction investment consultancy professional liability insurance; c/ Insurance for construction supplies, materials, means, equipment and laborers; d/ Civil liability insurance for third party; dd/ Construction work warranty insurance. |
| Quy hoạch xây dựng và căn cứ lập quy hoạch xây dựng Quy hoạch xây dựng gồm các loại sau: a) Quy hoạch vùng; b) Quy hoạch đô thị; c) Quy hoạch khu chức năng đặc thù; d) Quy hoạch nông thôn. | Construction planning and bases for construction planning 1. Construction planning shall be classified into the following types: a/ Regional construction planning; b/ Urban construction planning; c/ Particular-function zone construction planning; d/ Rural construction planning. |
| Rà soát quy hoạch xây dựng Quy hoạch xây dựng phải được định kỳ xem xét, rà soát, đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Định kỳ rà soát quy hoạch xây dựng là 10 năm đối với quy hoạch vùng, 05 năm đối với quy hoạch chung và quy hoạch phân khu, 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch xây dựng được phê duyệt. | Review of construction planning Construction planning shall be periodically examined and reviewed and the implementation process shall be assessed in order to make timely adjustments suitable to the socio-economic development situation in each period. The construction planning-reviewing period is 10 years for regional planning, 5 years for general planning and zoning planning and 3 years for detailed planning after they are approved. |
|  | Archive of construction plan dossiers |
| Quy hoạch xây dựng được thể hiện thông qua đồ án quy hoạch xây dựng | Construction planning shall be demonstrated through construction plans |
| Quy hoạch xây dựng vùng và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng vùng Quy hoạch xây dựng vùng được lập cho các vùng sau: a) Vùng liên tỉnh; b) Vùng tỉnh; c) Vùng liên huyện; d) Vùng huyện; đ) Vùng chức năng đặc thù; e) Vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh. | Regional construction planning and responsibility to organize regional construction planning Regional construction planning shall be carried out for the following regions: a/ Inter-provincial regions; b/ Provincial regions; c/ Inter-district regions; d/ District regions; dd/ Particular-function zones; e/ Regions lying along expressways or inter-provincial economic corridors. |
| Nhiệm vụ và nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng 1. Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng gồm: a) Xác định luận cứ, cơ sở hình thành phạm vi ranh giới vùng; b) Xác định mục tiêu phát triển vùng; c) Dự báo quy mô dân số vùng, nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho từng giai đoạn phát triển; d) Xác định yêu cầu về tổ chức không gian đối với hệ thống đô thị, khu vực nông thôn, vùng và khu chức năng chủ yếu, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên phạm vi vùng theo từng giai đoạn. 2. Nội dung đồ án quy hoạch xây dựng vùng gồm: a) Quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, vùng tỉnh, vùng liên huyện, vùng huyện phải xác định và phân tích tiềm năng, động lực phát triển vùng; dự báo về tốc độ đô thị hoá; giải pháp phân vùng chức năng, phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn; xác định khu vực chức năng chuyên ngành, cơ sở sản xuất, hệ thống công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội có ý nghĩa vùng;   b) Quy hoạch xây dựng vùng chức năng đặc thù được hình thành trên cơ sở tiềm năng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, di sản văn hoá, cảnh quan thiên nhiên; xác định và phân tích tiềm năng phát triển, khả năng khai thác, phân vùng chức năng, bố trí dân cư và tổ chức hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tính chất và mục tiêu phát triển vùng; c) Quy hoạch xây dựng vùng dọc tuyến đường cao tốc, hành lang kinh tế liên tỉnh phải phân tích động lực và tác động của tuyến, hành lang đối với sự phát triển của các khu vực dọc tuyến, các giải pháp khai thác, sử dụng đất đai, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với tính chất của tuyến, hành lang và bảo đảm an toàn giao thông trên toàn tuyến;         d) Quy hoạch xây dựng chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật phải dự báo phát triển và nhu cầu sử dụng đất; xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối, công trình phụ trợ, mạng truyền tải chính, mạng phân phối và phạm vi bảo vệ và hành lang an toàn công trình; đ) Căn cứ quy mô, tính chất của vùng, đồ án quy hoạch xây dựng vùng được nghiên cứu trên cơ sở bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000 – 1/250.000; e) Thời hạn quy hoạch đối với quy hoạch xây dựng vùng từ 20 năm đến 25 năm, tầm nhìn 50 năm;   g) Quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt là cơ sở để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng. | Regional construction planning tasks and contents of regional construction plans 1. The regional construction planning task covers: a/  Identifying justifications and bases for the formation of regional boundaries; b/ Identifying regional development objectives; c/ Forecasting the regional population size, technical and social infrastructure demands for each development period; d/ Identifying requirements on spatial organization for systems of urban centers, rural areas, major areas and functional zones, systems of technical and social infrastructure facilities on a regional scale in each period. 2. A regional construction plan covers: a/ Inter-provincial, provincial, inter-district or district construction planning, which must identify and analyze the regional development potential and driving forces; forecast the urbanization speed; solutions to dividing functional regions and distributing systems of urban centers and rural residential quarters; determine specialized functional zones, production establishments, systems of key technical and social infrastructure facilities of regional significance; b/ The particular-function zone construction planning which shall be formed on the basis of socio-economic, defense and security potentials, cultural heritages and natural landscape; identify and analyze the development potential, capability of exploitation and dividing functional zones, population distribution and organization of the technical infrastructure system suitable to the characteristics and development objectives of each zone; c/ Construction planning for regions along expressways or inter-provincial economic corridors, which must analyze the driving forces and impacts of the expressways and corridors on the development of these regions, solutions to land exploitation and use, organization of architectural space and landscape and technical infrastructure systems suitable to the characteristics of the expressways or corridors and ensure traffic safety along the whole routes; d/ The specialized technical infrastructure construction planning, which must forecast the development and land use demands; identify the locations and sizes of key works, supporting facilities, main transmission networks, distribution networks and work safety protection corridors; dd/ Based on the regional sizes and characteristics, regional construction plans shall be studied on the basis of topographical maps of 1:25,000 - 1:250,000 scales; e/ The planning period for regional construction planning, which is between 20 and 25 years, with a 50-year vision; g/ The approved regional construction planning serves as a basis for urban planning, particular-function zone construction planning, rural construction planning and technical infrastructure system planning at regional level. |
| Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù được lập cho các khu chức năng sau: a) Khu kinh tế; b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; c) Khu du lịch, khu sinh thái; d) Khu bảo tồn; khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng; đ) Khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; e) Cảng hàng không, cảng biển; g) Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật; h) Khu chức năng đặc thù khác được xác định theo quy hoạch xây dựng vùng được phê duyệt hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập. | Particular-function zone construction planning shall be carried out for the following functional zones: a/ Economic zones; b/ Industrial parks, export-processing zones, hi-tech parks; c/ Tourist resorts, ecological resorts; d/ Conservation zones; revolutionary, historical-cultural relic zones; dd/ Research and training zones; physical training and sports zones; e/ Airports, seaports; g/ Key technical infrastructure zones; h/ Other particular-function zones identified under the approved regional construction planning or established under decisions of competent state agencies. |
| Các cấp độ quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù 1. Quy hoạch chung xây dựng được lập cho khu chức năng đặc thù có quy mô từ 500 héc ta trở lên làm cơ sở lập quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết xây dựng. 2. Quy hoạch phân khu xây dựng được lập cho khu vực chức năng đặc thù có quy mô dưới 500 héc ta làm cơ sở lập quy hoạch chi tiết xây dựng. 3. Quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cho các khu vực trong khu chức năng đặc thù làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng. | Levels of particular-function zone construction planning 1. Construction general planning shall be carried out for particular-function zones of a size of 500 hectares or over, which serve as a basis for sub-zoning planning and construction detailed planning. 2. Construction sub-zone planning shall be carried out for particular-function zones of a size of under 500 hectares, which serve as a basis for construction detailed planning. 3. Construction detailed planning shall be carried out for areas within particular-function zones, which serve as a basis for grant of construction permits and formulation of construction investment projects. |
| Đối tượng, cấp độ và trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch xây dựng nông thôn 1. Quy hoạch xây dựng nông thôn được lập cho đối tượng là xã và điểm dân cư nông thôn. 2. Quy hoạch xây dựng nông thôn gồm các cấp độ sau: a) Quy hoạch chung xây dựng được lập cho toàn bộ ranh giới hành chính của xã; b) Quy hoạch chi tiết xây dựng được lập cho điểm dân cư nông thôn. | Objects and levels of, and responsibility to organize, rural construction planning 1. Rural construction planning shall be carried out for communes and rural residential quarters. 2. Rural construction planning shall be classified into the following levels: a/ Construction general planning, which shall be carried out for the entire administrative boundaries of communes; b/ Construction detailed planning, which shall be carried out for rural residential quarters. |
| Thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng | Appraisal and approval of construction planning |
| Thẩm quyền thẩm định nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng | Competence to appraise construction planning tasks and plans |
| Hội đồng thẩm định | Appraisal council |
| Các loại điều chỉnh quy hoạch xây dựng Điều chỉnh tổng thể quy hoạch xây Điều chỉnh cục bộ quy hoạch xây | Types of adjustment of construction planning Overall adjustment of construction planning Partial adjustment of construction planning |
| Công bố công khai quy hoạch xây dựng | Publicization of construction planning |
| Cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa | Planting of construction boundary markers on the field |
| Giấy phép quy hoạch xây dựng | Construction planning permit |
| Dự án đầu tư công trình xây dựng | Construction investment projects |
| Phân loại dự án đầu tư xây dựng 1. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình xây dựng và nguồn vốn sử dụng. 2. Dự án đầu tư xây dựng được phân loại theo quy mô, tính chất, loại công trình xây dựng của dự án gồm dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B, dự án nhóm C theo các tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. 3. Dự án đầu tư xây dựng gồm một hoặc nhiều công trình với loại, cấp công trình xây dựng khác nhau. | Classification of construction investment projects 1. Construction investment projects shall be classified by size, characteristic and type of construction work and funding source. 2. Construction investment projects classified by size, characteristic and type of construction works include national important projects, group-A projects, group-B projects, group-C projects according to the criteria prescribed by the law on public investment. 3. A construction investment project may comprise a single work or multiple works of different types and grades. |
| Lập, thẩm định dự án và quyết định đầu tư xây dựng | Formulation and appraisal of projects and decision on construction investment |
| 1. Khi đầu tư xây dựng, chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng phải phù hợp với yêu cầu của từng loại dự án. Việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng phải tuân theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, trước khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, chủ đầu tư phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng. Những dự án khác trong trường hợp cần phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng do người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. 3. Dự án đầu tư xây dựng chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng trong các trường hợp sau: a) Công trình xây dựng sử dụng cho mục đích tôn giáo; b) Công trình xây dựng quy mô nhỏ và công trình khác do Chính phủ quy định. | 1. Upon construction investment, project owners shall make construction investment feasibility study reports, except the cases prescribed in Clauses 3 and 4 of this Article. Contents of construction investment feasibility study reports must conform with the requirements of each type of project. The formulation of construction investment feasibility study reports must comply with this Law and relevant laws. 2. For national important projects and group-A projects, before making construction investment feasibility study reports, project owners shall make construction investment prefeasibility study reports. For other projects, investment deciders shall consider and decide whether or not construction investment prefeasibility study reports shall be made. 3. Only construction investment economic-technical reports shall be required for construction investment projects in the following cases: a/ Construction works used for religious purposes; b/ Small construction works and other works prescribed by the Government. |
| Quản lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng | Management of implementation of construction investment projects |
| Hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng   Căn cứ quy mô, tính chất, nguồn vốn sử dụng và điều kiện thực hiện dự án, người quyết định đầu tư quyết định áp dụng một trong các hình thức tổ chức quản lý dự án sau:    1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực áp dụng đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, dự án theo chuyên ngành sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.   2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng một dự án áp dụng đối với dự án sử dụng vốn nhà nước quy mô nhóm A có công trình cấp đặc biệt; có áp dụng công nghệ cao được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận bằng văn bản; dự án về quốc phòng, an ninh có yêu cầu bí mật nhà nước. 3. Thuê tư vấn quản lý dự án đối với dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn khác và dự án có tính chất đặc thù, đơn lẻ.   4. Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực để quản lý thực hiện dự án cải tạo, sửa chữa quy mô nhỏ, dự án có sự tham gia của cộng đồng*.* | Organizational forms of construction investment project management Based on the sizes, characteristics, funding sources and implementation conditions of projects, investment deciders shall decide to apply one of the following organizational forms of project management: 1. Specialized construction investment project management unit or regional construction investment project management unit, for projects using state budget funds and specialized projects using non-budget state funds of state economic groups or corporations. 2. Single-project construction investment project management unit, for group-A projects using state funds involving special-grade works; hi-tech application certified in writing by the Minister of Science and Technology; national defense or security projects with state secret requirements. 3. Hired project management consultant, for projects using non-budget state funds or other funds and projects with particular or unique characteristics. 4. Project owners may use their attached fully capable professional apparatuses to manage the implementation of small renovation or repair projects and projects with the involvement of communities. |
| Khảo sát xây dựng | Construction survey |
| Loại hình khảo sát xây dựng 1. Khảo sát địa hình. 2. Khảo sát địa chất công trình. 3. Khảo sát địa chất thuỷ văn. 4. Khảo sát hiện trạng công trình. 5. Công việc khảo sát khác phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng do người quyết định đầu tư quyết định. | Types of construction survey      1. Topographic survey. 2. Engineering geological survey. 3. Hydrogeological survey. 4. Survey of the actual state of works. 5. Other surveys to serve construction investment activities as decided by investment deciders. |
| Nội dung chủ yếu của báo cáo kết quả khảo sát xây dựng 1. Cơ sở, quy trình và phương pháp khảo sát. 2. Số liệu khảo sát; phân tích, đánh giá kết quả khảo sát. 3. Kết luận về kết quả khảo sát, kiến nghị. | Major contents of a report on construction survey results 1. Survey bases, process and methods. 2. Survey data; analysis and assessment of survey results. 3. Conclusions on survey results, proposals. |
| Thiết kế xây dựng | Construction design |
| 1. Thiết kế xây dựng gồm thiết kế sơ bộ trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công trong giai đoạn thực hiện dự án và các bước thiết kế khác (nếu có) theo thông lệ quốc tế. 2. Thiết kế xây dựng được thực hiện theo một hoặc nhiều bước tùy thuộc quy mô, tính chất, loại và cấp công trình xây dựng. Người quyết định đầu tư quyết định số bước thiết kế khi phê duyệt dự án đầu tư xây dựng.   3. Thiết kế xây dựng công trình được thực hiện theo trình tự một bước hoặc nhiều bước như sau: a) Thiết kế một bước là thiết kế bản vẽ thi công; b) Thiết kế hai bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công; c) Thiết kế ba bước gồm thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công; d) Thiết kế theo các bước khác (nếu có).   4. Hồ sơ thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở gồm thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế, tài liệu khảo sát xây dựng liên quan, dự toán xây dựng công trình và chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có). | 1. Construction designs include preliminary design in the prefeasibility study report, basic design in the feasibility study report, technical design and construction drawing design in the stage of project implementation, and other designing steps (if any) according to international practices. 2. Depending on the size, nature, type and grade of a construction work, construction design may be made through one step or more than one step. Investment deciders shall decide on the number of designing steps when approving construction investment projects. 3. Work construction design may involve one step or more than one step as follows: a/ One-step design being construction drawing design; b/ Two-step design consisting of basic design and construction drawing design; c/ Three-step design consisting of basic design, technical design and construction drawing design; d/ Design consisting of other steps (if any). 4. A construction design dossier following the basic design must comprise design explanations, design drawings, related construction survey documents, construction cost estimate and technical instructions (if any). |
| Nội dung chủ yếu của thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1. Phương án kiến trúc. 2. Phương án công nghệ (nếu có). 3. Công năng sử dụng. 4. Thời hạn sử dụng và quy trình vận hành, bảo trì công trình. 5. Phương án kết cấu, loại vật liệu chủ yếu. 6. Chỉ dẫn kỹ thuật. 7. Phương án phòng, chống cháy, nổ. 8. Phương án sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. 9. Giải pháp bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. 10. Dự toán xây dựng phù hợp với bước thiết kế xây dựng. | Major contents of construction designs implemented after basic designs 1. Architectural plan. 2. Technological plan (if any). 3. Utility. 4. Lifetime of the work and its operation process and maintenance; 5. Structural plan and major types of materials. 6. Technical instructions. 7. Fire and explosion prevention and fighting plans. 8. Plan on efficient energy use. 9. Environmental protection and climate change response solutions. 10. Cost estimate suitable to the construction designing step. |
| Thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc công trình xây dựng | Contest for and selection of architectural designs of construction works |
| Giấy phép xây dựng | Construction permit |
| Giấy phép xây dựng gồm: a) Giấy phép xây dựng mới; b) Giấy phép sửa chữa, cải tạo; c) Giấy phép di dời công trình. | Construction permits include: a/ New construction permit; b/ Repair and renovation permit; c/ Relocation permit. |
| Nội dung chủ yếu của giấy phép xây dựng 1. Tên công trình thuộc dự án. 2. Tên và địa chỉ của chủ đầu tư. 3. Địa điểm, vị trí xây dựng công trình; tuyến xây dựng công trình đối với công trình theo tuyến. 4. Loại, cấp công trình xây dựng. 5. Cốt xây dựng công trình. 6. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng. 7. Mật độ xây dựng (nếu có). 8. Hệ số sử dụng đất (nếu có). 9. Đối với công trình dân dụng, công trình công nghiệp, nhà ở riêng lẻ, ngoài các nội dung quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này còn phải có nội dung về tổng diện tích xây dựng, diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt), số tầng (bao gồm cả tầng hầm, tầng áp mái, tầng kỹ thuật, tum), chiều cao tối đa toàn công trình. 10. Thời hạn khởi công công trình không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép xây dựng. | Major contents of a construction permit 1. Name of the work under the project. 2. Name and address of project owner. 3. Location and position for the work construction; the work construction line, for works built in lines. 4. Type and grade of the work. 5. Work construction level. 6. Red-line and construction boundaries. 7. Construction density (if any). 8. Land use coefficient (if any). 9. For civil works, industrial works and separate houses, in addition to the contents specified in Clauses 1 thru 8 of this Article, their construction permits must contain contents on total construction area, construction area of the first (ground) floor, number of stories (including basement, attic, technical story and staircase roof), and maximum elevation of the entire work. 10. The deadline for construction commencement, which must be within 12 months from the date of grant of the construction permit. |
| Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình trong đô thị | Conditions for granting construction permits for works in urban areas |
| Điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình không theo tuyến ngoài đô thị | Conditions for granting construction permits for works not built in lines outside urban areas |
| Điều kiện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn | Conditions for granting construction permits with definite terms |
| Xây dựng công trình | Construction of works |
| Điều kiện khởi công xây dựng công trình Việc khởi công xây dựng công trình phải bảo đảm các điều kiện sau:   a) Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng; b) Có giấy phép xây dựng đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 89 của Luật này; c) Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục công trình, công trình khởi công đã được phê duyệt và được chủ đầu tư kiểm tra, xác nhận trên bản vẽ;   d) Có hợp đồng thi công xây dựng được ký giữa chủ đầu tư và nhà thầu được lựa chọn; đ) Được bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng công trình; e) Có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng. | Conditions for commencement of construction of works The commencement of construction of a work must satisfy the following conditions: a/ Having construction grounds for handover in whole or in part according to the construction schedule; b/ Having construction permits, for works requiring construction permits as prescribed in Article 89 of this Law; c/ Having the approved construction drawing designs of items or works to be constructed and the drawings checked and certified by the project owner; d/ Having construction contracts signed between the project owner and selected contractor; dd/ Ensuring adequate funds according to the work construction progress; e/ Having measures to ensure safety and environmental protection in the course of construction. |
| Chuẩn bị mặt bằng xây dựng | Preparation of construction ground |
| Yêu cầu đối với công trường xây dựng 1. Chủ đầu tư có trách nhiệm lắp đặt biển báo công trình tại công trường xây dựng, trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng. Nội dung biển báo gồm: a) Tên, quy mô công trình; b) Ngày khởi công, ngày hoàn thành; c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tổ chức thiết kế xây dựng và tổ chức hoặc cá nhân giám sát thi công xây dựng; d) Bản vẽ phối cảnh công trình. 2. Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm quản lý toàn bộ công trường xây dựng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ đầu tư tổ chức quản lý. Nội dung quản lý công trường xây dựng bao gồm: a) Xung quanh khu vực công trường xây dựng phải có rào ngăn, trạm gác, biển báo dễ nhìn, dễ thấy để bảo đảm ngăn cách giữa phạm vi công trường với bên ngoài; b) Việc bố trí công trường trong phạm vi thi công của công trình phải phù hợp với bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng thi công được duyệt và điều kiện cụ thể của địa điểm xây dựng; c) Vật tư, vật liệu, thiết bị chờ lắp đặt phải được sắp xếp gọn gàng theo thiết kế tổng mặt bằng thi công; d) Trong phạm vi công trường xây dựng phải có các biển báo chỉ dẫn về sơ đồ tổng mặt bằng công trình, an toàn, phòng, chống cháy, nổ và các biển báo cần thiết khác.   3. Nhà thầu thi công xây dựng phải có các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và phương tiện ra vào công trường, tập kết và xử lý chất thải xây dựng phù hợp, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh khu vực công trường xây dựng. | Requirements on construction sites 1.  Project owners shall install signboards at construction sites, except for separate houses with under 7 stories. The contents of a signboard include: a/ Title and size of the work; b/ Dates of commencement and completion; c/ Names, addresses and telephone numbers of the project owner, construction contractor, construction designing organization and construction supervision organization or individual; d/ Perspective drawings of the work. 2. Construction contractors shall manage the entire construction sites in accordance with law, except the case in which the project owner organizes the management. Contents of management of a construction work include: a/ There must be fences, guard posts and conspicuous signboards to ensure separation between the construction site and outside; b/ The layout of the construction site within the construction boundary of the work must be in line with the approved general construction ground design drawing and the specific conditions of the construction site; c/ Supplies, materials and equipment pending installation must be neatly arranged according to the general construction ground design; d/ Within the construction site there must be signboards of the general ground plan, safety, fire and explosion prevention and fighting and other necessary signboards. 3. Construction contractors shall take measures to ensure safety for people and vehicles entering and leaving the construction sites, collect and treat construction wastes in a proper manner without badly affecting the environment around the construction sites. |
| Giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu, bàn giao công trình xây dựng | Supervision of construction, pre-acceptance test and handover of construction works |
| Bảo hành, bảo trì công trình xây dựng | Warranty and maintenance of construction works |
| Nội dung bảo hành công trình gồm khắc phục, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng, khiếm khuyết do lỗi của nhà thầu gây ra. | Contents of warranty for a work include repair and replacement of damaged or faulty equipment due to contractors’ faults. |
| Bảo trì công trình xây dựng | Maintenance of construction works |
| Công trình xây dựng đặc thù 1. Công trình xây dựng đặc thù gồm: a) Công trình bí mật nhà nước; b) Công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp; c) Công trình xây dựng tạm. | Special-type construction works include: a/ State-secret works; b/ Works constructed under urgent orders; c/ Makeshift works. |
| Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng Nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, giá hợp đồng xây dựng, định mức và giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng, thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình; quyền và nghĩa vụ của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | Contents of management of construction investment costs Contents of management of construction investment costs include total investment amounts, construction cost estimates, prices of construction bidding packages, prices of construction contracts, construction norms and prices, expenses for project management and construction investment consultancy; payment and settlement of construction investment funds; and rights and obligations of investment deciders, project owners and construction contractors in the management of construction investment cost |
| Tổng mức đầu tư xây dựng 1. Tổng mức đầu tư xây dựng là toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định phù hợp với thiết kế cơ sở và các nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng. Trường hợp phải lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng thì việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư theo thiết kế sơ bộ là cơ sở để ước tính chi phí đầu tư xây dựng. 2. Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí xây dựng, thiết bị, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá. Đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí trong dự toán xây dựng công trình theo quy định tại Điều 135 của Luật này, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác. | Total construction investment amount 1. Total construction investment amount includes all construction investment costs of a project determined according to the basic design and contents of the construction investment feasibility study report. In case a construction investment prefeasibility study report is to be made, the total investment amount determined according to the preliminary design shall serve as a basis for estimating construction investment costs. 2. The contents of total construction investment amount include costs of construction, equipment, compensation, support and resettlement, project management, construction investment consultancy, other costs and provisional amounts for arising volumes and inflation. For projects for which only construction investment economic-technical reports are required to be made, the total construction investment includes the costs in the work construction cost estimate prescribed in Article 135 of this Law, compensation, support and resettlement expenses and other costs. |
| Dự toán xây dựng 1. Dự toán xây dựng là chi phí cần thiết để xây dựng công trình, thực hiện gói thầu, công việc xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng tính toán từ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, yêu cầu công việc phải thực hiện và định mức, giá xây dựng. 2. Nội dung dự toán xây dựng gồm chi phí về xây dựng, thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và dự phòng. | Construction cost estimate 1. Construction cost estimate covers costs necessary for constructing a work, performing a bidding package or construction job, which shall be determined based on the volume calculated according to the technical design, construction drawing design, requirements of the job to be done and construction norms and prices.  2. Contents of a construction cost estimate include costs of construction, equipment, project management, construction investment consultancy, other costs and provisional fund. |
| Định mức, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng 1. Hệ thống định mức xây dựng gồm định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí. Giá xây dựng công trình gồm đơn giá xây dựng chi tiết và giá xây dựng tổng hợp cho nhóm, loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận công trình hoặc công trình. | Construction norms, prices and price index 1. The system of construction norms includes economic-technical norms and cost norms. The construction price of a work includes detailed construction unit prices and general construction prices for different groups and types of construction jobs, structural units, parts of the work or the whole work. |
| 2. Đơn giá xây dựng công trình được xác định trên cơ sở giá thị trường hoặc định mức xây dựng và giá vật liệu, nhân công, máy thi công, các yếu tố chi phí cần thiết khác phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại khu vực xây dựng. | 2. Construction unit prices of a work shall be determined based on market prices or construction norms and prices of materials, labor, construction machines and other necessary cost elements compatible with market price levels in construction areas. |
| 4. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian và làm cơ sở cho việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. | 4. Construction price index is an indicator reflecting the level of time-based fluctuation of construction prices of works and serving a basis for determining and adjusting total investment amounts and cost estimates of works and prices of construction contracts and for managing construction investment costs of works. |
| Thanh toán, quyết toán dự án đầu tư xây dựng | Payment and settlement for construction investment projects |
| Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thoả thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng. | Construction contracts are civil contracts established in writing between principals and contractors to perform in part or wholly the work in construction investment activities. |
| Các loại hợp đồng xây dựng 1. Hợp đồng xây dựng được phân loại theo tính chất, nội dung công việc thực hiện và giá hợp đồng áp dụng. 2. Theo tính chất, nội dung công việc thực hiện, hợp đồng xây dựng gồm: a) Hợp đồng tư vấn xây dựng; b) Hợp đồng thi công xây dựng công trình; c) Hợp đồng cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình xây dựng; d) Hợp đồng thiết kế - mua sắm vật tư, thiết bị - thi công xây dựng, hợp đồng chìa khoá trao tay; đ) Hợp đồng xây dựng khác. 3. Theo hình thức giá hợp đồng áp dụng, hợp đồng xây dựng gồm: a) Hợp đồng trọn gói; b) Hợp đồng theo đơn giá cố định; c) Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh; d) Hợp đồng theo thời gian; đ) Hợp đồng theo chi phí cộng phí; e) Hợp đồng theo giá kết hợp; g) Hợp đồng xây dựng khác; h) Hợp đồng xây dựng sử dụng vốn nhà nước chỉ áp dụng các loại hợp đồng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này hoặc kết hợp các loại hợp đồng này. | Types of construction contract 1. Construction contracts shall be categorized according to the characteristics and contents of work to be performed and applied contract prices. 2. According to the characteristics and contents of work to be performed, construction contracts include: a/ Construction consultancy contract; b/ Work construction contract; c/ Contract on supply of equipment for installation in construction work; d/ Contract on designing, procurement of supplies and equipment and construction, turnkey contract; dd/ Other construction contract. 3. According to the form of applied contract price, construction contracts include: a/ Package contract; b/ Fixed unit price-based contract; c/ Adjustable unit price-based contract; d/ Time-based contract; dd/ Charge-plus cost-based contract; e/ Combined price-based contract; g/ Other construction contract; h/ Construction contract using state funds may only use types of contract prescribed at Points a, b, c and d of this Clause or a combination of these types of contract. |
| Nội dung hợp đồng xây dựng Hợp đồng xây dựng gồm các nội dung sau: a) Căn cứ pháp lý áp dụng; b) Ngôn ngữ áp dụng; c) Nội dung và khối lượng công việc; d) Chất lượng, yêu cầu kỹ thuật của công việc, nghiệm thu và bàn giao; đ) Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng; e) Giá hợp đồng, tạm ứng, đồng tiền sử dụng trong thanh toán và thanh toán hợp đồng xây dựng; g) Bảo đảm thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng hợp đồng; h) Điều chỉnh hợp đồng xây dựng; i) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng xây dựng; k) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng, thưởng và phạt vi phạm hợp đồng; l) Tạm ngừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng; m) Giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng; n) Rủi ro và bất khả kháng;       o) Quyết toán và thanh lý hợp đồng xây dựng; p) Các nội dung khác. | Contents of construction contracts A construction contract includes the following contents: a/ Applied legal bases; b/ Language used in the contract. c/ Content and volume of work; d/ Quality, technical requirements of work; pre-acceptance test and handover; dd/ Contract performance duration and schedule; e/ Contract price, advance payment, currency used in payment, and payment for the contract; g/ Contract performance security, contract advance guarantee; h/ Adjustment of the construction contract; i/ Rights and obligations of the parties to the construction contract; k/ Liability for violations of the contract, rewards and fines for violations of the contract; l/ Suspension and termination of the contract; m/ Settlement of disputes over the contract; n/ Risks and force majeure events; o/ Settlement and liquidation of the contract; p/ Other contents. |
| Hồ sơ hợp đồng xây dựng         1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm hợp đồng có nội dung theo quy định tại Điều 141 của Luật này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.        2. Tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng gồm một số hoặc toàn bộ các tài liệu sau: a) Văn bản thông báo trúng thầu hoặc chỉ định thầu; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng hoặc Điều khoản tham chiếu đối với hợp đồng tư vấn xây dựng; c) Điều kiện chung của hợp đồng; d) Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu của bên giao thầu; đ) Các bản vẽ thiết kế và các chỉ dẫn kỹ thuật; e) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ đề xuất của bên nhận thầu; g) Biên bản đàm phán hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng; h) Các phụ lục của hợp đồng; i) Các tài liệu khác có liên quan. 3. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng xây dựng do các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận. Trường hợp các bên tham gia hợp đồng không thoả thuận thì áp dụng theo thứ tự quy định tại khoản 2 điều này. | Dossier of construction contract 1. A dossier of construction contract must comprise a contract with the contents prescribed in Article 141 of this Law and its enclosed documents. 2. A construction contract may be enclosed with some or all of the following documents: a/ Written notice of contract winning or contractor appointment; b/ Specific terms of the contract or terms of reference, for construction consultancy contracts; c/ General terms of the contract;  d/  Bidding dossier or dossier of requirements of the principal; dd/ Design drawings and technical instructions; e/ Bid dossier or dossier of proposals of the contractor; g/ Written records of contract negotiation, documents modifying and supplementing the contract; h/ Annexes; i/ Other related documents. 3. The order of priority application of documents enclosed with a construction contract shall be agreed upon by contractual parties. In case the contractual parties have no agreement thereon, the order prescribed in Clause 2 of this Article will apply. |
| Tạm dừng và chấm dứt hợp đồng xây dựng | Suspension and termination of construction contracts |
| Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng, bồi thường thiệt hại do vi phạm và giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng | Rewards and fines for construction contracts, compensations for damage caused by violations and settlement of disputes over construction contracts |
| Quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng | Settlement and liquidation of construction contracts |
| Điều kiện năng lực hoạt động xây dựng | Construction operation capacity conditions |
| Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng là văn bản xác nhận năng lực hành nghề, do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 148 của Luật này có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về lĩnh vực hành nghề. | Construction practice certificate Construction practice certificate is a document certifying practice capability granted by a competent agency to individuals prescribed in Clause 3, Article 148 of this Law who have adequate professional qualifications relevant to and experiences about the field of practice. |
| Điều kiện của tổ chức lập thiết kế quy hoạch xây dựng | Conditions on construction planning designing organizations |
| Tổ chức lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng | Organizations formulating and verifying construction investment projects |
| Tổ chức tư vấn quản lý dự án, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | Construction investment project management consultancy organizations, construction investment project management units |
| Tổ chức khảo sát xây dựng | Construction survey organizations |
| Tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình | Construction designing and design-verifying organizations |
| Tổ chức tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng | Construction supervision and testing consultancy organizations |
| Tổ chức tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | Construction investment cost management consultancy organizations |
| Tổ chức thi công xây dựng công trình | Work construction organizations |
| Cá nhân hành nghề độc lập | Independent practitioners |
| Quản lý và giám sát năng lực hoạt động xây dựng | Management and supervision of construction capacity |

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾNG VIỆT** | **ENGLISH** |
| Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật này ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện. | Legal norm means a general rule of conduct, commonly binding on and applied repeatedly to agencies, organizations and individuals nationwide or within a certain administrative unit, promulgated by a competent state agency or person defined in this Law, and the implementation of which is guaranteed by the State. |
| Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm chịu ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp dụng văn bản đó sau khi được ban hành | Subjects directly affected by a legal document means agencies, organizations or individuals whose rights, obligations and responsibilities are directly affected by the application of such document after it is promulgated |
| Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh là việc Ủy ban thường vụ Quốc hội làm rõ tinh thần, nội dung của điều, khoản, điểm trong Hiến pháp, luật, pháp lệnh để có nhận thức, thực hiện, áp dụng đúng, thống nhất pháp luật | Interpretation of the Constitution, a law or an ordinance means the clarification by the Standing Committee of the National Assembly of the ideas and contents of certain articles, clauses and points in the Constitution, a law or an ordinance so that they are perceived, implemented and applied correctly and uniformly |
| Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: 1. Hiến pháp. 2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.   3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.     4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước. 5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.   6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. 7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. 8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.     9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).   10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.   11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. 12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện). 13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. 14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).     15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã. | The system of legal documents: 1. The Constitution. 2. Codes, laws (below collectively referred to as laws) and resolutions of the National Assembly. 3. Ordinances and resolutions of the Standing Committee of the National Assembly; joint resolutions between the Standing Committee of the National Assembly and the Presidium of the Central Committee of the Vietnam Fatherland Front. 4. Orders and decisions of the President. 5. Decrees of the Government; joint resolutions between the Government and the Presidium of the Central Committee of the Vietnam Fatherland Front. 6. Decisions of the Prime Minister. 7. Resolutions of the Judicial Council of the People’s Supreme Court. 8. Circulars of the Chief Justice of the People’s Supreme Court; circulars of the Procurator General of the Supreme People’s Procuracy; circulars of ministers, heads of ministerial-level agencies; joint circulars between the Chief Justice of the Supreme People’s Court and the Procurator General of the Supreme People’s Procuracy; joint circulars between ministers, heads of ministerial-level agencies and the Chief Justice of the Supreme People’s Court and the Procurator General of the Supreme People’s Procuracy; decisions of the State Auditor General. 9. Resolutions of People’s Councils of provinces and centrally run cities (below collectively referred to as provincial-level People’s Councils). 10. Decisions of provincial-level People’s Committees. 11. Legal documents of local administrations in special administrative-economic units.   12. Resolutions of People’s Councils of districts, towns and provincial cities (below collectively referred to as district-level People’s Councils). 13. Decisions of district-level People’s Committees. 14. Resolutions of People’s Councils of communes, wards and townships (below collectively referred to as commune-level People’s Councils). 15. Decisions of commune-level People’s Committees. |
| Nguyên tắc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật: 1. Bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật. 2. Tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. 3. Bảo đảm tính minh bạch trong quy định của văn bản quy phạm pháp luật. 4. Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm yêu cầu cải cách thủ tục hành chính. 5. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.   6. Bảo đảm công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật. | Principles of formulation and promulgation of legal documents: 1. Ensuring the constitutionality, lawfulness and uniformity of legal documents in the legal system. 2. Complying with the competence, form and order and procedures for formulating and promulgating legal documents. 3. Ensuring transparency of provisions of legal documents. 4. Ensuring the feasibility, economy, effectiveness, timeliness, accessibility and enforceability of legal documents; ensuring the integration of gender equality issues in legal documents; ensuring requirements for reform of administrative procedures. 5. Ensuring national defense, security and environmental protection requirements without obstructing the implementation of treaties to which the Socialist Republic of Vietnam is a contracting party. 6. Ensuring publicity and democracy in the receipt of, and response to, opinions and proposals of individuals, agencies and organizations during the formulation and promulgation of legal documents. |
| Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trình dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật | Agency, organization or person competent to submit a draft legal document |
| Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật | Agency or organization in charge of drafting a legal document |
| Cơ quan thẩm định | Appraising agency |
| Cơ quan thẩm tra | Verifying agency |
| Văn bản quy định chi tiết | Detailing documents (detailing laws or resolutions of the National Assembly, ordinances or resolutions of the Standing Committee of the National Assembly, or orders or decisions of the President |
| Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật | Amendment, supplementation, replacement, annulment or suspension of implementation of legal documents |
| Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh | Law- and ordinance-making program |
| Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của cơ quan, tổ chức | Law and ordinance formulation proposals of agencies and organizations |
| Kiến nghị về luật, pháp lệnh, đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội | Law or ordinance motions, law or ordinance formulation proposals of National Assembly deputies |
| Tổng hợp, nghiên cứu, giải trình, tiếp thu các ý kiến góp ý | Summarize, study, give explanations to and accept contributed opinions |
| Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, văn bản kiến nghị về luật, pháp lệnh | Dossiers of law or ordinance formulation proposal; written law or ordinance motions |
| Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh bao gồm: a) Tờ trình đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, trong đó phải nêu rõ: sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh; mục đích, quan điểm xây dựng luật, pháp lệnh; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của luật, pháp lệnh; mục tiêu, nội dung của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do của việc lựa chọn; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành luật, pháp lệnh sau khi được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua; thời gian dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật, pháp lệnh;       b) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; c) Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và ý kiến của các cơ quan, tổ chức khác; bản chụp ý kiến góp ý;     đ) Đề cương dự thảo luật, pháp lệnh. | A dossier of law or ordinance formulation proposal must comprise: a/ A report on the law or ordinance formulation proposal, which must specify the necessity of promulgation of such law or ordinance; the law or ordinance formulation purposes and viewpoints; subjects and scope of regulation of the law or ordinance; objectives and principal contents of policies in the law or ordinance formulation proposal, solutions for implementation of the selected policy and reasons for the selection; estimated resources and conditions for ensuring the implementation of the law or ordinance after it is passed by the National Assembly or the Standing Committee of the National Assembly; projected time for submission to the National Assembly or the Standing Committee of the National Assembly for consideration and passage; b/ Report on assessment of impacts of policies in the law or ordinance formulation proposal; c/ Report on law implementation or social relations related to the law or ordinance formulation proposal; d/ A report on summarization, giving of explanations to and acceptance of opinions of the Ministry of Finance, the Ministry of Home Affairs, the Ministry of Foreign Affairs, the Ministry of Justice and other agencies and organizations; photocopies of the opinions; dd/ The outline of the draft law or ordinance. |
| Thẩm định đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình | Appraisal of proposals for formulation of laws or ordinances to be submitted by the Government |
| Nội dung thẩm định tập trung vào các vấn đề sau đây: a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của luật, pháp lệnh; b) Sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật và tính khả thi, tính dự báo của nội dung chính sách, các giải pháp và điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách dự kiến trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; d) Tính tương thích của nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng văn bản với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đ) Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nếu chính sách liên quan đến thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nếu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới; e) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh. | The appraisal shall focus on: a/ Necessity of promulgation of the law or ordinance; subjects and scope of regulation by the law or ordinance; b/ Conformity of policy contents with the line and policies of the Party and policies of the State; c/ The constitutionality, legality and consistency of policies with the legal system; feasibility and predictability of policy contents; solutions and conditions for ensuring the implementation of the proposed policies in the law or ordinance formulation proposal; d/ Compatibility of policy contents in the law or ordinance formulation proposal with relevant treaties to which Socialist Republic of Vietnam is a contracting party; dd/ Necessity, reasonability and compliance cost of administrative procedures of the policies in the law or ordinance formulation proposal, if they are related to administrative procedures; integration of gender equality issues in the proposal, if they are related to gender equality; e/ Observance of the order and procedures for making the law or ordinance formulation proposal. |
| Thẩm tra đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh | Verification of law or ordinance formulation proposals and law or ordinance motions |
| Lập dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh | Formulation of tentative law- and ordinance-making programs |
| Thành lập Ban soạn thảo và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội | Establishment of Drafting Boards and appointment of agencies in charge of drafting laws and resolutions of the National Assembly, and ordinances and resolutions of the Standing Committee of the National Assembly |
| Tổ biên tập | Editorial group |
| Công bố luật, pháp lệnh, nghị quyết | Promulgation of laws, ordinances and resolutions |
| Trách nhiệm lập danh mục văn bản quy định chi tiết | Responsibility to make lists of detailing documents |
| Triển khai xây dựng văn bản quy định chi tiết | Formulation of detailing documents |
| Đề nghị xây dựng nghị định | Decree formulation proposal |
| Xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn | Formulation and promulgation of legal documents according to the simplified order and procedures |
| Các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn: 1. Trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội. 2. Trường hợp để ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật trong một thời hạn nhất định. 3. Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành. | Cases of formulation and promulgation of legal documents according to the simplified order and procedures: 1. State of emergency as prescribed by the law on state of emergency; urgent response to natural disasters, epidemics, fires and explosions; urgent situations for solving practical problems under decisions of the National Assembly. 2. Suspension of the effect of a legal document in part or in whole for a certain period.   3. Prompt revision to conform with a new legal document. |
| Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật | Effective dates of legal documents |
| Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật | Retrospective effect of legal documents |
| Ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật | Suspension of effect of legal documents |
| Hiệu lực về không gian | Spatial effect |
| Giám sát, xử lý văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật | Supervision and handling of legal documents showing signs of unlawfulness |
| Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật | Consolidation of legal documents, codification of the system of legal norms, review and systemization of legal documents |
| Bộ pháp điển | Legal Code |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **B** | |
| Bạo lực gia đình | Domestic violence |
| Bên nhờ mang thai hộ | Gestational surrogacy requesting party |
| Bên mang thai hộ | Gestational carrier party |
| Bóc lột sức lao động | Labor exploitation |
| **C** | |
| Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ | Obstructing marriage or divorce means threatening, intimidating spiritually, maltreating, ill-treating, demanding property or another act to obstruct the marriage of a person eligible to get married under this Law or to force a person to maintain the marriage relation against his/her will |
| Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này | Support means an act whereby a person has the obligation to contribute money or other kinds of property to meet the essential needs of another person who does not live together with but has marriage, blood or raising relation with the former and is a minor or an adult who has no working capacity and no property to support himself/herself, or meets with financial difficulties as prescribed by this Law |
| Chế độ hôn nhân đa thê | Polygamy |
| Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình | Marriage and family regime means all provisions of law on marriage, divorce; rights and obligations between husband and wife, parents and children, and among other family members; support; identification of parents and children; marriage and family relations involving foreign elements and other matters related to marriage and family |
| Chế độ mẫu hệ | Matriarchy |
| Chế độ phụ hệ | Patriarchy |
| Chế độ tài sản của vợ chồng | Matrimonial property regime |
| Chế độ tài sản theo luật định | Statutory property regime |
| Chế độ tài sản theo thỏa thuận | Agreed property regime |
| Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng | Cohabitation as husband and wife means a man and a woman’s organization of their living together and consideration of themselves as husband and wife |
| Con chưa thành niên | Minor children |
| Con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình | Adult children who have lost their civil act capacity or have no working capacity and no property to support themselves |
| Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ | Forcing marriage or divorce means threatening, intimidating spiritually,  maltreating, ill-treating, demanding property or another act to force a person to get married or to divorce against his/her will |
| **Đ** | |
| Đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền | Ultra vires marriage registration |
| Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con | Register parent and child recognition |
| **G** | |
| Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật này | Family means a group of persons closely bound together by marriage, blood ties or raising relations, thus giving rise to obligations and rights among them as prescribed in this Law |
| Giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung | Ownership or use right certificate of common property |
| **H** | |
| Hòa giải mâu thuẫn trong gia đình | Conciliate family discords |
| Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn | Marriage means the relation between husband and wife after they get married |
| Hôn nhân một vợ một chồng | Monogamous marriage |
| **K** | |
| Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình | Sham marriage means making use of a marriage for the purpose of immigration, residence or naturalization in Vietnam or a foreign country; for enjoying preferential regimes of the State or for another purpose other than that of building a family |
| Kết hôn giữa những người có cùng dòng máu về trực hệ, giữa những người khác có họ trong phạm vi ba đời | Marriage between people of the same direct line of descent, between relatives within three generations |
| Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn | Getting married means a man and a woman’s establishment of the husband and wife relation according to the provisions of this Law on marriage conditions and registration |
| Kết hôn thông qua môi giới nhằm mục đích kiếm lời | Marriage arranged through brokerage for profit-seeking purpose |
| Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này | Illegally marriage means a man and a woman’s marriage already registered at a competent state agency in which either or both of them violate(s) the marriage conditions prescribed in Article 8 of this Law |
| **L** | |
| Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án | Divorce means termination of the husband and wife relation under a court’s legally effective judgment or decision |
| Ly hôn giả tạo là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân | Sham divorce means making use of a divorce to shirk property obligations or violate the policy and law on population or for another purpose other than that of terminating a marriage |
| Lựa chọn giới tính thai nhi | Prenatal sex selection |
| Lừa dối kết hôn | Deceiving a person into marriage |
| **M** | |
| Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con | Altruistic gestational surrogacy means a pregnancy carried voluntarily for non-commercial purpose by a woman for a couple of whom the wife is unable to carry a pregnancy and give birth even if assisted reproductive technology is applied. The voluntary gestational carrier is impregnated and gives birth through the transfer into her uterus of an embryo created by in vitro fertilization from the ovule of the wife and sperm of the husband |
| Mang thai hộ vì mục đích thương mại là việc một người phụ nữ mang thai cho người khác bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản để được hưởng lợi về kinh tế hoặc lợi ích khác | Commercial gestational surrogacy means a pregnancy carried by a woman for another person through assisted reproductive technology for enjoying economic or other benefits |
| **N** | |
| Người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi | Person who donates sperm, egg or embryo |
| Người thân thích là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời | Next of kin include people with marriage relation or raising relation, people of the same direct blood line and relatives within three generations |
| Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình | Essential needs means ordinary needs for food, clothing, accommodation, learning, medical care and other ordinary needs which are indispensable in the life of each person and family |
| Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba | Relatives within three generations are people born of the same stock with parents constituting the first generation; full siblings, paternal half-siblings and maternal half-siblings constituting the second generation; and children of paternal aunts, maternal aunts, paternal uncles, maternal uncles constituting the third generation |
| Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau | People of the same direct blood line are those in the consanguineous relationship in which a person gives birth to another in a successive order |
| **P** | |
| Phong tục “nối dây”: Khi người chồng chết, người vợ góa bị ép buộc kết hôn với anh trai hoặc em trai của người chồng quá cố; khi người vợ chết, người chồng góa bị ép buộc kết hôn với chị gái hoặc em gái của người vợ quá cố | The levirate marriage customs: When the husband dies, the widow is forced to marry his elder or younger brother-in-law; when the wife dies, the widower is forced to marry her elder or younger sister-in-law |
| **Q** | |
| Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; quan hệ hôn nhân và gia đình giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài | Marriage and family relation involving foreign elements means the marriage and family relation in which at least one partner is a foreigner or an overseas Vietnamese or in which partners are Vietnamese citizens but the bases for establishing, changing or terminating that relation are governed by a foreign law, or that relation arises abroad or the property related to that relation is located abroad |
| Quyền định đoạt tài sản riêng | Right to dispose of own property |
| Quyền nhận cha, mẹ | Right to recognize parents |
| Quyền nhận con | Right to recognize children |
| **S** | |
| Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm | Giving birth with assisted reproductive technology means giving birth through artificial insemination or in vitro fertilization |
| Sinh sản vô tính | Cloning |
| Sổ hộ tịch | Civil status register |
| **T** | |
| Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn | Underage marriage means getting married when one or both partners has or have not reached the marriage age |
| Tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình là tập quán trái với những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình hoặc vi phạm điều cấm | Backward marriage and family practice means a practice which contravenes the fundamental principles of the marriage and family regime or violates prohibited acts |
| Tập quán về hôn nhân và gia đình là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình, được lặp đi, lặp lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền hoặc cộng đồng | Marriage and family practices means rules of conduct with clear contents on rights and obligations of parties in marriage and family relations, which are repetitive over a long period of time and widely accepted in an area, a region or a community |
| Thành viên gia đình bao gồm vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột | Family members include husband, wife; natural parent, adoptive parent, stepfather, stepmother, parent-in-law; natural child, adopted child, stepchild, child-in-law; full sibling, paternal half-sibling, maternal half-sibling, brother- or sister-in law of full sibling, paternal half-sibling or maternal half-sibling; paternal grandparent, maternal grandparent; paternal grandchild, maternal grandchild; blood paternal aunt, maternal aunt, paternal uncle, maternal uncle, niece and nephew |
| Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân | Marriage period means the duration of existence of the husband and wife relation, counting from the date of marriage registration to the date of marriage termination |
| Thụ lý đơn yêu cầu ly hôn | Accept divorce petitions |
| Thuận tình ly hôn | Divorce by mutual consent |
| Tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý | Crimes of intentionally infringing upon the life, health, dignity or honor of this child |
| Trung tâm tư vấn, hỗ trợ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài | Centers for foreign-involved marriage and family counseling and support |
| Tục cướp vợ để cưỡng ép người phụ nữ làm vợ | The customs of catching wives in order to coerce women into marriage |
| **Y** | |
| Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ | Demanding property in marriage means making excessive material demand and considering it a marriage condition in order to obstruct a voluntary marriage between a man and a woman |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **A** | |
| Án phí | Legal costs |
| **B** | |
| Bị đơn | Defendant |
| Biện pháp khẩn cấp tạm thời | Interim urgent measure |
| Biểu quyết theo nguyên tắc đa số | Majority vote |
| **C** | |
| Các bên tranh chấp là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam hoặc nước ngoài tham gia tố tụng trọng tài với tư cách nguyên đơn, bị đơn | Disputing parties means Vietnamese and foreign individuals, agencies or organizations that participate in arbitral proceedings in the capacity as plaintiffs and defendants |
| Chánh án Tòa án | Court president |
| Chấp hành viên | Enforcement officers |
| Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Tổ chức trọng tài nước ngoài, được thành lập và thực hiện hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật này | Branch is a dependent unit of a foreign arbitration institution and may be established and carry out arbitration activities in Vietnam under this Law |
| Chung thẩm | Final |
| Chứng từ nộp tạm ứng phí trọng tài | Arbitration charge receipt |
| Cơ quan điều tra | Investigative agency |
| Cơ quan thi hành án dân sự | Civil judgment enforcement agency |
| Cơ sở và chứng cứ khởi kiện | Grounds and evidence for initiating the lawsuit |
| **Đ** | |
| Địa điểm giải quyết tranh chấp là nơi Hội đồng trọng tài tiến hành giải quyết tranh chấp theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên hoặc do Hội đồng trọng tài quyết định nếu các bên không có thỏa thuận. Nếu địa điểm giải quyết tranh chấp được tiến hành trên lãnh thổ Việt Nam thì phán quyết phải được coi là tuyên tại Việt Nam mà không phụ thuộc vào nơi Hội đồng trọng tài tiến hành phiên họp để ra phán quyết đó | Venue for dispute settlement means a place in which an arbitration council settles disputes which is selected as agreed by the parties or as decided by the arbitration council if the parties have no such agreement. If a venue for dispute settlement is within the Vietnamese territory, the award must be regarded as having been pronounced in Vietnam regardless of the place in which the arbitration council holds a meeting to issue such award |
| Điều lệ của Trung tâm trọng tài | Arbitration center’s charter |
| Đơn kiện lại của bị đơn | Defendant’s counter-claim |
| Đơn khởi kiện, đơn kiện lại hoặc bản tự bảo vệ | Petitions, counter-claims or self-defense statements |
| **H** | |
| Hiệp hội trọng tài là tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Trọng tài viên và Trung tâm trọng tài trong phạm vi cả nước. Việc thành lập và hoạt động của Hiệp hội trọng tài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội nghề nghiệp | The arbitration association is a socio-professional organization of arbitrators and arbitration centers nationwide. The establishment and operation of the arbitration association comply with the law on professional associations |
| Hội đồng trọng tài vụ việc | *Ad hoc* arbitration council |
| **N** | |
| Nghĩa vụ chứng minh | The burden of proof |
| Người đại diện theo pháp luật | At-law representative |
| Nguyên đơn hoặc bị đơn là cơ quan, tổ chức đã chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức mà không có cơ quan, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó | The institutional plaintiff or defendant has terminated its operation, gone bankrupt, or has been dissolved, consolidated, merged, divided, split up or reorganized without any agency or institution taking over its rights and obligations |
| **P** | |
| Phán quyết của Trọng tài nước ngoài là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn | Foreign arbitral award means an award pronounced by a foreign arbitration outside or within the Vietnamese territory which is selected as agreed by the parties to settle their disputes |
| Phán quyết trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài | Arbitral award means a decision of the arbitration council settling the entire dispute and terminating the arbitral proceedings |
| Phí chỉ định Trọng tài viên vụ việc của Trung tâm trọng tài | Charge for designation of the arbitration center’s ad hoc arbitrators |
| Phí tham vấn chuyên gia | Charge for expert consultation |
| Phí trọng tài là khoản thu từ việc cung cấp dịch vụ giải quyết tranh chấp bằng Trọng tài | Arbitration charge is a revenue from the provision of services for dispute settlement by arbitration |
| **Q** | |
| Quan hệ pháp luật có tranh chấp | Legal relationships related to the dispute |
| Quyết định trọng tài là quyết định của Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp | Arbitral decision means a decision of the arbitral council issued during the process of dispute settlement |
| Quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của người tiêu dùng | Right to select dispute settlement modes |
| **R** | |
| Rút đơn khởi kiện, đơn kiện lại | Withdrawal of petitions or counter-claims |
| **S** | |
| Sự kiện bất khả kháng | *Force majeure* events |
| **T** | |
| Tài khoản phong tỏa tại ngân hàng | A blocked account at a bank |
| Tài sản đang tranh chấp | Assets under dispute |
| Thẩm quyền thu thập chứng cứ | Jurisdiction to collect evidence |
| Thẩm quyền triệu tập người làm chứng | Jurisdiction to summon witnesses |
| Thẩm quyền xác minh sự việc | Jurisdiction to verify matters |
| Thỏa thuận trọng tài là thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng Trọng tài tranh chấp có thể phát sinh hoặc đã phát sinh | Arbitration agreement means an agreement between the parties to settle by arbitration a dispute which may arise or has arisen |
| Thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được | Unrealizable arbitration agreements |
| Thỏa thuận trọng tài vô hiệu | Invalid arbitration agreements |
| Thời điểm bắt đầu tố tụng trọng tài | Time of commencing arbitral proceedings |
| Thời hiệu khởi kiện | The statute of limitations for initiating a lawsuit |
| Tố tụng trọng tài | Arbitral proceedings |
| Tranh chấp có yếu tố nước ngoài là tranh chấp phát sinh trong quan hệ thương mại, quan hệ pháp luật khác có yếu tố nước ngoài được quy định tại Bộ luật dân sự | Dispute involving foreign elements means a dispute arising in commercial relationships or other legal relationships involving foreign elements as defined in the Civil Code |
| Trọng tài nước ngoài là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam | Foreign arbitration means an arbitration formed under a foreign law on arbitration and selected as agreed by the parties to settle a dispute outside or within the Vietnam territory |
| Trọng tài quy chế là hình thức giải quyết tranh chấp tại một Trung tâm trọng tài theo quy định của Luật này và quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài đó | Institutional arbitration means a form of dispute settlement at an arbitration center under this Law and rules of proceedings of such arbitration center |
| Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này | Commercial arbitration means a mode of dispute settlement agreed by the parties and to be conducted under this Law |
| Trọng tài viên là người được các bên lựa chọn hoặc được Trung tâm trọng tài hoặc Tòa án chỉ định để giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này | Arbitrator means a person selected by the parties or designated by an arbitration center or a court to settle a dispute under this Law |
| Trọng tài vụ việc là hình thức giải quyết tranh chấp theo quy định của Luật này và trình tự, thủ tục do các bên thỏa thuận | Ad hoc arbitration means a form of dispute settlement under this Law and the order and procedures agreed by the parties |
| **V** | |
| Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của Tổ chức trọng tài nước ngoài được thành lập và tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội hoạt động trọng tài tại Việt Nam theo quy định của Luật này | Representative office is a dependent unit of a foreign arbitration institution and may be established and seek and promote arbitration operation opportunities in Vietnam under this Law |
| Vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội | Breach prohibitions and contravene social ethics |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **English** |
| **A** | |
| An ninh môi trường là việc bảo đảm không có tác động lớn của môi trường đến sự ổn định chính trị, xã hội và phát triển kinh tế của quốc gia | Environmental security means the assurance that there is no great environmental impact on the national socio-political stability and economic development |
| **B** |  |
| Bãi chuyên dụng trên bờ | Specialized yard on land |
| Báo cáo đánh giá tác động môi trường | Environmental impact assessment report |
| Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường | Insurance for environmental damage compensation liability |
| Bảo tồn đa dạng sinh học | Biodiversity conservation |
| Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa | Conservation and development of indigenous gene pools |
| Bệnh phẩm | Pathological materials |
| Bức xạ điện từ | Electromagnetic radiation |
| **C** | |
| Cải tạo, phục hồi môi trường là hoạt động đưa môi trường, hệ sinh thái tại khu vực môi trường bị tác động về gần với trạng thái môi trường ban đầu hoặc đạt được các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn, môi trường, phục vụ các mục đích có lợi cho con người | Environmental improvement and rehabilitation means activities to bring the environment and ecosystems in the affected environmental area closer to the original environmental state or achievement of safety and environmental standards and regulations to serve purposes beneficial to humans |
| Chất độc chiến tranh | Warfare toxins |
| Công nghiệp môi trường là một ngành kinh tế cung cấp các công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường | Environmental industry means an economic sector providing technologies, equipment, services and products to meet environmental protection requirements |
| Cơ sở xử lý chất thải bao gồm: Cơ sở xử lý chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt và cơ sở xử lý chất thải thông thường | Waste treatment facilities include hazardous waste treatment facility, domestic solid waste treatment facility and ordinary waste treatment facility |
| Cơ sở xử lý, tiêu hủy tập trung | Concentrated treatment and incineration establishments |
| Cửa xả nước thải | Discharging sluices |
| Chất gây ô nhiễm là các chất hóa học, các yếu tố vật lý và sinh học khi xuất hiện trong môi trường cao hơn ngưỡng cho phép làm cho môi trường bị ô nhiễm | Pollutants means chemical substances or physical and biological factors that cause environmental pollution when they are present in the environment in excess of the allowable limits |
| Chất làm suy giảm tầng ôzôn | Ozone-depleting substances |
| Chất phóng xạ hoặc bức xạ mạnh | Radioactive substances or high radiation substances |
| Chất thải là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác | Wastes means substances discharged from production, business, service, daily life or other activities |
| Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác | Hazardous wastes means wastes containing elements that are toxic, radioactive, contagious, flammable, explosive, abrasive, poisonous or otherwise harmful |
| Chỉ thị môi trường | Environmental indicators |
| Chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường | Certificate of conformity with the environmental national technical regulation |
| Công nghệ thân thiện với môi trường là công nghệ mà trong quá trình hoạt động, sử dụng gây hại ít hơn cho môi trường so với công nghệ tương tự | Environment-friendly technology means the technology causing less harm to the environment compared with similar ones during operation |
| Cơ sở thân thiện với môi trường là cơ sở đáp ứng các tiêu chí về sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm nước, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải | Environment-friendly establishment means the establishment meeting criteria of energy conservation, water saving and waste reduction, re-use and re-cycling |
| **Đ** | |
| Đánh giá môi trường chiến lược là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển để đưa ra giải pháp giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường, làm nền tảng và được tích hợp trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững | Strategic environmental assessment means analysis and forecast of impacts on the environment to be exerted by development strategies, master plans and plans so as to work out solutions to minimize adverse impacts on the environment which may serve as grounds for and be incorporated in development strategies, master plans and plans in order to attain sustainable development |
| Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đưa ra biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó | Environmental impact assessment means analysis and forecast of impacts on the environment to be exerted by specific investment projects so as to work out measures to protect the environment when such projects are implemented |
| **G** |  |
| Giá trị nguyên sinh, tính đặc dụng, phòng hộ | Primitive, special use and protective characteristics |
| Giá trị sinh quyển, sinh cảnh, cảnh quan thiên nhiên, sinh thái nhân văn | Value of biosphere, biotope, natural landscape, ecology and humanity |
| Giám định thiệt hại về môi trường | Inspection of environmental damage |
| Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường | Environmental standard compliance certificates |
| **H** | |
| Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường bao gồm hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải và quan trắc môi trường | Technical infrastructure for environmental protection means a system of collection, storage, transportation, recycling, reuse and treatment of wastes and environmental observation |
| Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường làng nghề được khuyến khích phát triển bao gồm hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải tập trung; hệ thống các điểm và phương tiện thu gom, tập kết, vận chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; cây xanh tại các khu vực công cộng | Technical infrastructure for environmental protection in craft villages which is encouraged to be developed includes the centralized water drainage and wastewater collection and treatment system; system of points and equipment of collection, gathering and transportation of ordinary solid wastes and hazardous wastes; and greeneries in public areas |
| Hạn ngạch phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính | Greenhouse gas quota |
| Hàng hóa ít gây ô nhiễm môi trường, dễ phân hủy trong tự nhiên | Less polluting and easily decomposable products and goods |
| Hệ sinh thái đất ngập nước | Wetland ecology |
| Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung | Sewage collection and treatment system |
| Hệ thống thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại | Ordinary waste and hazardous waste collection system |
| Hệ thống xử lý khí thải | Gas emission treatment system |
| Hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu | Residues of plant protection chemicals |
| Hóa chất độc hại sử dụng trong chiến tranh | Chemical warfare agents |
| Hoang mạc hóa | Desertification |
| Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành | Environmental protection activities means activities of conserving the environment, and preventing and restricting adverse impacts on the environment; responding to environmental incidents; remedying environmental pollution and degradation, improving and rehabilitating the environment; exploiting and rationally using natural resources in order to keep the environment clean |
| Hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí | Oil and gas activities including prospecting, exploration, mine development and exploitation |
| Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường | Scientific and technological research and technology transfer in environmental protection |
| Hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên biển | Marine resource exploration and exploitation |
| Hồ chứa nước phục vụ mục đích thủy lợi, thủy điện | Reservoirs used for irrigation and hydropower purposes |
| Hồ sơ đòi bồi thường thiệt hại | Dossiers of compensation claims |
| Hồ sơ môi trường là tập hợp các tài liệu về môi trường, tổ chức và hoạt động bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật | Environmental records means a collection of documents on the environment and environmental protection organization and activities of an agency, an organization or a production, business or service establishment as prescribed by law |
| **K** | |
| Khắc phục ô nhiễm môi trường | Remediation of environmental pollution |
| Khí nhà kính là các khí trong khí quyển gây ra sự nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu | Greenhouse gas means assorted gases in the atmosphere that cause global warming and climate change |
| Khí thải công nghiệp | Industrial gas emissions |
| Khu bảo tồn thiên nhiên | Nature reserves |
| Khu chăn nuôi, khu sản xuất tập trung | Concentrated livestock breeding areas and production areas |
| Khu chôn lấp chất thải | Waste burial sites |
| Kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính | Inventory and reduction of greenhouse gas emissions |
| Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm | Pollution control means the process of preventing, detecting, stopping and treating pollution |
| Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường là việc tổ chức, cá nhân gửi một khoản tiền vào Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường địa phương để bảo đảm trách nhiệm cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động khai thác khoáng sản | Payment of deposits for environmental improvement and rehabilitation means that an organizations or individual deposits an amount of money in the Vietnam Environment Protection Fund or the local environmental protection fund to secure the organization’s or individual’s responsibility for environmental improvement and rehabilitation for mineral exploitation activities |
| **M** | |
| Mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm | Contagious germs |
| **Mô hình bảo vệ môi trường dựa vào cộng đồng dân cư** | Community-based environmental protection models |
| Mô hình sản xuất và tiêu thụ bền vững | Sustainable production and sale models |
| Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật | Environment means a system of natural and man-made physical elements that affect the existence and development of human beings and living organisms |
| **N** | |
| Năng lượng tái tạo | Renewable energy |
| Ngân hàng gen quốc gia | National genome bank |
| Nguồn nước lưu vực sông, vùng ven biển, vùng có hệ sinh thái được bảo vệ | The river watershed, coastal areas or areas of protected ecosystems |
| **Ô** | |
| Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật | Environmental pollution means the status that environmental components have been changed to the extent beyond environmental technical regulations and environmental standards and adversely affect human beings and living organisms |
| **P** | |
| Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường | Sustainable development means development that meets the needs of the present generation without harming the capability of meeting those of future generations on the basis of close and harmonious combination of economic growth, assurance of social advancement and environmental protection |
| Phát triển nền kinh tế các-bon thấp | Development of a low-carbon economy |
| Phế liệu là vật liệu được thu hồi, phân loại, lựa chọn từ những vật liệu, sản phẩm đã bị loại bỏ từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng để sử dụng làm nguyên liệu cho một quá trình sản xuất khác | Scraps means materials recovered, sorted or selected from materials and products discarded during the process of production or consumption for use as materials for another production process |
| Phong hóa tự nhiên | Natural weathering |
| Phương án bảo vệ môi trường làng nghề bao gồm nội dung, cách thức, trình tự tiến hành hoạt động bảo vệ môi trường của làng nghề; hiện trạng hoạt động sản xuất, sinh hoạt của làng nghề; các loại và lượng chất thải phát sinh; việc tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường nói chung, các biện pháp giảm thiểu, thu gom, xử lý chất thải phát sinh từ làng nghề; bố trí nguồn lực thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan | A plan for environmental protection in a craft village must include the contents, methods and order of environmental protection in the craft village; actual situation of production and daily-life activities in the craft village; types and volume of generated wastes; organization of environmental protection activities in the craft village in general, measures of reduction, collection and treatment of wastes generated from the craft village; arrangement of resources for environmental protection activities and responsibilities of related organizations and individuals |
| Phương án cải tạo, phục hồi môi trường là các giải pháp nhằm cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt | Environmental improvement and rehabilitation plan means solutions to environmental improvement and rehabilitation in mineral exploitation activities approved by a competent state management agency |
| **Q** | |
| Quản lý chất thải là quá trình phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải | Waste management means the process of preventing, reducing, monitoring, sorting, collecting, transporting, reusing, recycling and treating wastes |
| Quan trắc môi trường là quá trình theo dõi có hệ thống về thành phần môi trường, các yếu tố tác động lên môi trường nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu đối với môi trường | Environmental observation means the process of systematic monitoring of the environmental components and factors that exert impacts on the environment in order to provide information for the assessment of the status and changes in the quality of, and adverse impacts on, the environment |
| Quy chuẩn kỹ thuật môi trường là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản bắt buộc áp dụng để bảo vệ môi trường | Environmental technical regulations means allowable limits of parameters of the quality of the surrounding environment, the content of pollutants in wastes, technical and management requirements set out by competent state agencies in the form of documents for compulsory application for environmental protection |
| Quy hoạch bảo vệ môi trường là việc phân vùng môi trường để bảo tồn, phát triển và thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường gắn với hệ thống giải pháp bảo vệ môi trường trong sự liên quan chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nhằm bảo đảm phát triển bền vững | Environmental protection master plan means the zoning of the environment for conservation and development and formation of a technical infrastructure system for environmental protection associated with a system of environmental protection solutions in the close relationship with overall socio-economic development master plans in order to attain sustainable development |
| Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh | Integrated planning on inter-provincial river basins |
| **S** | |
| Sản phẩm đã hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ | Expired or discarded products |
| Sản phẩm được cấp nhãn sinh thái | Eco-certified products |
| Sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường | Environment-friendly natural material-substituting products |
| Sản phẩm thân thiện với môi trường là sản phẩm đáp ứng các tiêu chí nhãn sinh thái và được chứng nhận nhãn sinh thái | Environment-friendly product means the product meeting criteria of eco-label criteria and eco-label certification |
| Sinh vật biến đổi gien | Genetically modified organisms |
| Sinh vật nhiễm bệnh | Infectious living organisms |
| Suy thoái môi trường là sự suy giảm về chất lượng và số lượng của thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật | Environmental degradation means the qualitative and quantitative deterioration of environmental components, adversely affecting human beings and organisms |
| Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc biến đổi của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái hoặc biến đổi môi trường nghiêm trọng | Environmental incidents mean an incident occurring in the process of human activities, or a change of nature causing serious environmental pollution, degradation or alteration |
| Sự lắng đọng các chất ô nhiễm từ hoàn lưu khí quyển | Deposition of pollutants from the atmospheric circulation |
| Sức chịu tải của môi trường là giới hạn chịu đựng của môi trường đối với các nhân tố tác động để môi trường có thể tự phục hồi | Load capacity of the environment means the allowable limit of the environment to bear elements affecting its self-restoration |
| Sức khỏe môi trường là trạng thái của những yếu tố vật chất tạo thành môi trường có tác động đến sức khỏe và bệnh tật của con người | Environmental health means the status of physical elements that constitute the environment and affect health and illness of human beings |
| **T** | |
| Tàu biển chuyên dùng để vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác | Specialized seagoing ships for transportation of petroleum, petroleum products or other dangerous goods |
| Tận thu, tái chế, tái sử dụng và xử lý tại chỗ các loại chất thải | Recovery, recycling, re-use and on-the-spot treatment of wastes |
| Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm đất, nước, không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái vật chất khác | Environment components means physical elements that constitute the environment, including soil, water, air, sound, light, living organisms and other physical forms |
| Thiết bị kéo tàu lên bờ | Ashore towing equipment |
| Thông số về môi trường | Environmental parameters |
| Thông tin môi trường là số liệu, dữ liệu về môi trường dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự | Environmental information means figures and data on the environment in the form of signs, writing, numbers, images, sounds or similar forms |
| Tiêu chuẩn môi trường là mức giới hạn của các thông số về chất lượng môi trường xung quanh, hàm lượng của các chất gây ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được các cơ quan nhà nước và các tổ chức công bố dưới dạng văn bản tự nguyện áp dụng để bảo vệ môi trường | Environmental standards means allowable limits of parameters of the quality of the surrounding environment, the content of pollutants in wastes, technical and management requirements set out by competent state agencies in the form of documents for voluntary application for environmental protection |
| Tiêu huỷ chất thải | Waste incineration |
| Tín chỉ các-bon là sự chứng nhận hoặc giấy phép có thể giao dịch thương mại liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính | Carbon credit means any tradable certificate or permit related to greenhouse gas emission reduction |
| Tổ chức dịch vụ thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | Service organizations for appraisal of environmental impact assessment reports |
| Trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường | Subsidize prices and support sale of products created from environmental protection activities |
| Trung tâm quản lý và xử lý số liệu quan trắc môi trường | Environmental monitoring data management and processing centers |
| **Ư** | |
| Ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu | Response to climate change means human activities aiming to adapt to and mitigate climate change |
| **X** | |
| Xâm nhập mặn | Saltwater intrusion |
| Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật (khác với sơ chế) làm giảm, loại bỏ, cô lập, cách ly, thiêu đốt, tiêu hủy, chôn lấp chất thải và các yếu tố có hại trong chất thải | Waste treatment means the process of using technological and technical solutions (different from pre-processing) in order to reduce, eliminate, isolate, burn, destroy or bury waste and hazardous elements in such waste |

|  |  |
| --- | --- |
| **TIẾNG VIỆT** | **ENGLISH** |
| **B** | |
| Bản đồ hiện trạng sử dụng đất | Current land use map |
| Bản đồ quy hoạch sử dụng đất | Land use master plan map |
| Bảng giá đất | Land price table |
| **C** | |
| Chi phí đầu tư vào đất còn lại | Remaining land investment costs |
| Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm | Lease of land with annual rental payment |
| Cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê | Lease of land with one-off rental payment for the entire lease period |
| Chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất có điều kiện | Transfer or donate land use rights under certain conditions |
| Cơ quan quản lý đất đai | Land administration agencies |
| Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo | Religious institutions, including pagodas, churches, oratories, chancels, monasteries, abbeys, religious schools, head offices of religious organizations, and other religious institutions |
| Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ | Communities, including Vietnamese communities residing in the same villages, street quarters and similar residential areas sharing the same customs and practices or the same family lines |
| Công trình công cộng, gồm công trình đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm | Public facilities, including roads, bridges, culverts, sidewalks, water supply and drainage systems, irrigation systems, dikes and dams; squares, statues and monuments, and memorial stela |
| **D** | |
| Đăng ký biến động | Change registration |
| Đất bãi bồi ven sông, ven biển | Riparian and coastal alluvial land |
| Đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương | Land that has not been allocated or leased in the locality |
| Đất chưa sử dụng tại các đảo chưa có người ở thuộc địa phương | Unused land on uninhabited islands in the locality |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | Land with special-use water surface |
| Đất có mặt nước của các sông | Land with water surface of rivers |
| Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng | Land used by religious institutions |
| Đất để xây dựng công trình ngầm | Land for construction of underground facilities |
| Đất làm muối | Land for salt production |
| Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang | Land used for cemeteries, graveyards, funeral service centers and cremation centers |
| Đất nông nghiệp | Agricultural land |
| Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh | Other agricultural land, including land used to build greenhouses and other building types for cultivation purposes, including farming not directly on the land, or to build breeding facilities for cattle, poultry and other animals as permitted by law; land for cultivation, breeding and aquaculture for the purpose of learning, research or experimentation; land for planting and nursing seedlings and breeders, and land for growing flowers and ornamental plants |
| Đất nuôi trồng thủy sản | Land for aquaculture |
| Đất ở gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị | Residential land, including rural residential land and urban residential land |
| Đất phi nông nghiệp | Non-agricultural land |
| Đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở | Other non-agricultural land, including land for motels, tents and camps for workers in production units; land for warehouses and houses to store agricultural products, plant protection drugs, fertilizers, machinery and tools for agricultural use, and land for other buildings of land users which are used for non-commercial purposes and not attached to residential land |
| Đất rừng đặc dụng | Land for special-use forests |
| Đất rừng phòng hộ | Land for protection forests |
| Đất rừng sản xuất | Land for production forests |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp gồm đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | Land for non-agricultural production and business, including land for industrial parks, industrial clusters, export processing zones; land for trading and service; land of non-agricultural production units; land used for mining activities; and land for production of building materials, and pottery |
| Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | Land with rivers, streams, canals, springs and special-use water surface |
| Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác | Land used for public purposes, including land used for transport (including airports, airfields, inland waterway ports, maritime ports, rail system, road system and other transport facilities); irrigation; land with historical-cultural relics or scenic spots; land for community activities or public entertainment and recreation; land for energy facilities; land for post and telecommunications facilities; land for markets; land for waste dumping and treatment, and land for other public facilities |
| Đất sử dụng vào mục đích công cộng, | Land used for public purposes, |
| Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh | Land for national defense or security purposes |
| Đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác | Land for cultivation of annual crops, including paddy land and land for cultivation of other annual crops |
| Đất trồng cây lâu năm | Land for cultivation of perennial trees |
| Đất xây dựng công trình sự nghiệp gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác | Land for construction of non-business facilities, including land for construction of offices of non-business units; land for construction of cultural, social, health, education and training, physical training and sports, science and technology, and diplomatic facilities and other non-business facilities |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | Land for construction of offices |
| Địa giới hành chính | Administrative boundaries |
| Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm | Investigation, survey, measurement and inventory |
| Đo đạc, lập bản đồ địa chính | Survey for the establishment of cadastral maps |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư | Foreign-invested enterprises, including 100% foreign-invested enterprises, joint- venture enterprises, Vietnamese enterprises in which foreign investors purchase shares, merge or acquire in accordance with investment law |
| Đơn giá thuê đất | Unit price for land lease |
| **G** | |
| Giao đất có/không thu tiền sử dụng đất | Allocation of land with/without land use levy |
| Giao đất không thu tiền sử dụng đất | Allocation of land without land use levy |
| Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | Certificate of land use rights and ownership of houses and other land-attached assets |
| **H** | |
| Hạn mức giao đất nông nghiệp | Allocation quota for agricultural land |
| Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp | Quota for acquisition of agricultural land use rights |
| Hạn mức sử dụng đất gồm hạn mức  giao đất nông nghiệp, hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp | Land use quotas, including allocation quotas for agricultural land, allocation quotas for residential land, recognizaition quotas for residential land, and quotas for acquisition of agricultural land use rights |
| Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp | Household or individual directly engaged in agricultural production |
| Hồ sơ địa chính | Cadastal records |
| Hồ sơ địa giới hành chính | Administrative boundary records |
| **K** | |
| Không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh | Causing no harm to the legitimate interests of adjacent land users |
| Khung giá đất | Land price bracket |
| **L** | |
| Lấy ý kiến đóng góp của nhân dân về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất | Consultations with the public on land use master plans and plans |
| **M** | |
| Mốc địa giới | Boundary landmarks |
| **N** | |
| Người có chung quyền sử dụng đất hoặc người đại diện cho nhóm người có chung quyền sử dụng đất | Person who shares, or represents a group sharing, land use rights, is responsible for the use of that land |
| Nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất | Houses associated with land use rights |
| Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng | Unused land, including land of types for which land use purposes have not been determined yet |
| **P** | |
| Phần giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại | Added value from land which does not originate from land user’s investment |
| Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt | Strictly protected zones |
| Phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng | Ecological rehabilitation zones in special-use forests |
| Phân lô | Dividing land parcels |
| **Q** | |
| Quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | Limited use rights on the adjacent land parcel |
| Quyết định kiểm đếm bắt buộc | Decision on compulsory inventory |
| **S** | |
| Sử dụng đất có thời hạn | Definite land use term |
| Sử dụng đất ổn định lâu dài | Long and stable land use term |
| **T** | |
| Thửa đất | Land parcel |
| Tiền sử dụng đất | Land use levy |
| Tiền thuê đất | Land rental |
| Tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất | Organizations with functions of consultancy on land price determination |
| Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao | Foreign organizations with diplomatic functions |
| Tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính | Self-financed public non-business units |

|  |  |
| --- | --- |
| TIẾNG VIỆT | ENGLISH |
| **B** | |
| Bản kê toạ độ địa lý | Geographical coordinates |
| Báo hiệu hàng hải | Maritime sign posts |
| **C** | |
| Cảng vụ hàng hải | Port authorities |
| Cảng, bến, nơi trú đậu | Ports, stations or docks |
| Chế độ pháp lý | Legal regime |
| Chiều rộng lãnh hải Việt Nam | Breadth of Vietnam’s territorial sea |
| Chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia | Sovereignty, sovereign rights and jurisdiction |
| Cờ, sắc phục và phù hiệu | Flag, uniform and badge |
| Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 | The 1982 United Nations Convention on the Law of the Sea |
| Cướp biển, cướp có vũ trang | Piracy, armed robbery |
| **D** | |
| Đa dạng sinh học biển, hệ sinh thái biển | Marine biodiversity and ecology |
| Đảo đá | Rocks |
| Đảo nhân tạo, thiết bị, công trình trên biển | Artificial islands, installations or structures at sea |
| Đáy biển và lòng đất dưới đáy biển | The seabed and the subsoil thereof |
| Điều lệnh kỷ luật quân sự | Military orders |
| Đường cơ sở | The baseline |
| Đường đẳng sâu | The isobath |
| **G** | |
| Giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo | Settles disputes related to the sea and islands |
| Giàn khoan trên biển | Drilling platforms at sea |
| **H** | |
| Hải đồ | Maritime charts |
| Hải lý | Nautical miles |
| Hiện vật khảo cổ, lịch sử | Archaeological and historical objects |
| Hoạt động thủy sản | Fishery activities |
| Hợp tác quốc tế về biển | International cooperation on maritime matters |
| **L** | |
| Lãnh hải | The territorial sea |
| Lãnh thổ đất liền | The land territory |
| Lực lượng làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát trên biển | Sea patrol and surveillance forces |
| **M** | |
| Mặt nước | The water surface |
| Mép ngoài của rìa lục địa | The outer edge of the continental margin |
| Mua bán người, mua bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép chất ma túy | Trafficking in persons, unlawful trafficking, transportation or stockpiling of narcotics |
| Mạng lưới hậu cần biển | Networks of maritime logistics |
| **N** | |
| Nội thủy | The internal waters |
| Nâng cấp cơ sở hậu cần | Improve logistic infrastructure |
| Người, tàu thuyền gặp nạn hoặc nguy hiểm | People or vessels in distress or in danger |
| **P** | |
| Phân luồng giao thông trong lãnh hải | Traffic separation in the territorial sea |
| Phát triển kinh tế biển | Maritime economic development |
| Phòng chống và cảnh báo thiên tai | Natural disaster prevention, control and warning |
| Phương tiện đi ngầm | Underwater vehicles |
| **Q** | |
| Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa | The Paracel and Spratly archipelagos |
| Quốc gia ven biển | Coastal state |
| Quyền đặt dây cáp, ống dẫn ngầm | The right to lay submarine cables and pipelines |
| Quyền đi qua không gây hại | The right of innocent passage |
| Quyền tài phán dân sự | Civil jurisdiction |
| Quyền tài phán hình sự | Criminal jurisdiction |
| Quyền truy đuổi tàu thuyền nước ngoài | The right of hot pursuit of foreign vessels |
| Quyền tự do hàng hải, hàng không | Freedoms of navigation and overflight |
| **R** | |
| Ranh giới ngoài của lãnh hải | The outer limit of the territorial sea |
| **S** | |
| Sĩ quan hải quân | Navy officer |
| **T** | |
| Tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật | Living and non-living resources |
| Tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép vũ khí, chất nổ, chất độc hại | Stockpiling, use or trafficking of weapons, explosives and toxic substances |
| Tàu ngầm | Submarines |
| Tàu quân sự | Military vessel |
| Tàu thuyền | Vessel |
| Tàu thuyền công vụ | Vessel for official service |
| Thải, nhận chìm hay chôn lấp các loại chất thải | Discharge, sink or dump wastes |
| Thềm lục địa | The continental shelf |
| Tìm kiếm, cứu nạn trên biển | Search and rescue at sea |
| Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, các bên cùng có lợi | Respect for independence, sovereignty and territorial integrity, equality and mutual benefit |
| Tuyến hàng hải | Sea lanes |
| **U** | |
| Ứng phó sự cố tràn dầu | Response to oil spill incidents |
| Ứng phó với biến đổi khí hậu | Response to climate change |
| **V** | |
| Vành đai an toàn | Safety zone |
| Vùng biển quốc tế | The high seas |
| Vùng biển Việt Nam | The maritime zones of Vietnam |
| Vùng cấm và khu vực hạn chế hoạt động trong lãnh hải | Suspension or restriction of innocent passage in the territorial sea |
| Vùng đặc quyền kinh tế | The exclusive economic zone |
| Vùng tiếp giáp lãnh hải | The contiguous zone |
| Vùng trời | The air space |
| **X** | |
| Xác định đường cơ sở | Establishment of the baseline |